

(Ban hành kèm theo Công văn số /SXD-KTĐT ngày /4/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
8	Gạch 6 lỗ tuynel (giá tháng 01,02)	viên	TCVN 6355:2009	170x110x75	Cty CP XD đô thị và khu công nghiệp (nhà máy gạch Dung Quất)		trung tâm thành phố Quảng Ngãi, xã Tịnh Ấn Tây	1.450												
9	Gạch 6 lỗ tuynel (giá tháng 3)	viên	TCVN 6355:2009	170x110x75	Cty CP XD đô thị và khu công nghiệp (nhà máy gạch Dung Quất)		trung tâm thành phố Quảng Ngãi, xã Tịnh Ấn Tây	1.850												
10	Đá chẻ xây dựng	Viên	Không có thông tin	20x20x10	Không có thông tin		trung tâm thành phố, xã Tịnh Ấn Đông, Tịnh Ấn Tây	9.000												
II	GIÁ CÁC VẬT LIỆU THUỘC HÀNG HÓA THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ																			
	CÁT XÂY DỰNG						giá bán tại mỏ, trên phương tiện vận chuyển													
11	cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019		Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Quốc Tiến	Việt Nam	mỏ cát Nghĩa Lập xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức					194.000								
12	cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019		Công ty TNHH XD Vương Thắng	"	mỏ cát Vạn Xuân 2, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành						289.300							
13	cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019		Công ty TNHH MTV T&H Gia Lai	"	mỏ cát thôn An Tráng, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa				285.300									
14	Cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2023		Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác khoáng sản HDC	"	mỏ cát thôn 1, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa,				294.200									
15	Cát dùng cho bê tông và vữa	m3			Công ty Cổ phần Thương mại 239	"	mỏ cát CS6 xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, SP chưa được chứng nhận hợp quy								129.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
16	cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đầu tư phát triển Khoáng sản Quảng Ngãi	Việt Nam	mỏ cát Tịnh An-Nghĩa Dũng, xã Tịnh An và xã Nghĩa Dũng, TP Quảng Ngãi													
	giá tháng 01,02							351.648												
	giá tháng 3							317.262												
	ĐẤT LÀM VẬT LIỆU ĐÁP VÀ SAN LẤP						giá tại mỏ, trên phương tiện vận chuyển/ địa chỉ tiêu thụ tại các văn bản													
17	Mỏ đất núi Đồng Năng, thôn Thê Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	m3		hệ số toi xốp 1,22	Công ty CP Đầu tư BĐS và XD Phước Sang		Giấy phép số 18/GP-UBND ngày 25/5/2022			32.800										
18	Thôn Làng Giấy – Dốc Mốc 1, xã Ba Cung, huyện Ba Tơ	m3		hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV SX và Kinh doanh Long Anh		theo giấy phép KTKS số 42/GP-UBND ngày 11/8/2020, 71/GP-UBND ngày 18/10/2023, QĐ số 208/QĐ-UBND ngày 06/3/2024										33.800			
19	Mỏ đất Thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	m3		hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV Vận tải Phúc Bảo An		giấy phép số 32/GP-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh						34.000							
20	Mỏ đất thôn La Vân, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	m3		hệ số toi xốp 1,27	Công ty CP ĐTXD Phú Mỹ		giấy phép số 58/GP-UBND ngày 21/12/2021, QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 13/3/2023													33.100
21	Mỏ đất núi Hồ Khách, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	m3		hệ số toi xốp 1,311	Công ty CP Đầu tư 706		giấy phép số 40/GP-UBND ngày 27/9/2019 và số 27/GP-UBND ngày 21/12/2021 (gia hạn) của UBND tỉnh			37.830										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
22	Mô đất Núi Đất Dờ, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn	m3		hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH TM và XD Khai Minh		giấy phép số 45/GP-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh		33.180											
23	Mô đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	m3		hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long		giấy phép số 25/GP-UBND ngày 21/6/2022													32.780
24	Mô đất Núi Đất, TPD An Ninh, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ	m3		hệ số toi xốp 1,22	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây lắp Phát Đạt		giấy phép số 36/GP-UBND ngày 29/7/2021, 17/GP-UBND ngày 08/3/2024													40.110
25	thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu, TP Quảng Ngãi	m3		hệ số toi xốp 1,159	Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thái Khang		giấy phép 07/GP-UBND ngày 25/02/2020, 16/GP-UBND ngày 07/3/2024 và QĐ số 688/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	35.470												
26	Mô đất núi Lồng Sáo, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn	m3		hệ số toi xốp 1,224	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hợp Nhất		Giấy phép số 44/GP-UBND ngày 13/7/2023		35.269											
27	mô đất núi An Hội, thôn Minh Tân Bắc, xã Đức Minh (phần diện tích mở rộng) huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi			hệ số toi xốp 1,291	Công ty cổ phần khoáng sản Thành Hưng		giá công bố từ ngày 26/02/2025					48.136								
III	THÔNG TIN TỪ CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG																			
	ĐÁ XÂY DỰNG																			
28	Đá 1x2	m3		sàng 16	Mô đá Mỹ Trang (Cty Cp Đá Mỹ Trang)		giá tại mỏ, phường Phổ Hoà thị xã Đức Phổ													350.000
29	Đá 1x2	m3		sàng 19	"		"													320.000
30	Đá 1x2	m3		sàng 22	"		"													290.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
31	Đá 1x2	m3		sàng 25	"		"													268.182
32	Đá 1x2	m3		sàng 27	"		"													265.455
33	Đá 2x4	m3		sàng 45	"		"													236.364
34	Đá 2x4	m3		sàng 40	"		"													289.091
35	Đá (4x6) cm	m3			"		"													227.273
36	Đá (5x7) cm	m3			"		"													227.273
37	Đá dăm (2,5x5) cm	m3			"		"													222.727
38	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 27)	m3			"		"													204.545
39	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 25)	m3			"		"													231.818
40	Đá cấp phối Dmax 37.5 (sàng 40)	m3			"		"													186.364
41	Đá cấp phối Dmax 37.5 (sàng 37.5)	m3			"		"													215.455
42	Đá hộc (20x30) cm	m3			"		"													190.000
43	Đá hộc (10-100) kg	m3			"		"													168.182
44	Đá hộc (60x80) cm	m3			"		"													129.091
45	Đá bụi (bột đá) 0x1	m3			"		"													163.636
46	Đá bụi (bột đá) 0x0,5	m3			"		"													168.182
47	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"													259.091
					Cty TNHH Đại Long		giá tại mỏ đá An Hội, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa													
48	Đá 1x2	m3			"		"				250.000									
49	Đá 2x4	m3			"		"				213.636									
50	Đá 4x6	m3			"		"				195.455									
51	Đá Base (Dmax = 25mm)	m3			"		"				200.000									
52	Đá Base (Dmax = 37,5mm)	m3			"		"				172.727									
53	Đá lô ca (pha bỏ, tuyển từ đá hộc) >30cm	m3			"		"				140.909									
54	Đá lô ca (pha bỏ, tuyển từ đá hộc)<30cm	m3			"		"				159.091									
55	Đá xô bỏ	m3			"		"				90.909									
56	Đá bụi	m3			"		"				154.545									
57	Đá mi (0,5x 1)	m3			"		"				200.000									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
58	đá dùng cho bê tông nhựa	m3			"		"													
59	Đá 0x5	m3			"		"				181.818									
60	Đá 5x10	m3			"		"				254.545									
61	Đá 10x16	m3			"		"				318.182									
62	Đá 10x19	m3			"		"				318.182									
63	Đá 19x25	m3			"		"				300.000									
					Công ty TNHH Tuấn Thảo Gia Lai		giá tại mỏ đá Bình Đê, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ													
64	Đá dăm 1x2 (sàng 19)	m3																		318.182
65	Đá dăm 1x2	m3			"		"													250.000
66	Đá dăm 2x4	m3			"		"													227.272
67	Đá dăm 4x6	m3			"		"													190.909
68	Đá CPA (Dmax25)	m3			"		"													163.636
69	Đá CPB (Dmax37,5)	m3			"		"													145.455
70	Đá 0,5x1	m3			"		"													163.636
71	Đá bụi xanh	m3			"		"													145.455
72	Đá lô ka	m3			"		"													145.455
73	Đá học (50x70)	m3			"		"													127.272
74					Cty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		giá tại mỏ đá Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ huyện Sơn Tịnh													
75	Đá 1x2	m3		(sàng 27 ra đá 10x25)						236.352										
76	Đá 1x2	m3		(sàng 20 ra đá 10x19)	"		"			269.545										
77	Đá 2x4	m3			"		"			224.091										
78	Đá 4x6	m3			"		"			196.818										
79	Đá mi bụi	m3			"		"			81.818										
80	Đá mi sàng	m3			"		"			178.636										
81	CP đá dăm loại A Dmax=25	m3			"		"			145.454										
82	CP đá dăm loại A Dmax=37,5	m3			"		"			135.000										
83	CP đá dăm loại B Dmax=37,5	m3			"		"			100.000										
84	Đá học	m3			"		"			150.000										
85	Đá lô ka	m3			"		"			136.363										
86	Đá xô bỏ	m3			"		"			127.272										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
					Cty MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi		giá tại mỏ Trĩ Bình xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn													
87	Đá 1x2	m3		sàng 19					227.273											
88	Đá 1x2	m3		sàng 20					222.727											
89	Đá 1x2	m3		sàng 22					227.273											
90	Đá 2x4	m3			"		"		209.091											
91	Đá 4x6	m3			"		"		181.818											
92	Đá 0.5x1	m3			"		"		172.727											
93	Đá cấp phối A Dmax=25mm	m3			"		"		159.091											
94	Đá cấp phối A Dmax=37,5mm	m3			"		"		145.455											
95	Đá cấp phối B	m3			"		"		109.091											
96	Đá xô bỏ	m3			"		"		90.909											
97	Đá hộc	m3		10x30	"		"		136.364											
98	Đá hộc	m3		10x50					127.273											
99	Đá bụi	m3							136.364											
100	đá 0,5x1,6	m3			"		"		218.182											
					Công ty TNHH Hoàng Nguyễn Hải		giá tại mỏ Vạn Lý tại xã Phò Phong thị xã Đức Phổ													
101	Đá 1x2	m3			"		"													268.182
102	Đá mi 0,5x1	m3			"		"													259.091
103	Đá 2x4	m3			"		"													236.364
104	Đá 4x6	m3			"		"													227.273
105	Đá bụi	m3			"		"													168.182
106	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại I)	m3			"		"													186.364
107	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại II)	m3			"		"													159.091
108	Đá cấp phối Dmax25	m3			"		"													204.545
109	Đá hộc 60*80	m3			"		"													131.818
110	Đá hộc 10*100	m3			"		"													168.182
111	Đá hộc 20*30	m3			"		"													190.909
	Đá dùng cho bê tông nhựa				"		"													
112	Đá 19*25	m3			"		"													295.455
113	Đá 10*19	m3			"		"													309.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
114	Đá 10*16	m3			"		"													309.091
115	Đá 0,5*10	m3			"		"													295.455
116	Đá 0*0,5	m3			"		"													172.727
					Công ty CP Đầu tư Xây dựng Minh Đức		giá tại mỏ xã Bình Đông, xã Bình Thuận huyện Bình Sơn													
117	Đá 0x0,5	m3							104.545											
118	Đá 1x2	m3			"		"		227.273											
119	Đá cấp phối Dmax25	m3			"		"		145.455											
120	Đá cấp phối Dmax37.5	m3			"		"		136.364											
					Cty CP ĐTXD Hạ tầng Tân Ốc Đảo		giá tại mỏ tại xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn													
121	Đá 1x2	m3		sàng 19					236.364											
122	Đá 2x4	m3			"		"		227.273											
123	Đá 4x6	m3			"		"		172.727											
124	bột đá	m3			"		"		109.091											
125	Đá cấp phối A Dmax=25mm	m3			"		"		154.545											
126	Đá cấp phối A Dmax=37,5mm	m3			"		"		145.455											
127	Đá cấp phối B	m3			"		"		127.273											
128	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"		172.727											
129	Đá 5x20	m3			"		"		218.182											
130	Đá 5x10	m3			"		"		163.636											
131	Đá học	m3			"		"		145.455											
					mỏ đá Bình Mỹ - Cty CP khoáng sản và đầu tư Sài Gòn		giá bán tại mỏ đá xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn													
132	Đá 1x2	m3							222.273											
133	Đá 0,5x1,9	m3			"		"		222.273											
134	Đá 2x4	m3			"		"		204.091											
135	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"		167.727											
136	Đá bụi (bột đá) 0 x 0,5	m3			"		"		104.091											

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
137	Đá cấp phối A	m3			"		"		120.000											
138	Đá cấp phối B	m3			"		"		104.091											
139	Đá cấp phối A Dmax = 25mm	m3			"		"		154.091											
140	Đá cấp phối A Dmax 37.5	m3			"		"		140.455											
141	Đá 1x2	m3		sàng 18-22	Cty CP Quản lý xây dựng Đường bộ Quảng Ngãi		giá tại mô Phở Phong, thị xã Đức Phổ													263.636
142	Đá 1x2	m3		sàng 20-24	"		"													236.364
143	Đá 1x2	m3		sàng 19	"		"													281.818
144	Đá 2x4	m3		sàng 40	"		"													236.364
145	Đá (4x6) cm	m3		sàng 60	"		"													222.727
146	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"													227.273
147	Đá bụi (bột đá) 0x0,5	m3			"		"													168.182
148	Đá hộc (10-100) kg	m3			"		"													118.182
149	Đá cấp phối A Dmax 25	m3			"		"													190.909
150	Đá cấp phối A Dmax 37.5	m3			"		"													172.727
151	Đá cấp phối B	m3			"		"													145.455
	THÉP XÂY DỰNG																			
					Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam														
152	Thép cuộn ø6, ø8	kg	TCVN 1651:2018		"	"		14.100												
153	D10 thanh vằn, GR40V	kg	ASTMA615/A615M-20		"	"		14.500												
154	D10 thanh vằn, CB400V, CB500V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		14.700												
155	D16 thanh vằn, GR40-V	kg	ASTMA615/A615M-20		"	"		14.350												
156	D12-D20 thanh vằn, CB300V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		14.350												
157	D12-D32 thanh vằn, CB 400V, CB 500V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		14.550												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
158	D36-D40 thanh vằn, CB400, CB500V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		14.750												
	THÉP HỘP, THÉP ỜNG MẠ KỀM				Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam														
	giá tháng 01, 02																			
159	thép hộp 13x26 độ dày từ 1,0 đến 1,1	kg		6m				18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
160	thép hộp 20x20x0,8	kg		6m				18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490
161	thép hộp 20x20x1,2	kg		6m				18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
162	thép hộp 20x40 đến hộp 60x120 độ dày từ 1,0 đến 1,8	kg		6m				17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
163	thép ống fi 60 đến fi 90 độ dày 1,1 trở lên	kg		6m				17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
	giá tháng 3																			
	thép hộp 13x26 độ dày từ 1,0 đến 1,1	kg		6m				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	thép hộp 20x20x0,8	kg		6m				19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
	thép hộp 20x20x1,2	kg		6m				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	thép hộp 20x40 đến hộp 60x120 độ dày từ 1,0 đến 1,8	kg		6m				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	thép ống fi 60 đến fi 90 độ dày 1,1 trở lên	kg		6m				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM																			
	NM Bê tông Việt Nhật (CN Cty CP Xây dựng Đô thị và KCN)					Việt Nam														
164	Mác 100	m3			"	"		1.120.000	1.190.000	1.120.000	1.210.000	1.370.000	1.220.000	1.420.000		1.420.000				
165	Mác 150	m3			"	"		1.170.000	1.240.000	1.170.000	1.260.000	1.420.000	1.270.000	1.470.000		1.470.000				
166	Mác 200	m3			"	"		1.220.000	1.290.000	1.220.000	1.310.000	1.470.000	1.320.000	1.520.000		1.520.000				
167	Mác 250	m3			"	"		1.270.000	1.340.000	1.270.000	1.360.000	1.520.000	1.370.000	1.570.000		1.570.000				
168	Mác 300	m3			"	"		1.320.000	1.390.000	1.320.000	1.410.000	1.570.000	1.420.000	1.620.000		1.620.000				
169	Mác 350	m3			"	"		1.370.000	1.440.000	1.370.000	1.460.000	1.620.000	1.470.000	1.670.000		1.670.000				
170	Mác 400	m3			"	"		1.420.000	1.490.000	1.420.000	1.510.000	1.670.000	1.520.000	1.720.000		1.720.000				
171	Mác 450	m3			"	"		1.500.000	1.570.000	1.500.000	1.590.000	1.750.000	1.600.000	1.800.000		1.800.000				
	Nhà máy bê tông Thiên Sơn (CN Cty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO tại Quảng Ngãi)																			
	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012			Việt Nam	giá bán tại nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh			1.125.000										
172	Mác 150	m3			"	"				1.165.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
173	Mác 200	m3			"	"			1.215.000											
174	Mác 250	m3			"	"			1.265.000											
175	Mác 300	m3			"	"			1.315.000											
176	Mác 350	m3			"	"			1.365.000											
177	Mác 400	m3			"	"			1.430.000											
178	Mác 450	m3			"	"			1.480.000											
	Công ty CP Sở hữu Thiên Tân - Chi nhánh Quảng Ngãi						giá bán tại Nhà máy, xã Bình Chánh huyện Bình Sơn		1.120.000											
179	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012						1.120.000											
180	Mác 150	m3							1.170.000											
181	Mác 200	m3							1.220.000											
182	Mác 250	m3							1.270.000											
183	Mác 300	m3							1.320.000											
184	Mác 350	m3							1.420.000											
185	Mác 400	m3							1.470.000											
186	Mác 450	m3							1.520.000											
	Công ty TNHH SX TM VLXD Hồng Đức - Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh						giá tại Nhà máy, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh													
187	Mác 100								1.120.000											
188	Mác 150								1.170.000											
189	Mác 200								1.220.000											
190	Mác 250								1.270.000											
191	Mác 300								1.320.000											
192	Mác 350								1.370.000											
193	Mác 400								1.420.000											
194	Mác 450								1.470.000											
195	Bơm bê tông một lần bơm < 25m³, (tính=1ca)								2.500.000											
196	bơm bê tông một lần bơm > 25m³, (tính m3)								110.000											
	Nhà máy bê tông Đất Quảng Cty CP Xây dựng Vận tải Đất Quảng																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
197	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012			Việt Nam	giá bán tại xã Bình Thạnh huyện Bình Sơn		1.115.000											
198	Mác 150	m3			"	"			1.165.000											
199	Mác 200	m3			"	"			1.215.000											
200	Mác 250	m3			"	"			1.265.000											
201	Mác 300	m3			"	"			1.315.000											
202	Mác 350	m3			"	"			1.365.000											
203	Mác 400	m3			"	"			1.415.000											
204	Mác 450	m3			"	"			1.465.000											
	Cty CP CK Bê tông và Hạ tầng Kiến Trường																			
205	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012				giá bán tại Cụm CN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức					1.110.000								
206	Mác 150	m3			"	"						1.160.000								
207	Mác 200	m3			"	"						1.210.000								
208	Mác 250	m3			"	"						1.260.000								
209	Mác 300	m3			"	"						1.310.000								
210	Mác 350	m3			"	"						1.360.000								
211	Mác 400	m3			"	"						1.410.000								
212	Mác 450	m3			"	"						1.460.000								
213	Mác 500	m3			"	"						1.510.000								
	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN																			
	Ống cống BTCT thoát nước, chiều dài L2500		TCVN 9113:2012	đường kính, chiều dày	Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy tại CCN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
214	Via hè	m		D300, d50								270.000								
215	Via hè	m		D400, d55								323.000								
216	Via hè	m		D500, d60								404.200								
217	Via hè	m		D600, d70								485.000								
218	Via hè	m		D800, d80								675.000								
219	Via hè	m		D1000, d100								1.026.000								
220	Via hè	m		D1200, d120								1.747.800								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
221	Via hè	m		D.1500, d130								2.312.100								
222	H10-XB60	m		D300, d50								291.400								
223	H10-XB60	m		D400, d55								357.200								
224	H10-XB60	m		D500, d60								451.200								
225	H10-XB60	m		D600, d70								526.400								
226	H10-XB60	m		D800, d80								783.000								
227	H10-XB60	m		D1000, d100								1.125.000								
228	H10-XB60	m		D1200, d120								1.952.100								
229	H10-XB60	m		D.1500, d130								2.706.300								
230	H30-XB80	m		D300, d50								347.800								
231	H30-XB80	m		D400, d55								404.200								
232	H30-XB80	m		D500, d60								545.200								
233	H30-XB80	m		D600, d70								648.600								
234	H30-XB80	m		D800, d80								891.000								
235	H30-XB80	m		D1000, d100								1.242.000								
236	H30-XB80	m		D1200, d120								2.174.400								
237	H30-XB80	m		D.1500, d130								2.849.400								
	Gối cống				Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
238	D.300	cái										143.000								
239	D.400	cái										152.000								
240	D.500	cái										171.000								
241	D.600	cái										190.000								
242	D.800	cái										238.000								
243	D.1000	cái										299.000								
244	D.1200	cái										365.000								
245	D.1500	cái										435.000								
	Cống hộp BTCT, chiều dài L=1200, cấp tải trọng		TCVN 9116:2012		Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
246	Via hè	m		H.600x600, d100								1.492.000								
247	Via hè	m		H.800x800, d100								2.226.000								
248	Via hè	m		H.1000x1000, d120								2.968.000								
249	Via hè	m		H.1600x1600, d160								5.654.000								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
250	Via hè	m		H.2000x2000, d200								8.754.000								
251	Via hè	m		H.2500x2500, d250								13.493.000								
252	Via hè	m		H.3000x3000, d300								18.133.000								
253	H10-XB60	m		H.600x600, d100								1.537.000								
254	H10-XB60	m		H.800x800, d100								2.301.000								
255	H10-XB60	m		H.1000x1000, d120								3.091.000								
256	H10-XB60	m		H.1600x1600, d160								6.157.000								
257	H10-XB60	m		H.2000x2000, d200								9.449.000								
258	H10-XB60	m		H.2500x2500, d250								14.451.000								
259	H10-XB60	m		H.3000x3000, d300								18.931.000								
260	H30-XB80	m		H.600x600, d100								1.582.000								
261	H30-XB80	m		H.800x800, d100								2.510.000								
	H30-XB80	m		H.1000x1000, d120								3.384.000								
262	H30-XB80	m		H.1600x1600, d160								7.358.000								
263	H30-XB80	m		H.2000x2000, d200								10.279.000								
264	H30-XB80	m		H.2500x2500, d250								15.016.000								
265	H30-XB80	m		H.3000x3000, d300								19.635.000								
266	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.1000x1000, d120								3.663.000								
267	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.1500x1500, d160								6.368.000								
268	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.1600x1600, d160								7.093.000								
269	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.2000x2000, d200								10.248.000								
	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.2500x2500, d250								14.902.000								
270	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.3000x2000, d300								17.524.000								
271	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.3000x2500, d300								18.956.000								
272	HL93 (chiều cao đắp trên cống từ 0,5-2m)	m		H.3000x3000, d300								20.543.000								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Ống cống BTLT thoát nước	mét	TCVN 9113:2012	Đường kính, chiều dày	Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi (thuộc Cty CP bê tông XD Hà Nội)	Việt Nam	Giá tại Xí Nghiệp, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi													
273	Via hè	mét		D300,dây 50mm(L=4m)	"	"				295.000										
274	Via hè	mét		D400,dây 50mm(L=4m)	"	"				355.000										
275	Via hè	mét		D500,dây 50mm(L=4m)	"	"				450.000										
276	Via hè	mét		D600,dây 60mm(L=4m)	"	"				520.000										
277	Via hè	mét		D800,dây 80mm(L=4m)	"	"				780.000										
278	Via hè	mét		D1000,dây 100mm(L=4m)	"	"				1.170.000										
279	Via hè	mét		D1200,dây 120mm(L=3m)	"	"				2.020.000										
280	Via hè	mét		D1500,dây 130mm(L=3m)	"	"				2.669.000										
281	Via hè	mét		D1800,dây 150mm(L=3m)	"	"				3.414.000										
282	Via hè	mét		D2000,dây 150mm(L=3m)	"	"				4.105.000										
283	H10-XB60	mét		D300,dây 50mm(L=4m)	"	"				320.000										
284	H10-XB60	mét		D400,dây 50mm(L=4m)	"	"				400.000										
285	H10-XB60	mét		D500,dây 50mm(L=4m)	"	"				505.000										
286	H10-XB60	mét		D500,dây 60mm(L=4m)	"	"				585.000										
287	H10-XB60	mét		D800,dây 80mm(L=4m)	"	"				910.000										
288	H10-XB60	mét		D1000,dây 100mm(L=4m)	"	"				1.350.000										
289	H10-XB60	mét		D1200,dây 120mm(L=3m)	"	"				2.269.000										
290	H10-XB60	mét		D1500,dây 130mm(L=3m)	"	"				3.150.000										
291	H10-XB60	mét		D1800,dây 150mm(L=3m)	"	"				3.850.000										
292	H10-XB60	mét		D2000,dây 150mm(L=3m)	"	"				4.850.000										
293	H30-XB80	mét		D300,dây 50mm(L=4m)	"	"				390.000										
294	H30-XB80	mét		D400,dây 50mm(L=4m)	"	"				450.000										
295	H30-XB80	mét		D500,dây 50mm(L=4m)	"	"				605.000										
296	H30-XB80	mét		D500,dây 60mm(L=4m)	"	"				720.000										
297	H30-XB80	mét		D800,dây 80mm(L=4m)	"	"				1.030.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
298	H30-XB80	mét		D1000,dây 100mm(L=4m)	"	"				1.380.000										
299	H30-XB80	mét		D1200,dây 120mm(L=3m)	"	"				2.450.000										
300	H30-XB80	mét		D1500,dây 130mm(L=3m)	"	"				3.290.000										
301	H30-XB80	mét		D1800,dây 150mm(L=3m)	"	"				4.329.000										
302	H30-XB80	mét		D2000,dây 150mm(L=3m)	"	"				5.325.000										
	Gối cổng				Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi	Việt nam	Giá bán tại Xí Nghiệp, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi													
303	Gối cổng			D300						150.000										
304	Gối cổng			D400						160.000										
305	Gối cổng			D500						180.000										
306	Gối cổng			D600						200.000										
307	Gối cổng			D800						250.000										
308	Gối cổng			D1000						315.000										
309	Gối cổng			D1200						384.000										
310	Gối cổng			D1500						458.000										
311	Gối cổng			D1800						590.000										
312	Gối cổng			D2000						610.000										
	Ống cống BTCT thoát nước		TCVN 9113:2012	đường kính, chiều dày	Nhà máy bê tông Thiên Sơn (CN Cty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO tại Quảng Ngãi)	Việt Nam	giá bán tại Nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh													
313	Via hè	m		D.300, dây 50mm (L=4m)	"	"				396.000										
314	Via hè	m		D.400, dây 50mm (L=4m)	"	"				468.000										
315	Via hè	m		D.500, dây 50mm (L=4m)	"	"				600.000										
316	Via hè	m		D.600, dây 60mm (L=4m)	"	"				720.000										
317	Via hè	m		D.800, dây 80mm (L=4m)	"	"				912.000										
318	Via hè	m		D.1000, dây 90mm (L=4m)	"	"				1.308.000										
319	Via hè	m		D.1200, dây 120mm (L=3m)	"	"				2.316.000										
320	Via hè	m		D.1500, dây 130mm (L=3m)	"	"				3.072.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
321	Via hè	m		D.1800, (L=2m)	"	"				3.684.000										
322	Via hè	m		D.2000, (L=2m)	"	"				4.284.000										
323	H10-XB60	m		D.300, dây 50mm (L=4m)	"	"				420.000										
324	H10-XB60	m		D.400, dây 50mm (L=4m)	"	"				504.000										
325	H10-XB60	m		D.500, dây 50mm (L=4m)	"	"				624.000										
326	H10-XB60	m		D.600, dây 60mm (L=4m)	"	"				756.000										
327	H10-XB60	m		D.800, dây 80mm (L=4m)	"	"				984.000										
328	H10-XB60	m		D.1000, dây 90mm (L=4m)	"	"				1.356.000										
329	H10-XB60	m		D.1200, dây 120mm (L=3m)	"	"				2.484.000										
330	H10-XB60	m		D.1500, dây 130mm (L=3m)	"	"				3.372.000										
331	H10-XB60	m		D.1800, (L=2m)	"	"				3.912.000										
332	H10-XB60	m		D.2000, (L=2m)	"	"				4.896.000										
333	H30-XB80	m		D.300, dây 50mm (L=4m)	"	"				456.000										
334	H30-XB80	m		D.400, dây 50mm (L=4m)	"	"				540.000										
335	H30-XB80	m		D.500, dây 50mm (L=4m)	"	"				720.000										
336	H30-XB80	m		D.600, dây 60mm (L=4m)	"	"				864.000										
337	H30-XB80	m		D.800, dây 80mm (L=4m)	"	"				1.044.000										
338	H30-XB80	m		D.1000, dây 90mm (L=4m)	"	"				1.440.000										
339	H30-XB80	m		D.1200, dây 120mm (L=3m)	"	"				2.580.000										
340	H30-XB80	m		D.1500, dây 130mm (L=3m)	"	"				3.540.000										
341	H30-XB80	m		D.1800, (L=2m)	"	"				4.428.000										
342	H30-XB80	m		D.2000, (L=2m)	"	"				5.388.000										
	Gối cổng				Nhà máy bê tông Thiên Sơn	Việt Nam	giá bán tại Nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh													
343	Gối cổng	Cái		D300	"	"				154.000										
344	Gối cổng	Cái		D400	"	"				154.000										
345	Gối cổng	Cái		D500	"	"				198.000										
346	Gối cổng	Cái		D600	"	"				198.000										
347	Gối cổng	Cái		D800	"	"				264.000										
348	Gối cổng	Cái		D1000	"	"				308.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
349	Gối cống	Cái		D1200	"	"				385.000										
350	Gối cống	Cái		D1500	"	"				424.000										
351	Gối cống	Cái		D1800	"	"				462.000										
352	Gối cống	Cái		D2000	"	"				501.000										
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		TCVN 10331:2014		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
353	lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hè	bộ		780x380x 1000				8.561.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000
354	lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè	bộ		780x380x 1250				8.741.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000
355	lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường	bộ		780x380x 1470				8.921.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn		TCVN 10332:2014		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
356	Hào kỹ thuật BTCT 01 ngăn - Vía hè,	m		B600, H500- L2000				1.956.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
357	Hào kỹ thuật BTCT 01 ngăn - lòng đường,	m		B600-H500- L2000				2.859.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
358	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn - Vía hè,	m		B500x2-H500- L2000				2.729.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000
359	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn - lòng đường,	m		B500x2-H500- L2000				3.765.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
360	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn - Vía hè,	m		B400x250x200 -H500- L2000mm				2.727.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083
361	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn - Lòng đường,	m		B400x250x200 -H500- L2000mm				3.738.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194
	Kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển		TCVN 12604- 1&2:2019		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
362	Cầu kiện Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn.	m		H=4,0m; L=2,0m; B=3,5m				26.792.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775
363	Cầu kiện Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn.	m		H=5,0m; L=2,0m; B=4m				28.559.091	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
GẠCH XÂY - GẠCH ĐÁT SÉT NUNG																				
364	Gạch 6 lỗ	viên		170x117x82	Cty TNHH Xây dựng và TM Quốc Tiến		giá bán tại Nhà máy, CCN Quán Lát xã Đức Chánh					1.400								
GẠCH XÂY - GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU																				
365	Gạch 6 lỗ M50	viên		170x115x75	Xí nghiệp Gạch Dung Quất		giá bán tại nhà máy, địa chỉ KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			1.369										
366	Gạch 6 lỗ M75	viên		170x115x75	"		"			1.505										
367	Gạch đặc KN M75	viên		190x85x50	"		"			1.210										
368	Gạch đặc KN M75	viên		200x100x65	"		"			1.529										
369	Gạch Block 1	viên		90x190x390	"		"			5.500										
370	Gạch Block 2	viên		190x190x390	"		"			9.900										
371	Gạch 6 lỗ	viên		75x115x175	Công ty CP Đại Triệu Phát		giá bán tại nhà máy thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng									1.203				
372	Gạch thẻ đặc	viên		50x100x180	"		"									1.111				
373	Gạch 6 lỗ - R6	viên		75x115x175	Cty TNHH Nghĩa Lâm Xanh			1.490												
374	Gạch thẻ đặc - Rđ	viên		50x100x195	"			1.390												
375	Gạch thẻ đặc - Rđ	viên		50x85x195	"			1.320												
376	Gạch 3 lỗ - R90	viên		90x175x390	"			5.520												
377	Gạch 3 lỗ - R150-l	viên		150x175x390	"			8.630												
378	Gạch 3 lỗ R190	viên		190x175x390	"			10.370												
379	Gạch đặt Block R20 M75		QCVN 16:2023/ BXD	150x200x400	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Thiên Hoàng			8.050		8.000										
380	Gạch đặt Block R10 M75		"	100x200x400	"			5.050		5.000										
381	Gạch 6 lỗ M75		"	75x115x175	"			1.350		1.300										
382	Gạch 2 lỗ M75		"	50x100x180	"			1.150		1.100										
383	Gạch 6 lỗ M75		"	100x150x200	"			2.250		2.200										
384	gạch đặt M75		"	50x100x200	"			1.280		1.280										
GẠCH XÂY - GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP																				
385	Gạch bê tông khí chứng áp (Gạch AAC)		TCVN 7959:2017		Công ty CP Đầu tư Bitco Bình Định	Việt Nam														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
386	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 75	"	"		14.739												
387	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 100	"	"		19.653												
388	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 120	"	"		23.583												
389	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 150	"	"		29.479												
390	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 200	"	"		39.305												
391	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 75	"	"		16.027												
392	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 100	"	"		21.370												
393	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 120	"	"		25.644												
394	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 150	"	"		32.054												
395	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 200	"	"		42.739												
	GẠCH ÓP LÁT																			
	<i>Gạch Ceramic, men mờ</i>				Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm															
396	1020ROCK	m2		100*200	"			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
397	1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	m2		100*200	"			362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
398	1020COLOUR010/016	m2		100*200	"			434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364
399	BAOTHACH001, CARARAS002, TAMDAO001	m2		250*250	"			147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
400	NGOCTRAI, ROME002, SAND002, TAMDAO, TIENSA, TIENSA	m2		300*300	"			177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318
401	3030ANDES001	m2		300*300	"			199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174
402	COTTON, RETRO001, TIENSA	m2		300*600	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
403	456/467	m2		400*400	"			157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481
	<i>Ceramic, men bóng</i>		TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam														
404	1020COLOUR003/007/009/013/015/	m2		100*200	"	"		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
405	TL01/TL03 2020MARINA001/0	m2		200*200	"	"		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
406	2540CARARAS001	m2		25*400	"	"		147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
407	2540BAOTHACH01	m2		25*400	"	"		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
408	300/345/387	m2		300*300	"	"		162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534
409	AMBER, DELUXE,	m2		300*600	"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
410	3060CARARAS001	m2		300*600	"	"		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
411	D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D	m2		300*600	"	"		260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
412	469/475/484/485	m2		400*400	"	"		157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481
413	AMBER, CARASA, FAME,	m2		400*800	"	"		295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
414	D4080ORCHID001-H+	m2		400*800	"	"		326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563
	Porcelain, men mở		TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"														
415	1530STONE001/00 2/003/004/005/006/	m2		15*300	"	"		545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
416	1560WOOD007/00 8/009/010/011/012	m2		15*600	"	"		281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010
417	2020HOAMY001/0 02/003/004/006/007	m2		200*200	"	"		653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977
418	2080WOOD007/00 8/009/010/011/012	m2		200*800	"	"		344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
419	3030GECKO001/00 2/003/004	m2		300*300	"	"		210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009
420	3060VAMCOTAY0 01/002/003/004/	m2		300*600	"	"		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
421	PHUQUY, NHATRANG,	m2		300*600	"	"		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
422	3060VICTORIA001 /002/003/004/005/0	m2		300*600	"	"		359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428
423	COTOLA, DASONTRA001LA	m2		400*400	"	"		196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
424	THACHANH001/00 2/004/008	m2		400*400	"	"		215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815
425	GECKO001/002/00 3/004	m2		400*400	"	"		223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958
426	4GA01	m2		400*400	"	"		249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242
427	4080GECKO001/00 2/003/004/005	m2		400*800	"	"		328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125
428	MNDA001/002/003 /004/005/006/008	m2		600*600	"	"		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
429	DAMT001/002/003/ 004/005/006	m2		600*600	"	"		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
430	VAMCOTAY001/0 02/003/004/005	m2		600*600	"	"		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
431	BINHTHUAN, MOMENT	m2		600*600	"	"		233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
432	MOMENT002/010/ 011	m2		600*600	"	"		247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
433	VICTORIA001/002/003/004/005/006/00	m2		600*600	"	"		368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308
434	NAPOLEON, ROME	m2		800*800	"	"		314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
435	100VICTORIA005	m2		10000*10000	"	"		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
436	60120NILE001-H+	m2		600*1200	"	"		546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
	Porcelain, bóng kính	m2	TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"														
437	DA004-FP/005-FP/007-FP/012-	m2		600*600	"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
438	VAMCODONG001-FP/002-FP/003-	m2		600*600	"	"		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
439	DTSBRIGHT001-FP	m2		600*600	"	"		285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543
440	MARMOL005	m2		600*600	"	"		327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
441	PLATINUM001/002/003/004	m2		600*600	"	"		418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055
442	CARASA, FANSIPAN,	m2		800*800	"	"		344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
443	8080DB006/100	m2		800*800	"	"		359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
444	8080DB038 8080MARMOL005	m2		800*800	"	"		431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723
445	8080PLATINUM001/002/003/004	m2		800*800	"	"		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
446	100DB038 100MARMOL005	m2		10000*10000	"	"		572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818
447	LANGBIANG001F-P-H+	m2		600*1200	"	"		546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
448	LANGBIANG002F-P-H+/003FP-H+/004FP-H+ STONE003-FP-H+	m2		600*1200	"	"		666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666
449	kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600*1200	"	"		1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
450	granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		300*600, 600*600	Cty CP Thạch Bàn Miền Trung	Việt Nam	dòng sản phẩm GRANY LITE	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
451	granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		400*800, 800*800	"	"	"	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
452	granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		600*1200 195*1200	"	"	"	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
453	granite granite men mài bóng/ granite granite men khô bề mặt phẳng	m2		600*1200 195*121	"	"	"	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
454	granite granite men mài bóng	m2		300*600	"	"	TBGRES/ FOSILI	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
455	granite granite men mài bóng	m2		400*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
456	granite granite men vi tính	m2		400*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
457	granite granite men mài bóng	m2		400*800	"	"	"	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
458	granite granite men mài bóng	m2		800*800	"	"	"	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
459	granite men vi tính	m2		800*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
460	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		300*600	"	"	PORUGIA	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
461	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		300*600	"	"	"	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
462	granite men khô, bề mặt dẹt hình	m2		300*600	"	"	"	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
463	granite men kim cương	m2		300*600	"	"	"	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
464	granite men khô sân vườn	m2		300*600	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
465	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		600*600	"	"	"	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
466	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		600*600	"	"	"	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
467	granite men khô, bề mặt dẹt hình	m2		600*600	"	"	"	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
468	granite men kim cương	m2		600*600	"	"	"	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
469	granite men khô sân vườn	m2		600*600	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
470	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		400*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
471	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		400*800	"	"	"	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
472	granite men khô, bề mặt dẹt hình	m2		400*800	"	"	"	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
473	granite men kim cương	m2		400*800	"	"	"	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
474	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		800*800	"	"	"	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
475	granite Men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		800*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
476	granite Men khô, bề mặt dẹt hình	m2		800*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
477	granite Men kim cương	m2		800*800	"	"	"	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
478	Granite men mờ G39034 ; G39041	m2		300*300	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
479	Granite men mờ 38025; G38028; G38029; G38048; G38041	m2		300*300	"	"		188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
480	Granite men mờ G49001 ; G49005 ; G49034	m2		400*400	"	"		183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007
481	Granite men mờ G63007 ; G63015 ; G63034	m2		300*600	"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
482	Granite men mờ G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	m2		300*600	"	"		270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153
483	Granite men mờ G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	m2		300*600	"	"		281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046
484	Granite men mờ G68001; G68005; G68008; G68034	m2		600*600	"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
485	Granite men mờ G88004; 88005; 88034; G88037	m2		800*800	"	"		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
486	Granite men mờ G12845; G12848; G12849; G12MXBL; 12MXGA; 12MXGR	m2		600*1200	"	"		392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
487	Granite men mờ chống trượt G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638	m2		300*300	"	"		188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
488	Granite men mờ chống trượt G38925ND ; G38928ND; G38930ND ; G38931ND ; G38932ND	m2		300*300	"	"		199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346
489	granite men bóng P67665G	m2		600*600	"	"		248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
490	granite men bóng P67625N	m2		600*600	"	"		259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
491	granite men bóng P67615N; P67542N ; P67543N;	m2		600*600	"	"		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
492	P87625N; P87542N ;	m2		800*800	"	"		324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
493	P87702N, P87762N, P87202N ; 87208N	m2		800*800	"	"		346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
494	Pocerlain men bóng GP63845; GP63848; GP63055 ; GP63056; GP63062 ;	m2		300*600	"	"		204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
495	Pocerlain men bóng GP63085; GP63035	m2		300*600	"	"		248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
496	Pocerlain men bóng GP68845 ; GP68848; GP68062 ; GP68065 ; GP68068	m2		600*600	"	"		204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
497	Pocerlain men bóng GP12845 ; 12848 ; 12849	m2		600*1200	"	"		392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
498	granite men Matt GM3324, 26	m2		300*300	Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME	Việt Nam	<i>đồng sản phẩm Grand Ceramics</i>	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420
499	granite men Matt AMM33004	m2		300*300	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
500	granite men bóng GB3621, GB3622 GB3622A, GB3624A	m2		300*600	"	"	"	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420
501	granite men bóng AMP-36003, AMP-36004	m2		300*600	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
502	granite men Matt AMM- 36001, AMM- 36003; ACM- 36001, ACM- 36002	m2		300*600	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
503	granite men Matt CSM 36001, CSM 3600	m2			"	"	"	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110
504	granite men Matt AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008	m2		400*400	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
505	granite men Matt AMM-48001, AMM-48003	m2		400*800	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
506	ganite men bóng AMP - 66001, AMP - 66003	m2		600*600	"	"	"	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810
507	granite men Matt ASM - 66003, ASM - 66004	m2		600*600	"	"	"	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110
508	granite men bóng AMP-61202, AMP-61203	m2		600*1200	"	"	"	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
509	granite men bóng, men matt AMP, ACM	m2		800*800	"	"	"	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980
510	granite men matt CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004	m2		800*800	"	"	"	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020
511	granite men matt SMM, SKM	m2		300*600	"	"	"	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
512	granite men matt SMM, SKM	m2		600*600	"	"	"	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
513	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		600*600	Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME	Việt Nam	dòng sản phẩm Granite Viet Y Tile	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
514	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		300*600	"	"	"	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801
515	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		400*800	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
516	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		800*800	"	"	"	327.980	327.981	327.982	327.983	327.984	327.985	327.986	327.987	327.988	327.989	327.990	327.991	327.992
	Gạch Poclain				Cty CP TASA GROUP	Việt Nam	Nhãn hiệu TASA													
517	30x30cm	m2			"	"	"	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506
518	40x40cm	m2			"	"	"	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409
519	60x60cm	m2			"	"	"	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405
520	80x80cm	m2			"	"	"	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500
521	30x60cm				"	"	"	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016
522	40x80cm	m2			"	"	"	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002
523	80x160cm	m2			"	"	"	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600
	Gạch Ceramic																			
524	30x60cm	m2			"	"	"	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511
525	40x80cm	m2			"	"	"	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692
	Gạch granite	m2																		
526	Sáng men Bóng 60x60cm	m2			"	"	"	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
527	Đậm men Matt 60x60cm	m2			"	"	"	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010
528	Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2			"	"	"	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012
529	100x100cm	m2			"	"	"	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207
530	60x120cm	m2			"	"	"	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010
531	80x120cm	m2			"	"	"	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006
	Gạch terrazzo, Gạch bê tông tự chèn																			
532	Gạch terrazzo	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x400x30	Cty TNHH Nghĩa Lâm Xanh			75.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
533	Gạch terrazzo	m2	"	300x300x30	"			77.000												
534	Gạch tự chèn	m2	"	300x300x50	"			110.000												
535	Gạch terrazzo	m2	QCVN 16:2023/ BXD	400x400x30	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Thiên Hoàng			69.000			65.000									
536	Gạch terrazzo	m2	"	300x300x50	"			95.000			95.000									
VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE																				
	Tôn Pomina		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty CP Tôn Pomina		Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh; giá tôn chưa cán													
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
537	AZ70 dày 0.25	m			"			61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601
538	AZ70 dày 0.30	m			"			64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676
539	AZ100 dày 0.35	m			"			80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195
540	AZ100 dày 0.40	m			"			88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189
541	AZ100 dày 0.45	m			"			94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955
542	AZ100 dày 0.50	m			"			100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896
543	AZ100 dày 0.55	m			"			106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát, TCT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
544	Dày 0.40	m			"			98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217
545	Dày 0.45	m			"			106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370
546	Dày 0.50	m			"			113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641
547	Dày 0.55	m			"			120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648
	Tôn Pomina		(JIS 3322:2012; ASTM A755/A755 M-15)		Công ty CP Tôn Pomina		Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh; giá tôn chưa cán													
	Tôn lạnh màu, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
548	AZ050 17/05: 0.25mm	m			"			73.805	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
549	AZ050 17/05: 0.30mm	m			"			79.040	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388
550	AZ050 17/05: 0.35mm	m			"			92.390	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524
551	AZ050 17/05: 0.40mm	m			"			100.900	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010
552	AZ050 17/05: 0.45mm	m			"			109.280	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176
553	AZ050 17/05: 0.50mm	m			"			117.190	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872
554	AZ050 17/05: 0.60mm	m			"			134.265	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519
	Tôn lạnh màu Solar, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
555	AZ100 22/10: 0.40mm	m			"			113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978
556	AZ100 22/10: 0.45mm	m			"			124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636
557	AZ100 22/10: 0.50mm	m			"			132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689
558	AZ100 22/10: 0.55mm	m			"			142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173
	Tôn lạnh màu ShieldViet, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
559	AZ150 25/10: 0.45mm	m			"			133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
560	AZ150 25/10: 0.50mm	m			"			142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583
561	AZ150 25/10: 0.55mm	m			"			151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183
562	AZ150 25/10: 0.60mm	m			"			163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883
	Tôn lạnh Hoa Sen				Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam														
	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF 1200mm (khô tôn chưa cán) G550						giá đã bao gồm cán sóng, khô tôn sau khi cán là 1,07m													
563	AZ100 phủ AF: 0.30mm	m						75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
564	AZ100 phủ AF: 0.35mm	m						82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
565	AZ100 phủ AF: 0.40mm	m						92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
566	AZ100 phủ AF: 0.45mm	m						100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
567	AZ100 phủ AF: 0.50mm	m						109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05 khô 1200mm (khô tôn chưa cán) G550						giá đã bao gồm cán sóng, khô tôn sau khi cán là 1,07m													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
568	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mm	m						81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
569	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mm	m						91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
570	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mm	m						101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
571	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mm	m						112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
572	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mm	m						123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
573	Tôn HOA SEN GOLD màu : 0.50mmx1200mm	m						136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
	Ngói lợp				Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm															
574	Ngói lợp trắng men	viên	300x405x13mm		"			24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
574	Ngói rìa	viên	4 viên/m dài		"			37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
575	Ngói cuối rìa	viên	4 viên/m dài		"			62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545
576	Ngói nóc có gờ	viên			"			36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
577	Ngói ốp cuối nóc trái	viên			"			63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
578	Ngói ốp cuối nóc phải	viên			"			63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
579	Ngói chạc ba	viên			"			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
580	Ngói chạc tư	viên			"			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
581	Ngói chạc chữ T	viên			"			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
582	Ngói chặn cuối nóc	viên			"			27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
583	Ngói chặn cuối rìa	viên			"			25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	GỖ XÂY DỰNG - GỖ CÓP PHA																			
584	Nhóm 3 (Chò chi, Chò chài)	m3						12.000.000												
585	Nhóm 4 (Gội, Sến)	m3						11.454.545												
586	Nhóm 5	m3						10.000.000												
587	Nhóm 6	m3						9.181.818												
588	Nhóm 7-8 (cốt pha)	m3						5.454.545												
589	Cây chống (bạch đàn), L=4 m	cây						45.455												
	VÁN CÓP PHA PHỦ PHIM				đại lý - Cty TNHH MTV Hiếu Đại Nghĩa															
590	Ván cốp pha 12 ly	tấm		1220x2440	"			320.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
591	Ván cốp pha 15 ly	tám		1220x2440	"			350.000												
592	Ván cốp pha 18 ly	tám		1220x2440	"			400.000												
593	Ván cốp pha trụ	tám		19x200x4000	"			95.000												
594	Ván cốp pha trụ	tám		19x250x4000	"			115.000												
595	Ván cốp pha trụ	tám		19x300x4000	"			135.000												
596	Ván cốp pha trụ	tám		19x350x4000	"			155.000												
597	Ván cốp pha trụ	tám		19x400x4000	"			175.000												
	CỬA KHUNG NHÔM																			
	Sản phẩm của Cty TNHH Nhôm Nam Sung																			
	Nhôm thanh định hình			<i>nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60, dài 6m/cây</i>	NAM SUNG															
598	Màu Sơn tĩnh điện	kg						100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609
599	Màu Sơn vân gỗ	kg						120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081
600	Màu Anode- ED	kg						112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663
601	Màu Anode mờ	kg						109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881
	Nhôm thanh định hình			<i>nhôm dạng profile Hệ Mật dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70; dài 6m/cây</i>	NAM SUNG															
602	Màu Sơn tĩnh điện	kg						103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390
603	Màu Sơn vân gỗ	kg						122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863
604	Màu Anode- ED	kg						115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445
605	Màu Anode mờ	kg						112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài</i>						Giá bán chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt													
606	Màu Sơn tĩnh điện	m2		<i>hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm</i>				2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200
607	Màu Sơn vân gỗ	m2		"				3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420
608	Màu Anode	m2		"				2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520
609	Màu Sơn tĩnh điện	m2		<i>hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm</i>				2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
610	Màu Sơn vân gỗ	m2		"				2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480
	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm						"													
611	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260
612	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480
613	Màu Anode	m2						3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380
	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
614	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200
615	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420
	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, kích thước cửa 1.8m x 2.2m, độ dày trung bình 2mm																			
616	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100
617	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320
618	Màu Anode	m2						3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220
	- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																			
619	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160
620	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380
	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm																			
621	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140
622	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360
623	Màu Anode	m2						3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																			
624	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300
625	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm																			
626	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420
627	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640
628	Màu Anode	m2						3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																			
629	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400
630	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620
	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
631	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200
632	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420
633	Màu Anode	m2						2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320
	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
634	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200
635	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420
636	Màu Anode	m2						3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa sổ mở hắt 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm																			
637	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200
638	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420
639	Màu Anode	m2						2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320
	- Cửa sổ mở hắt 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
640	Màu Sơn tĩnh điện	m2						1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200
641	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420
	Cửa sổ mở hắt 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm																			
642	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260
643	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480
644	Màu Anode	m2						2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380
	- Cửa sổ mở hắt 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
645	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200
646	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420
	- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
647	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320
648	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540
649	Màu Anode	m2						3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440
	- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
650	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280
651	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500
652	Màu Anode	m2						3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400
	- Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
653	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200
654	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420
655	Màu Anode	m2						3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2.5 mm																			
656	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200
657	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420
658	Màu Anode	m2						4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50, độ dày trung bình 2÷2.5mm																			
659	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160
660	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380
661	Màu Anode	m2						3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2÷2.5mm																			
662	Màu Sơn tĩnh điện	m2						4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240
663	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460
664	Màu Anode	m2						4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Sản phẩm của Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Hợp Thành																			
	<i>Cửa nhôm Topal hệ phổ thông (sử dụng thanh nhôm Topal - Tập đoàn AUSSDOOR, Kính cường lực Euroglass Miền Trung dày 5mm)</i>																			
665	Cửa đi hệ 700 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL	m2	QCVN 16:2019/BXD					1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
666	Cửa đi hệ 700 dày 0,8 -1mm, kính 5mm CL	m2						1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
667	Cửa đi hệ 1000 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL.	m2						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
668	Cửa đi hệ 1000 dày 0,8 - 1mm, kính 5mm CL.	m2						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
669	Cửa sổ lùa hệ 50 dày 0,8-1mm, kính dày 5mm CL.	m2						1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
670	Cửa sổ mở quay lùa hệ 50 dày 0,8 - 1mm, kính dày 5mm CL.	m2						1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
671	Vách chia ô kích hệ 1000 kính dày 5mm CL.	m2						1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
672	Vách chia ô kích hệ 700 kính dày 5mm	m2						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	CỬA NHÔM TOPAL PRIMA (Sử dụng thanh nhôm)																			
	<i>Vách kính cố định , Thanh nhôm sơn tĩnh điện, Gioăng EPDM đồng bộ.</i>																			
	<i>- Kính dán an toàn dày 8.38mm hoặc kính 8mm CL</i>																			
673	(<2m2)	m2						2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
674	(>2m2)	m2						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	<i>Cửa sổ (Thanh nhôm Topal độ dày 1.4 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)</i>																			
675	Cửa sổ mở hất (<1m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
676	Cửa sổ mở hất (>=1m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
677	Cửa sổ mở quay 1 cánh (<1m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
678	Cửa sổ mở quay 1 cánh (>1m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
679	Cửa sổ mở quay 2 cánh (<2m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
680	Cửa sổ mở quay 2 cánh (>2m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
681	Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
682	Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
683	Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (<4m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
684	Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (>4m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
685	Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (<5.5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
686	Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (>5.5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
	Cửa đi (Thanh nhôm Topal độ dày 2 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)																			
687	Cửa đi mở quay 1 cánh (<2.5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
688	Cửa đi mở quay 1 cánh (>2.5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
689	Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
690	Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
691	Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)	m2						3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000
692	Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)	m2						3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
693	Cửa đi lùa 2 cánh (<6m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
694	Cửa đi lùa 2 cánh (>6m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
695	Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
696	Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
697	Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (<7m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
698	Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (>7m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
699	Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (<10.5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
700	Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (>10.5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
	CỬA NHÓM TOPAL XINGFA XFAD (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung																			
	Cửa sổ (Thanh nhôm độ dày 1.4 mm, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)																			
701	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
702	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
703	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
704	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
705	Cửa sổ mở hắt hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
	Cửa đi (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ)																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
706	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2						3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000
707	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2						3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000
708	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2						3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
709	Cửa đi xếp trượt 2 cánh	m2						3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000
710	Cửa đi xếp trượt 4 cánh	m2						3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000
	<i>Vách kính (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ)</i>																			
711	Vách kính không chia ô	m2						2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
712	Vách kính chia ô	m2						2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	<i>Mặt dựng (Kính dán an toàn)</i>																			
713	hệ 65 - 80	m2						3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000
714	hệ 65 - 90	m2						3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000
715	hệ 65 - 100	m2						3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
716	hệ 65 - 120	m2						3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
	<i>CỬA NHÓM TOPAL XINGFA XFEC (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung</i>																			
	<i>Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)</i>																			
717	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55, hệ 93	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
718	Cửa sổ mở quay 1 cánh, mở quay 2 cánh hệ 55	m2		3.555.720				2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
719	Cửa sổ mở hất hệ 55	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
	<i>Cửa đi (hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)</i>																			
720	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay	m2						2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
721	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2m, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm	m2						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
722	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm	m2						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
	<i>CỬA NHÓM TOPAL SLIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung</i>																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)																			
723	Cửa sổ trượt 2 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
724	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
725	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
726	Cửa sổ mở hất	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
	Cửa đi (độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)																			
727	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
728	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
729	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
	Sản phẩm Công ty TNHH Sản xuất Thương mại xuất nhập khẩu Đại Tân Thành																			
	Cửa đi (Nhóm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																			
730	Cửa đi 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
731	Cửa đi 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
732	Cửa đi 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
733	Cửa đi 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
734	Cửa đi 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
735	Cửa đi 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Cửa sổ (Nhóm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn)																			
736	Cửa sổ 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
737	Cửa sổ 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
738	Cửa sổ 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
739	Cửa sổ 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
740	Cửa sổ 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
741	Cửa sổ 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
742	Cửa sổ lùa 2 cánh biến các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
743	Cửa sổ lùa 2 cánh biến màu sơn vân gỗ	m2						2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
744	Cửa sổ lùa 4 cánh biến các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
745	Cửa sổ lùa 4 cánh biến màu sơn vân gỗ	m2						2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
	Hệ Vách kính ĐTT-55 và hệ mặt dựng ĐTT 65 (Nhóm Đại Tân Thành, kính cường lực 8mm nhát tán (thương hiệu thái sơn))																			
746	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
747	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm màu sơn vân gỗ	m2						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
748	mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
749	mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	m2						3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
750	mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
751	mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm màu	m2						4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	<i>Cửa đi lùa (Nhóm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân - thương hiệu Thái Sơn)</i>																			
752	2 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
753	2 cánh màu sơn vân gỗ	m2						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
754	4 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
755	4 cánh màu sơn vân gỗ	m2						2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài</i>																			
756	Màu Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
757	Màu Sơn Vân Gỗ	m2						2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm, kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn)</i>																			
758	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	đ/m ²						2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
759	Màu Sơn Vân Gỗ	đ/m ²						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	<i>Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm, kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn)</i>																			
760	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
761	Màu Sơn Vân Gỗ	m2						2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
	<i>Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.</i>																			
762	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	"					2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
763	Màu Sơn Vân Gỗ	m2	"					2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
764	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.																			
765	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	m2	"					2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
766	Màu Sơn Vân Gỗ	m2	"					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.																			
767	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....)	m2	"					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
768	Màu Sơn Vân Gỗ	m2	"					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Sản phẩm của Công ty TNHH SX&TM Nhôm kính Kiến trúc Khánh Đạt																			
	Cửa đi (Nhôm Hugo, hệ HG55 bản cánh 100mm liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm)																			
769	1 cánh mở quay (<1.95m2)	m2						3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670
770	1 cánh mở quay (>=1.95m2)	m2						2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137
771	2 cánh mở quay (<3.3m2)	m2						3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677
772	2 cánh mở quay (>=3.3m2)	m2						2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377
773	4 cánh mở quay (<6.38m2)	m2						3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622
774	4 cánh mở quay (>=6.38m2)	m2						3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767
	(Nhôm Hugo, hệ HG55 liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.2mm. Phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm)																			
775	1 cánh mở hất/quay (<0.72m2)	m2						4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080
776	1 cánh mở hất/quay (>=0.72m2)	m2						3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596
777	2 cánh mở quay(<2.24m2)	m2						3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836
778	2 cánh mở quay(>=2.24m2)	m2						2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028
779	4 cánh mở quay(<3.36m2)	m2						3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016
780	4 cánh mở quay(>=3.36m2)	m2						3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913
781	2 cánh mở trượt(<2.24m2)	m2						2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401
782	2 cánh mở trượt(>=2.24m2)	m2						2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887
783	4 cánh mở trượt(<3.36m2)	m2						2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
784	4 cánh mở trượt ($\geq 3,36\text{m}^2$)	m2						2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531
	Cửa vách kính (Nhóm Hugo, hệ HG55, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Kính cường lực 8mm, các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi)																			
785	Vách lá sách cố định ($< 1\text{m}^2$)	m2						4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123
786	Vách lá sách cố định ($\geq 1\text{m}^2$)	m2						3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508
787	Vách kính cố định ($< 1\text{m}^2$)	m2						3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449
788	Vách kính cố định ($\geq 1\text{m}^2$)	m2						2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726
	Cửa đi (Nhóm Hugo, hệ HG720 bản cánh 94mm, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2mm. Phụ kiện Sigoico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
789	Cửa đi 1 cánh mở quay ($< 1,95\text{m}^2$)	m2						5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867
790	Cửa đi 1 cánh mở quay ($> 1,95\text{m}^2$)	m2						4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584
791	Cửa đi 2 cánh mở quay ($< 3,3\text{m}^2$)	m2						5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001
792	Cửa đi 2 cánh mở quay ($> 3,3\text{m}^2$)	m2						4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852
793	Cửa đi 4 cánh mở quay ($< 6,38\text{m}^2$)	m2						4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922
794	Cửa đi 4 cánh mở quay ($> 6,38\text{m}^2$)	m2						4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064
	Cửa sổ (Nhóm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Sigoico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
795	2 cánh mở quay ($< 2,24\text{m}^2$)	m2						4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867
796	2 cánh mở quay ($\geq 2,24\text{m}^2$)	m2						3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122
797	4 cánh mở quay ($< 3,36\text{m}^2$)	m2						5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919
798	4 cánh mở quay ($\geq 3,36\text{m}^2$)	m2						4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161
	Cửa vách kính (Nhóm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Kính cường lực 8mm.																			
799	Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi. ($< 1\text{m}^2$)	m2						4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489
800	Vách kính cố định các màu trắng sữa, ($< 1\text{m}^2$)	m2						3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564
	Cửa đi, trượt (Nhóm Hugo, hệ HG80, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Phụ kiện Sigoico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
801	Cửa sổ 2 cánh mở trượt ($< 2,53\text{m}^2$)	m2						3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010
802	Cửa sổ 2 cánh mở trượt ($\geq 2,53\text{m}^2$)	m2						3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278
803	4 cánh mở trượt ($< 3,69\text{m}^2$)	m2						4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791
804	4 cánh mở trượt ($\geq 3,69\text{m}^2$)	m2						3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
805	Cửa đi 2 cánh mở trượt (<3.96m ²)	m ²						4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695
806	Cửa đi 2 cánh mở trượt (>=3.96m ²)	m ²						3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976
807	Cửa đi 4 cánh mở trượt (<6.16m ²)	m ²						3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181
808	Cửa đi 4 cánh mở trượt (>=6.16m ²)	m ²						3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935
809	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<6.16m ²)	m ²						3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734
810	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (>=6.16m ²)	m ²						3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845
811	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<10.56m ²)	m ²						3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075
812	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (>=10.56m ²)	m ²						3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311
	Cửa đi, cửa sổ trượt (Nhóm Hugo, hệ HG120, sơn tĩnh điện, độ dày 2.0mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
813	cửa sổ 2 cánh mở trượt (<2.53m ²)	m ²						6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737
814	cửa sổ 2 cánh mở trượt (>=2.53m ²)	m ²						5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666
815	cửa sổ 4 cánh mở trượt (<3.69m ²)	m ²						7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480
816	cửa sổ 4 cánh mở trượt (>=3.69m ²)	m ²						5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307
817	Cửa đi 2 cánh mở trượt (<3.96m ²)	m ²						5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406
818	Cửa đi 2 cánh mở trượt (>=3.96m ²)	m ²						5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082
819	Cửa đi 4 cánh mở trượt (<6.16m ²)	m ²						5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863
820	Cửa đi 4 cánh mở trượt (>=6.16m ²)	m ²						5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018
821	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<6.16m ²)	m ²						5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290
822	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (>=6.16m ²)	m ²						4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639
823	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (<10.56m ²)	m ²						5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350
824	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (>=10.56m ²)	m ²						4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219
	Cửa đi mở xếp trượt (Nhóm Hugo, hệ HG75, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2.0mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
825	Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt(3-0) (<5.94m ²)	m ²						5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912
826	Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt(3-0) (>=5.94m ²)	m ²						5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
827	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt(3-1) (<7.7m2)	m2						6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389
828	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt(3-1) (>=7.7m2)	m2						5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877
829	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt(5-0) (<9.02m2)	m2						6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087
830	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt(5-0) (>=9.02m2)	m2						5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535
831	Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (<9.9m2)	m2						6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070
832	Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (>=9.9m2)	m2						5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549
833	Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (<13.64m2)	m2						6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774
834	Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (>=13.64m2)	m2						5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309
	Sản phẩm của công ty CP EuroWindow																			
	Cửa sổ mở trượt (Nhôm Eurowindow EA70, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
835	2 cánh (1900x1600)	m2						4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708
836	2 cánh (1200x1000)	m2						4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653
837	3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1000x600)	m2						5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698
838	3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1800x1500)	m2						4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703
839	4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3800x1500)	m2						4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886
840	4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x1000)	m2						4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849
	Cửa sổ mở quay, quay lật (Nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
841	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (950x1500)	m2						4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
842	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1200)	m2						5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815
843	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1000)	m2						5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403
844	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (600x800)	m2						6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603
845	cửa sổ 1 cánh mở hắt + vách (2000x1800)	m2						5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278
846	cửa sổ 1 cánh mở hắt + vách (1200x1200)	m2						5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662
847	cửa sổ 1 cánh mở hắt + vách (950x1900)	m2						5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230
848	cửa sổ 1 cánh mở hắt + vách (800x1600)	m2						6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273
849	cửa sổ 1 cánh mở hắt + vách (800x1400)	m2						6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231
850	cửa sổ 1 cánh mở hắt + vách (600x1200)	m2						6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999
	Cửa đi mở quay (Nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
851	cửa đi 1 cánh mở quay (1000x2600)	m2						5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994
852	cửa đi 1 cánh mở quay (800x2400)	m2						5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585
853	cửa đi 1 cánh mở quay (800x2200)	m2						5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679
854	cửa đi 1 cánh mở quay (600x2000)	m2						6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333
855	cửa đi 2 cánh mở quay (2000x2600)	m2						5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685
856	cửa đi 2 cánh mở quay (1600x2400)	m2						5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130
857	cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2200)	m2						6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719
858	cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2000)	m2						6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa đi mở trượt (Nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
859	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2000)	m2						4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227
860	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2400)	m2						4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141
861	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2000)	m2						3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405
862	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2400)	m2						3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304
863	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2000)	m2						4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633
864	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2400)	m2						4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661
865	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2000)	m2						4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129
866	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2400)	m2						4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt (Nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, phụ kiện Roto, kính cường lực 8mm)																			
867	cửa đi 4 cánh xếp trượt (2800x2000)	m2						9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958
868	cửa đi 4 cánh xếp trượt (2800x2400)	m2						8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374
869	cửa đi 6 cánh xếp trượt (3600x2000)	m2						10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970
870	cửa đi 6 cánh xếp trượt (3600x2400)	m2						9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563
	Vách kính: có đồ cố định, dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, kính cường lực 8mm																			
871	1900x1500	m2						4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
872	1000x1000	m2						4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660
873	2000x2000	m2						4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368
874	1200x1200	m2						4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725
	Cửa sổ (Nhựa Asia, profile Eurowindow, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
875	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1600x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586
876	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1500x1000) (khóa bán nguyệt)	m2						3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520
877	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1800x1200) (khóa bán nguyệt)	m2						3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449
878	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (2400x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407
879	cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2600x1600)	m2						3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944
880	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt liền)	m2						3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970
881	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1200x1200) (chốt liền)	m2						4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895
882	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt liền)	m2						3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302
883	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt rời)	m2						4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799
884	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt rời)	m2						4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
885	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (500x1000)	m2						3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224
886	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1400)	m2						4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707
887	cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài (500x1000)	m2						3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960
888	cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài (800x1400)	m2						4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911
	Cửa đi (Nhựa Asia, profile Eurowindow, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
889	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2000)	m2						5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837
890	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2200)	m2						5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924
891	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2400)	m2						5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633
892	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2000)	m2						4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071
893	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2200)	m2						4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473
894	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2400)	m2						4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548
895	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x1800)	m2						5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806
896	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2000)	m2						5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
897	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2200)	m2						5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344
898	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2400)	m2						5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566
899	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2000)	m2						4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543
900	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2200)	m2						4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541
901	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2400)	m2						4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298
902	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2000)	m2						3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249
903	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2200)	m2						3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364
904	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2400)	m2						3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526
905	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2000)	m2						3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854
906	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2200)	m2						3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909
907	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2400)	m2						3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990
908	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2000)	m2						3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621
909	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2200)	m2						3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304
910	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2400)	m2						3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565
911	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2000)	m2						3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338
912	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2200)	m2						3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047
913	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2400)	m2						3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730
	Vách kính: hệ Asia, dùng profile Eurowindow, kính cường lực 8mm																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
914	VÁCH KÍNH (500x1000)	m2						3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689
915	VÁCH KÍNH (1000x1000)	m2						2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493
916	VÁCH KÍNH (1500x2000)	m2						2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475
	Cửa sổ nhựa (profile Koemmerling, phụ kiện GQ, kính cường lực 8mm)																			
917	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1000x1000) (khóa bấm)	m2						4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813
918	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1600x1600) (khóa bấm)	m2						4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176
919	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1000x1000) (khóa bán nguyệt)	m2						5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115
920	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1600x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262
921	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1500x1000) (khóa bấm)	m2						4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261
922	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (2400x1600) (khóa bấm)	m2						4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691
923	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1500x1000) (khóa bán nguyệt)	m2						4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161
924	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (2400x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214
925	cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2000x1000)	m2						4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
926	cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2600x1600)	m2						4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347
	cửa sổ nhựa (profile kommerling, phụ kiện roto, kính cường lực 8mm)																			
927	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt liền)	m2						8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358
928	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt liền)	m2						5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144
929	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt rời)	m2						7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854
930	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt rời)	m2						5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269
931	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (500x1000)	m2						7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531
932	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1400)	m2						5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829
933	cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài (500x1000)	m2						8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851
934	cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài (800x1400)	m2						5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831
	cửa đi nhựa (profile koemmerling, phụ kiện kim khí roto, khóa winkhaus kính cường lực 8mm)																			
935	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2200)	m2						9.023.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592
936	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2200)	m2						7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179
937	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2200) (chốt liền)	m2						8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350
938	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2200) (chốt liền)	m2						7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553
	cửa đi trượt (profile koemerling, thanh chốt đa điểm, tay nắm- gu, con lăn- roto, khóa winkhaus)																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
939	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2200)	m2						5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044
940	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2200)	m2						4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181
941	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2200)	m2						4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807
942	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2200)	m2						4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597
Vách kính: dùng profile Koemmerling, kính cường lực 8mm																				
943	VÁCH KÍNH (500x1000)	m2						3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772
944	VÁCH KÍNH (1500x2000)	m2						3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228
945	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH) (1000x1000)	m2						4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762
946	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH) (1500x2000)	m2						3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444
Kính (Kính An Toàn và Kính Hộp)																				
947	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2						507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
948	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2						582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
949	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2						650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
950	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2						779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
951	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2						810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
CTY TNHH SX TM NHÔM CÔNG NGHIỆP C&T (CẦU THỊNH)																				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,)																			
952	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 9366:2012					2.250.000												
953	Cửa đi 2 cánh	m2	"					2.300.000												
954	Cửa đi 4 cánh	m2	"					2.350.000												
	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,)																			
	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 9366:2012					2.100.000												
	Cửa đi 2 cánh	m2	"					2.150.000												
	Cửa đi 4 cánh	m2	"					2.200.000												
	Cửa sổ mở quay biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,)																			
955	Cửa sổ 1 cánh	m2	"					2.110.000												
956	Cửa sổ 2 cánh	m2	"					2.160.000												
957	Cửa sổ 4 cánh	m2	"					2.210.000												
	Cửa sổ mở quay biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,)																			
958	Cửa sổ 1 cánh	m2	"					2.010.000												
959	Cửa sổ 2 cánh	m2	"					2.060.000												
960	Cửa sổ 4 cánh	m2	"					2.110.000												
	Cửa sổ lùa biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,)																			
961	Cửa sổ lùa 2 cánh	m2	"					2.000.000												
962	Cửa sổ lùa 4 cánh	m2	"					2.020.000												
	Cửa sổ lùa biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,)																			
963	Cửa sổ lùa 2 cánh	m2	"					1.900.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
964	Cửa sổ lùa 4 cánh	m2	"					1.920.000												
	KHUNG, TRẦN CÁC LOẠI																			
	Sản phẩm Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường - Saint Gobain Việt Nam																			
	<i>Khung trần chìm Vĩnh Tường</i>																			
965	C800X	Thanh	ASTM C635	Thép mạ ZAM140. KT: 21x28x0.72x3660mm		Việt Nam		105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500
966	C800	Thanh	ASTM C635	Thép mạ ZAM140. KT: 14.5x35x0.4x4000mm				68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600
967	VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh	ASTM C635	Thép mạ AZ50. KT: 21x28x0.72x3660mm				91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
968	VTC-ALPHA NT	Thanh	ASTM C635	Thép mạ AZ50. KT: 14.5x35x0.4x4000mm				57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
969	VTC 20/20-0.4-NT	Thanh	ASTM C635	Thép mạ AZ50. KT 20x20x0.4x3660mm				32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455
	<i>Khung Trần nổi Vĩnh Tường thép mạ AZ50</i>																			
970	VT-SmartLINE 3660	Thanh	ASTM C635	24x32x3660x0.32mm				84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891
971	VT-SmartLINE 1220	Thanh	ASTM C635	24x32x1220x0.32mm				27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364
972	VT-SmartLINE 610	Thanh	ASTM C635	24x32x610x0.32mm				15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
973	VT-FineLINE X 3660	Thanh	ASTM C635	24x38x3660x0.27mm F3				88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200
974	VT-FineLINE X 3600	Thanh	ASTM C635	24x38x3600x0.27mm F3				102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408
975	VT-FineLINE X 1220	Thanh	ASTM C635	24x25.4x1220x0.27mm F3				24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
976	VT-FineLINE X 610	Thanh	ASTM C635	24x25.4x610x0.27mm F3				12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
977	VT-TopLINE X 3660	Thanh	ASTM C635	24x38x3660x0.30mm				93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
978	VT-TopLINE X 3600	Thanh	ASTM C635	24x38x3600x0.30mm				102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682
979	VT-TopLINE X 1220	Thanh	ASTM C635	24x25.4x1220x0.30mm				26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
980	VT-TopLINE X 1200	Thanh	ASTM C635	24x25.4x1200x0.30mm				26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061
981	VT-TopLINE X 610	Thanh	ASTM C635	24x25.4x610x0.30mm				13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
982	VT-TopLINE X 600	Thanh	ASTM C635	24x25.4x600x0.30mm				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
Khung vách Vĩnh Tường - thép mạ AZ50																				
983	VT V-Wall C51 NT	Thanh	ASTM C645					94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909
984	VT V-Wall U52 NT	Thanh	ASTM C645					74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432
985	VT V-Wall C63 NT	Thanh	ASTM C645					119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727
986	VT V-Wall U64 NT	Thanh	ASTM C645					101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
987	VT V-Wall C75 NT	Thanh	ASTM C645					111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515
988	VT V-Wall U76 NT	Thanh	ASTM C645					94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182
989	VT V-Wall C90 NT	Thanh	ASTM C645					158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727
990	VT V-Wall U92 NT	Thanh	ASTM C645					144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371
991	VT V-Wall C100 NT	Thanh	ASTM C645					158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523
992	VT V-Wall U102 NT	Thanh	ASTM C645					135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
Tấm thạch cao trang trí trần nổi (VĨNH TƯỜNG DECO Plus siêu trắng)																				
993	605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
994	605x605x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889
995	(595x595x9)mm	Tấm	TCVN8256 :2022					19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
996	595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284
	Cửa nhôm trần																			
997	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm	Cái	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
998	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481
999	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1000	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852
1001	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm	Tấm	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352
1002	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 9mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111
1003	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963
1004	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Gyproc CA 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444
1005	Cửa nhôm trần VĨNH TUỜNG Glasroc H 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700
	Tấm xi măng DURAFLEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD																			
1006	TấmDURaflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Tấm	TCVN 8258:2009					115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1007	TấmDURAFlex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009					178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405
1008	TấmDURAFlex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009					250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648
1009	TấmDURAFlex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009					341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852
1010	TấmDURAFlex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009					389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259
1011	TấmDURAFlex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009					407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
1012	TấmDURAFlex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009					450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093
1013	TấmDURAFlex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009					374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815
1014	TấmDURAFlex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009					530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
1015	TấmDURAFlex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009					416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574
1016	TấmDURAFlex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009					610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
1017	TấmDURAFlex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009					992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
1018	TấmDURAFlex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009					826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1019	TấmDURAFlex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009					992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
1020	TấmDURAFlex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009					1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700
1021	TấmDURAFlex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009					283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148
1022	TấmDURAFlex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Tấm	TCVN 8258:2009					686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019
1023	TấmDURAFlex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Tấm	TCVN 8258:2009					782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130
TẤM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG- GYPROC																				
1024	Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tấm	TCVN8256 :2022					126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667
1025	Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm	TCVN8256 :2022					129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
1026	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x244 0x12.5	Tấm	TCVN8256 :2022					146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1027	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256 :2022					146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1028	TCaoVĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcạnh SGS1220x2440x9D	Tấm	TCVN8256 :2022					146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
1029	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x244 0x12.5	Tấm	TCVN8256 :2022					198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1030	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Tấm	TCVN8256 :2022					170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1031	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256 :2022					235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
1032	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm	TCVN8256 :2022					286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667
1033	TấmEurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	TCVN8256 :2022					87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222
1034	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759
1035	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426
1036	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256 :2022					500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1037	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256 :2022					897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685
1038	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	TCVN8256 :2022					87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
	VỮA TÔ NỘI THẤT GỖC THẠCH CAO																			
1039	Vữa tô nội thất gỗ thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Bao	EN 13279					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	SƠN																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Sản phẩm của CTY TNHH KOVA NANOPRO																			
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	kg		40kg/bao				13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025
1040	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	kg		40kg/bao				17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250
1041	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-207	lít		thùng 16 lít				172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
1042	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA effective	lít		thùng 16 lít				165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341
1043	Sơn ngoại thất KOVA effective chuyên dụng	lít		thùng 16 lít				169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886
1044	Sơn nội thất Kova FIT	lít		thùng 16 lít				63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352
1045	Sơn nội thất Kova VISTA++	lít		thùng 16 lít				82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784
1046	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg		25 kg/bao				220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363
1047	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ, đen, vàng	kg		25 kg/bao				266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036
1048	Sơn giao thông hệ nước có phản quang các màu	kg		25 kg/bao				461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136
	sản phẩm của Cty 4 ORANGES																			
	SONBOSS																			
1049	SONBOSS HIPOZ Bột trét nội & ngoại thất cao cấp	kg						6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950
1050	SONBOSS HIPOZ Bột trét nội thất cao cấp	kg						5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775
1051	SPRING INT PUTTY Bột trét tường trong nhà	kg						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1052	SPRING EXT PUTTY Bột trét tường ngoài nhà	kg						8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
1053	SONBOSS HIPOZ INTERIOR ALKALI SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - sơn dự án	lít						51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1054	SPRING ALKALI RESISTER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít						116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667
1055	SONBOSS HIPOZ EXTERIOR ALKALI SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - sơn dự án	lít						87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833
1056	SPRING FOR INTERIOR Sơn nước trong nhà	lít						69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444
1057	SONBOSS HIPOZ INTERIOR SELFWASH Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp - sơn dự án	lít						86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722
1058	BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	lít						116.667	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
1059	SONBOSS HIPOZ INTERIOR MATT Sơn nội thất mờ cao cấp - sơn dự án	lít						44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611
1060	SONBOSS HIPOZ EXTERIOR SILKOT Sơn ngoại thất bóng cao cấp - sơn dự án	lít						129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444
1061	SPRING EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	lít						127.778	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889
1062	SONBOSS HIPOZ EXTERIOR SHEENKOT Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp - sơn dự án	lít						86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722
1063	- BB BLON FUTURE EXTERIOR Sơn nước ngoại thất chống thấm mờ	lít						141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667
sản phẩm của Cty 4 ORANGES (đại lý Công ty TNHH XDTM Song Ngân)																				
	Sơn SPEC WALLI																			
1064	bột trét nội thất	Kg						10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1065	bột trét nội và ngoại thất	Kg						13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409
1066	bột trét ngoại thất	Kg						14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
1067	SƠN LÓT KIỂM TRONG NHÀ (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1068	SƠN LÓT KIỂM NGOÀI TRỜI (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
1069	SƠN LÓT KIỂM CAO CẤP - KHÁNG MUỐI (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
1070	SƠN NỘI THẤT LÁNG MỊN CAO CẤP (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182
1071	SƠN NỘI THẤT ĐẸP LAU CHUÌ - ĐẸP BỀN LÂU (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
1072	SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1073	SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
1074	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ ĐA NẮNG (thùng 4,75L)	thg		thùng 4,75L				1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727
1075	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐA NẮNG (thùng 4,75L)	thg		thùng 4,375L				1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818
1076	SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
1077	SƠN BẢO VỆ VƯỢT TRỘI (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
1078	SƠN THẠCH THỨC THỜI TIẾT (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273
1079	SƠN BỀN MÀU TỐI ĐA (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
1080	CHỐNG THẨM PHA XI MĂNG (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727
1081	WATER BORNE Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NẮNG (thùng 3,063L)	thg		thùng 3,063L				1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1082	Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NẮNG (thùng 3,063L)	thg		thùng 3,063L				1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909
sản phẩm của Cty 4 ORANGES (đại lý Công ty TNHH XDTM Song Ngân)																				
	SPEC EKO																			
1083	bột trét nội thất	kg						11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173
1084	bột trét nội và ngoại thất	kg						14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649
1085	bột trét ngoại thất	kg						17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480
1086	SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	lit						169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497
1087	SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	lit						98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708
1088	Nội thất bóng ngọc trai	lit						167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069
1089	Nội thất láng mịn	lit						85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994
1090	Nội thất lau chùi vượt trội	lit						131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356
1091	Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	lit						167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069
1092	Ngoại thất thách thức thời tiết	lit						249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742
Sản phẩm của Công ty CP sơn NIKKO Việt Nam																				
1093	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
1094	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1095	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1096	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250
1097	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
1098	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
1099	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1100	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1101	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263
1102	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
1103	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại nhà NIKKOTEX x5 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
1104	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoại nhà NIKKOTEX ^{SuperPrime} r (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818
1105	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1106	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX ^{NK-11A} (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
1107	Bột NIKKOTEX ^{super} trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1108	Bột NIKKOTEX ^{max} chống thấm ngoại trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1109	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
1110	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1111	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN ^{RUBY} (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1112	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1113	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
1114	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
1115	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
1116	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 + (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1117	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
1118	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
1119	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
1120	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1121	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS-11A (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
1122	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1123	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1124	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (thùng 23KG)	kg	TCVN 8652-2012		Cty CP Sơn Nikko Việt Nam			36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304
1125	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
1126	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1127	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750
1128	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708
1129	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304
1130	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
1131	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783
1132	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136
1133	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1134	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421
1135	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
1136	Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375
1137	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
	Cty TNHH SUCHI PAINT Việt Nam																			
1138	Bột trét nội thất SATIN	kg						4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975
1139	Bột trét ngoại thất SATIN	kg						5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975
1140	Sơn phủ nội thất SUNNI Eco "Che phủ hiệu quả"	lít						38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333
1141	Sơn phủ nội thất cao cấp WINMAX "Độ phủ cao"	lít						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1142	Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI SATIN "Chà rửa tối ưu"	lít						71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111
1143	Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI PLUS "Lau chùi hiệu quả"	lít						103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722
1144	Sơn phủ ngoại thất SUNNI "Che phủ hiệu quả"	lít						68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889
1145	Sơn phủ ngoại thất cao cấp SATIN "Độ phủ cao"	lít						104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444
1146	Sơn phủ ngoại thất cao cấp SUNCHI SUPER SHIELD "Siêu bóng"	lít						184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889
1147	Sơn lót chống kiềm SUNNI SAELEER	lít						55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1148	Sơn lót chống kiềm SUNCHI SAELEER	lít						99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444
1149	Sơn chống thấm màu cao cấp SUNCHI NANO	lít						146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111
1150	Sơn chống thấm xi măng FILKOTE 11A	kg						97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
Cty TNHH Nippon Paint Việt Nam																				
1151	Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg						11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Bột trét nội thất Skimcoat							12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Sơn nội thất																			
1152	VATEX	lít						54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1153	MATEX	lít						115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111
1154	MATEX Sắc màu dịu mát	lít						78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176
1155	ODOUR-LESS Chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	lít						203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667
1156	ODOUR-LESS Chùi rửa vượt trội	lít						189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334
1157	SUPER EASY WASH	lít						164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
1158	SPOT LESS PERFECT	lít						211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
	Sơn ngoại thất																			
1159	SUPER MATEX	lít						162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
1160	SUPERBOND	lít						244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Công ty TNHH SX&TM Sơn GILDEN																			
	Nhãn hiệu gilden		QCVN 16:2019/BXD																	
1161	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	Kg		22Kg/Thùng				34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810
1162	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	Kg						51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322
1163	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	Kg						109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785
1164	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	Kg						100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413
1165	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	Kg						172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500
1166	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Roman Gloss	Kg						188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
1167	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	Kg						89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814
1168	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	Kg						178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727
1169	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	Kg						115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364
1170	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	Kg						115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364
1171	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	Kg						144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818
1172	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	Kg						193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909
1173	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Kg						10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677
1174	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Kg						13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132
1175	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	Kg						191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196
1176	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	Kg						130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1177	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	Kg						77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564
	Nhãn hiệu Gripena		QCVN 16:2019/BXD																	
1178	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	Kg						34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810
1179	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt						51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322
1180	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	nt						109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785
1181	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	nt						100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413
1182	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	nt						172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500
1183	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt						188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
1184	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt						89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814
1185	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	nt						178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727
1186	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	nt						144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818
1187	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	nt						10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677
1188	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	nt						13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132
1189	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	nt						191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196
1190	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena	nt						130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091
1191	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int	nt						77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564
	Công ty CP INFOR Việt Nam																			
1192	bột bả nội thất	kg						9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1193	bột bả ngoại thất	kg						11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Sơn nội thất																			
1194	Sơn mịn E200	lít						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1195	Sơn mịn cao cấp E300	lít						70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1196	Sơn siêu trắng nano	lít						82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
1197	Sơn bán bóng A68	lít						142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
1198	Sơn bóng E5000	lít						189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
1199	Sơn bóng E7000	lít						208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
1200	Sơn chống kiềm InforEco	lít						59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1201	Sơn chống kiềm cao cấp	lít						98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
	Sơn ngoại thất																			
1202	Sơn mịn E500	lít						96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
1203	Sơn chống thấm	lít						175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200
1204	Sơn bán bóng E6000	lít						184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
1205	Sơn bóng cao cấp E8000	lít						229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
1206	Sơn Clear phủ bóng cao cấp	lít						144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
1207	Sơn chống kiềm InforEco	lít						97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1208	Sơn chống kiềm cao cấp	lít						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1209	sơn chống kiềm nano cao cấp	lít						187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
1210	Sơn chống thấm đa năng	lít						155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
	Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh																			
1320	bột bả ngoại thất	kg						9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841
1321	bột bả nội thất và ngoại thất	kg						11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545
1322	bột bả ngoại thất	kg						13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023
1323	sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít						148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586
1324	sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít						210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505
1325	Sơn nước nội thất 3 in 1	lít						59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596
1326	sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít						125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101
1327	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít						254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899
1328	sơn nội thất siêu trắng	lít						108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990
1329	Sơn mịn ngoại thất	lít						161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
1330	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít						200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
1331	Sơn chống thấm	lít						222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Son SUZUMAX (Công ty CP SUZUMAX)																			
1332	Son nội thất □	kg						31.098												
1333	Son mịn nội thất cao cấp	kg						39.015												
1334	Son siêu mịn nội thất cao cấp	kg						94.167												
1335	Son mịn ngoại thất cao cấp Ng1-New	kg						131.553												
1336	Son bóng mờ ngoại thất cao cấp	kg						176.136												
1337	Son lót chống kiềm nội thất	kg						94.805												
1338	Son lót chống kiềm 2 IN 1	kg						104.416												
1339	Son lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo	kg						145.887												
1340	Chống thấm 02 thành phần gốc xi măng dẻo	kg						100.216												
1341	Son chống thấm màu CTM	kg						140.909												
1342	bột bả nội thất	kg						7.500												
1343	bột bả ngoại thất	kg						9.205												
	Son SEAMASTER (đại lý Công ty TNHH Kinh doanh Khang Huy)																			
1344	bột trét nội thất 1005	kg						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1345	bột trét ngoại thất 1003	kg						12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1346	bột trét nội thất 1105	kg						7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120
1347	bột trét ngoại thất 1103	kg						9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1348	bột trét nội và ngoại thất	kg						10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240
	<i>Son nội thất</i>																			
1349	Seamaster Pantex 7200	lít						52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176
1350	Seamaster Wintex 7300	lít						71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311
1351	Seamaster Salutex 7700	lít						96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970
1352	Aida easy clean	lít						204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096
1353	Aida Fight Mod	lít						193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680
	<i>Son Ngoại thất</i>																			
1354	Seamaster Super WT 8820	lít						140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
1355	Seamaster Syntalite classic 8800	lít						189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898
1356	Aida Self cleaning	lít						280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1357	Aida colour Guard	lít						239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680
	sản phẩm của Cty TNHH Sơn Kenny					Việt Nam														
1358	kenny nice k2 - sơn nước nội thất	"		18 lít/ thùng		"		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1359	kenny point k4 - sơn nước nội thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng		"		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1360	kenny snow - sơn nội thất siêu trắng	"		18 lít/ thùng		"		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1361	kenny light k6 - sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"		15 lít/ thùng		"		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
1362	kenny deluxe k68 - sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	"		18 lít/ thùng		"		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
1363	kenny satin k8 - sơn nội thất siêu bóng cao cấp	"		15 lít/ thùng		"		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT KENNY																			
1364	kenny plus k57 - sơn ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1365	kenny extra k7 - sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1366	kenny shield k9 - sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	"		15 lít/ thùng	"	"		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1367	kenny shine k517 - sơn ngoại thất cao cấp	"		15 lít/ thùng	"	"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	SƠN NƯỚC WINNY				Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam														
1368	winny - sơn nội thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1369	winny - sơn ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1370	winny - sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít		5 lít/ lon	"	"		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1371	winny - sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - SƠN CHỐNG THẨM KENNY																			
1372	kenny waterproofing - sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít		5 lít/ lon				187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1373	kenny waterproofing - sơn chống thấm màu trực tiếp	"		18 lít/ thùng	"	"		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
1374	kenny latex k11a+ - sơn chống thấm đa năng cao cấp	"		3.5 lít/ lon	"	"		178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1375	kenny latex k11a+ - sơn chống thấm đa năng cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
1376	kenny latex k11b - sơn chống thấm pha xi măng	"		3.5 lít/ lon	"	"		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1377	kenny latex k11b - sơn chống thấm pha xi măng	"		18 lít/ thùng	"	"		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
1378	kenny angel - sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1379	kenny sealer - sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	"		5 lít/ lon	"	"		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
1380	kenny sealer - sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
1381	kenny primer - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"		5 lít/ lon	"	"		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
1382	kenny primer - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
1383	kenny nanosilk 5in1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	"		1lít/ lon	"	"		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
1384	kenny nanosilk 5in1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	"		5 lít/ lon	"	"		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
1385	kenny nanosilk 5in1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	"		18 lít/ thùng	"	"		178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
	SƠN DẦU TRANG TRÍ KENNY																			
1386	kenny high gloss enamel - sơn dầu trang trí cao cấp	"		17 lít/ thùng	"	"		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
1387	kenny oxide primer - sơn lót chống rỉ cao cấp	"		17 lít/ thùng	"	"		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
1388	kenny - sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	"		17 lít/ thùng	"	"		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	BỘT TRÉT TƯỜNG KENNY																			
1389	KENNY YELLOW (Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	"		"	"	"		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1390	KENNY PRO (Bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	"		"	"	"		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Sản phẩm của Công ty cổ phần Sơn GS					Việt Nam														
1391	Bột bả ngoại thất GS – PR03	Kg						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1392	Bột bả ngoại thất GS-PR04	Kg						16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
1393	Sơn lót chống kiềm nội thất GS-1P100	lít						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1394	Sơn nội thất GS - 3S	lít						87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1395	Sơn nội thất GS - 5S	lít						128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1396	Sơn ngoại thất GS - 4G	lít						222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
1397	Sơn chống thấm siêu hạng GS-2WW1	kg						260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
1398	Sơn chống xi măng GS-2W2	kg						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HT Bàn Thạch (Nhân hiệu Sơn Calvin)																			
1399	Sơn nội thất cao cấp	lít				Việt Nam		49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198
1400	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít						94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444
1401	Sơn nội thất lau chùi	lít						171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605
1402	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng	lít						103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395
1403	Sơn bóng nội thất	lít						260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247
1404	Sơn bóng mờ nội thất	lít						145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1405	Sơn bóng mờ ngoại thất	lít						308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025
1406	Sơn chống thấm hai thành phần	lít						164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815
1407	Sơn chống thấm hệ xi măng	lít						184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568
1408	Sơn chống thấm trong suốt	lít						305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
1409	Sơn chống thấm màu	lít						253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086
	sản phẩm của Cty CP Bewin & Coating VN																			
1410	BEHR-Bột trét tường nội thất cao cấp	kg		40kg/bao		Việt nam		12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338
1411	BEHR- Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg		40kg/bao		"		15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173
1412	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp nội thất	kg		40kg/bao		"		10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605
1413	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp ngoại thất	kg		40kg/bao		"		13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073
1414	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm	Lít		thùng 18 Lit	"	"		156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263
1415	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm	Lít		thùng 18 Lit	"	"		238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214
1416	VIGLACERA - PRIMER. INT Sơn lót kháng	Lít		thùng 18 Lit	"	"		132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075
1417	VIGLACERA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng	Lít		thùng 18 Lit	"	"		179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775
1418	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	Lít		thùng 18 Lit	"	"		162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675
1419	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	Lít		thùng 18 Lit	"	"		247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786
1420	BEHR - SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần	Lít		thùng 18 Lit	"	"		129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355
1421	BEHR - CLASSIC.INT Sơn trắng nội thất	Lít		thùng 18 Lit	"	"		65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387
1422	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu	Lít		thùng 18 Lit	"	"		102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150
1423	VANET - 5IN1 Sơn Nội Thất Cao Cấp	Lít	"	thùng 18 Lit	"	"		56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1424	VIGLACERA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	Lít	"	thùng 18 Lít	"	"		87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525
1425	VIGLACERA - IN FLAT Sơn Bóng Nội Thất	Lít		thùng 18 Lít	"	"		238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595
1426	BEWIN - Ferhler SMART SILK Sơn nội thất láng	Lít		thùng 18 Lít	"	"		144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805
1427	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE Sơn siêu trắng trần	Lít		thùng 18 Lít	"	"		126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900
1428	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	Lít		thùng 18 Lít	"	"		193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455
1429	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	Lít		thùng 18 Lít	"	"		165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522
1430	VIGLACERA - GOLD. EXT Sơn Mịn Ngoại	Lít		thùng 18 Lít	"	"		133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943
1431	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	Lít		thùng 18 Lít	"	"		166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343
1432	BEHR - Chống thấm màu Công nghệ tiên tiến nhất.	Lít		thùng 18 Lít	"	"		264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870
1433	BEHR - WATER PROOF NO 06 Chống thấm đa	Lít		thùng 18 Lít	"	"		218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565
1434	VIGLACERA - COLOR WATERPROOF	Lít		thùng 18 Lít	"	"		274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590
1435	VIGLACERA - CT16 Chống thấm hệ trần Xi măng	Lít		thùng 18 Lít	"	"		195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750
1436	BEWIN - Ferhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa	Lít		thùng 18 Lít	"	"		227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610
	Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Alex																			
1437	Sơn phủ nội thất Tomat (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768
1438	Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354
1439	Sơn trắng trần nội thất Alex (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253
1440	Sơn bóng nội thất Alex Satin (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334
1441	Sơn phủ ngoại thất Tomat (15L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L/Thùng				138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061
1442	Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1443	Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (17L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	17L/Thùng				254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653
	PHỤ GIA, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH																			
	Chống thấm BESTMIX (Công ty TNHH TM&XD Long Việt phân phối)																			
1444	Super 7 (Phụ gia siêu dẻo bê tông, đông rắn nhanh)	lít						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
1445	BestLatex R114 (Trộn cho vữa tô xây chống thấm, kết nối bê tông sân cũ - mới)	lít						54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1446	Best Seal B12 (Chống thấm trộn xi măng, chống thấm tường, sân thượng, vệ sinh ..., gốc co - polymer)	kg						95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
1447	Best seal AC 402 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, gốc polymer-silicate)	kg						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1448	Best seal AC 407 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, gốc xi măng-polymer)	kg						37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1449	Best seal AC 400 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng ..., gốc co-polymer biến tính)	kg						71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250
1450	Best seal AC 408 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng, ...gốc Acrylic - Co-polymer biến tính nano)	kg						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1451	BestSeal BP411(Chống thấm 1 thành phần, gốc Bitument -Acrylic siêu đàn hồi gốc nước)	kg						55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1452	BestSeal PU416(Chống thấm sân thượng, gốc nhựa polyurethane - Acrylic siêu đàn hồi, màu Xám, Trắng, Vàng kem)	kg						120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1453	Best Tile CE 075(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá)	kg						7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1454	Best Tile CE 150(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá)	kg						9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1455	Best Bond EP 751(Dặm vữa, sửa chữa bê tông nứt, bể & cây sắt, bu lông)	kg						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1456	Best Bond EP 752(Chất kết dính epoxoy dùng kết nối bê tông cũ - mới, hai thành phần)	kg						300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1457	Best Bond EP 750(Chất kết dính epoxoy dùng bơm vữa vết nứt bê tông, hai thành phần)	kg						430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
Sản phẩm nhập khẩu (NPP Công ty TNHH MTV XD & TM Ánh Phương)																				
1458	BumaLatex - 20kg/can vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix	lít	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	20 lít/can	CÔNG TY TNHH BUMATEC H	Việt Nam		62.800												
1459	K11 W - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho tường	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	18kg/ thùng	"	"		80.500												
1460	K11 F - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho sàn và tường.	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	18kg/ thùng	"	"		73.200												
1461	Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can	"	"		36.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1462	BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng 2 thành phần đàn hồi cao	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao	"	"		56.600												
1463	Wallcoat - 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic chuyên cho tường	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	20kg/ thùng	"	"		84.700												
1464	Proof 668- 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao.	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	20kg/ thùng	"	"		104.400												
1465	Proof 668- 20kg/thùng vữa bù co ngót cường độ cao gốc xi măng	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	25kg/ bao	"	"		11.800												
1466	Keo dán gạch Taimen xám - 25kg/bao dùng cho gạch hút nước.	d/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		6.700												
1467	Keo dán gạch BumaFix xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khô nhỏ	d/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		8.800												
1468	Keo dán gạch BumaSet xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khô lớn	d/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		15.700												
1469	Keo dán gạch BumaBond xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khô lớn	d/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		20.000												
1470	chống thấm Revinex Flex FP - 32kg/bộ , Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt.	kg	EN1504-2 ASTM D412	Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7kg lỏng/can	Neotex	Hy Lạp		40.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1471	Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey (25kg/bao), Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gói cầu, đồ cô ổng xuyên sàn bê tông.v.v...	kg	EN - 1298 EN - 1931 EN 12311 - 1	25kg/ bao	Lemax	Italy		12.000												
	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG (NEOWEB)																			
	Sản phẩm của Công ty Cổ phần khoa học PYTAGO																			
	<i>Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 250x210mm</i>																			
1472	Neoweb 330-50	m2						150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373
1473	Neoweb 330-75	m2						213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510
1474	Neoweb 330-100	m2						288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455
1475	Neoweb 330-120	m2						360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027
1476	Neoweb 330-150	m2						417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863
1477	Neoweb 330-200	m2						592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816
	<i>Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 260x224mm</i>																			
1478	Neoweb 365-50	m2						142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661
1479	Neoweb 365-75	m2						200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015
1480	Neoweb 365-100	m2						274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960
1481	Neoweb 365-120	m2						342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676
1482	Neoweb 365-150	m2						398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102
1483	Neoweb 365-200	m2						549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198
	<i>Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 340x290mm</i>																			
1484	Neoweb 445-50	m2						126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757
1485	Neoweb 445-75	m2						196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882
1486	Neoweb 445-100	m2						243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392
1487	Neoweb 445-120	m2						304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119
1488	Neoweb 445-150	m2						353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039
1489	Neoweb 445-200	m2						487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025
	<i>Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 500x420mm</i>																			
1490	Neoweb 660-50	m2						89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645
1491	Neoweb 660-75	m2						127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720
1492	Neoweb 660-100	m2						172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1493	Neoweb 660-120	m2						215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438
1494	Neoweb 660-150	m2						250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621
1495	Neoweb 660-200	m2						344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ở ngắn 50 - 200; Kích thước ở ngắn 520x448mm																			
1496	Neoweb 712-50	m2						74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463
1497	Neoweb 712-75	m2						106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032
1498	Neoweb 712-100	m2						143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143
1499	Neoweb 712-120	m2						178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809
1500	Neoweb 712-150	m2						207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726
1501	Neoweb 712-200	m2						285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805
1502	Đầu neo clip	cái						7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504
	DÂY CÁP ĐIỆN																			
	DÂY CÁP ĐIỆN				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam														
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)																			
1503	VC-0,50 (F 0,80)	m	TCVN 6610-3		"	"		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1504	VC-1,00 (F1,13)	m	TCVN 6610-3		"	"		4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)																			
1505	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
1506	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1507	VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
1508	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370
1509	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)																			
1510	VCmo-2x1-(2x32/0,2)	m	TCVN 6610-5		"	"		10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
1511	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)	m	TCVN 6610-5		"	"		15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
1512	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)	m	TCVN 6610-5		"	"		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)																			
1513	CV-1,5 (7/0,52)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
1514	CV-2,5 (7/0,67)	m	"		"	"		11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
1515	CV-10 (7/1,35)	m	"		"	"		41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720
1516	CV-50	m	"		"	"		183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
1517	CV-240	m	"		"	"		923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
1518	CV-300	m	"		"	"		1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1519	CVV-1 (1x7/0,425)	m	TCVN 5935-1		"	"		7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
1520	CVV-1,5 (1x7/0,52)	m	"		"	"		9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
1521	CVV-6,0 (1x7/1,04)	m	"		"	"		28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810
1522	CVV-25	m	"		"	"		103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
1523	CVV-50	m	"		"	"		191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830
1524	CVV-95	m	"		"	"		374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
1525	CVV-150	m	"		"	"		579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1526	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
1527	CVV-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 6610-4		"	"		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
1528	CVV-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 6610-4		"	"		105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1529	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1530	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360
1531	CVV-3x6 (3x7/1,04)	m	TCVN 6610-4		"	"		88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1532	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
1533	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1534	CVV-2x16	m	TCVN 5935-1		"	"		159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
1535	CVV-2x25	m	TCVN 5935-1		"	"		231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
1536	CVV-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
1537	CVV-2x185	m	TCVN 5935-1		"	"		1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1538	CVV-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1539	CVV-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
1540	CVV-3x95	m	TCVN 5935-1		"	"		1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
1541	CVV-3x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
1542	CVV-4x16	m	TCVN 5935-1		"	"		289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
1543	CVV-4x25	m	TCVN 5935-1		"	"		428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
1544	CVV-4x50	m	TCVN 5935-1		"	"		800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
1545	CVV-4x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900
1546	CVV-4x185	m	TCVN 5935-1		"	"		2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
1547	CVV-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030
1548	CVV-3x25+1x16	m	TCVN 5935-1		"	"		392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
1549	CVV-3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
1550	CVV-3x95+1x50	m	TCVN 5935-1		"	"		1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120
1551	CVV-3x120+1x70	m	TCVN 5935-1		"	"		1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
1552	CVV/DATA-25	m	TCVN 5935-1		"	"		142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
1553	CVV/DATA-50	m	TCVN 5935-1		"	"		237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990
1554	CVV/DATA-95	m	TCVN 5935-1		"	"		425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
1555	CVV/DATA-240	m	TCVN 5935-1		"	"		1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
1556	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
1557	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 5935-1		"	"		128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
1558	CVV/DSTA-2x50	m	TCVN 5935-1		"	"		444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590
1559	CVV/DSTA-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
1560	CVV/DSTA-3x6	m	TCVN 5935-1		"	"		120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150
1561	CVV/DSTA-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1562	CVV/DSTA-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
1563	CVV/DSTA-3x185	m	TCVN 5935-1		"	"		2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780
	<i>Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>																			
1564	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m	TCVN 5935-1		"	"		106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240
1565	CVV/DSTA-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
1566	CVV/DSTA - 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
1567	CVV/DSTA - 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1		"	"		3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
1568	Đ dây đồng trần xoắn Cadivi C-10	m	TCVN - 5064		"	"		37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
1569	Đ dây đồng trần xoắn Cadivi C-50	m	TCVN - 5064		"	"		188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690
	<i>Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
1570	DK-CVV-2x4	m	TCVN 5935-1		"	"		62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
1571	DK-CVV-2x10	m	TCVN 5935-1		"	"		124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910
1572	DK-CVV-2x35	m	TCVN 5935-1		"	"		336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
	<i>Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
1573	DVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970
1574	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190
1575	DVV-19x4 (19x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580
1576	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
	<i>Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
1577	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
1578	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
1579	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
	<i>Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>																			
1580	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
1581	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750
	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1582	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		"	"		1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
1583	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		"	"		5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150
Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)																				
1584	AV-16	m	AS/NZS 5000.1		"	"		8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
1585	AV-35	m	AS/NZS 5000.1		"	"		16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
1586	AV-120	m	AS/NZS 5000.1		"	"		50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
1587	AV-500	m	AS/NZS 5000.1		"	"		201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
Dây nhôm lõi thép																				
1588	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	TCVN 5064		"	"		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1589	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m	TCVN 5064		"	"		38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
1590	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m	TCVN 5064		"	"		96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
1591	Cáp vặn xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560		"	"		45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
Ống luồn dây điện																				
1592	Ống tròn F16 dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
1593	Ống cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
1594	Ống đàn hồi CAF-16 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
1595	Ống đàn hồi CAF-20 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730
Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)																				
1596	CV/FR-1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-1		"	"		109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1597	CV/FR-1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-		"	"		972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC																			
1598	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
1599	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650
1600	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420
	Dây cáp điện				Cty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam														
	Dây điện đơn mềm VCm (ruột đồng, cách điện PVC)																			
1601	VCm-0.5(1x16/0.2)	m	TCVN 6610-3					2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055
1602	VCm-0.75(1x24/0.2)	m	"					2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855
1603	VCm-1 (1x32/0.2)	m	"					3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1604	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)	m	TCVN 6610-5					6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764
1605	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)	m	"					8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473
1606	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	"					11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1607	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)	m	"					19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227
1608	VCmo-2x4-(2x56/0.3)	m	"					29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055
1609	VCmo-2x6-(2x84/0.3)	m	"					43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1610	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)	m	TCVN 6610-5					7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627
1611	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)	m	"					9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418
1612	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)	m	"					13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1613	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)	m	"					21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
1614	VVCm-2x4-(2x56/0.3)	m	"					31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482
1615	VVCm-2x6-(2x84/0.3)	m	"					46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627
	Dây điện lực hạ thế CV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				Daphaco															
1616	CV-1 (7/0.425)	m	TC AS/NZS 5000.1					3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
1617	CV-1.5 (7/0.52)	m	"					5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482
1618	CV-2.5 (7/0.67)	m	"					8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945
1619	CV-4 (7/0.85)	m	"					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
1620	CV-6 (7/1.04)	m	"					19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882
1621	CV-10 (7/1.35)	m	"					32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936
1622	CV-16	m	"					50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155
1623	CV-25	m	"					79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
1624	CV-35	m	"					109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455
1625	CV-50	m	"					149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745
1626	CV-70	m	"					213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627
1627	CV-95	m	"					295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418
1628	CV-120	m	"					384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764
1629	CV-150	m	"					459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891
1630	CV-185	m	"					574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218
1631	CV-240	m	"					752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418
1632	CV-300	m	"					943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755
1633	CV-400	m	"					1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				Daphaco															
1634	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)	m	TCVN 6610-4					17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
1635	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)	m	"					25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973
1636	CVV-2x4	m	"					37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609
1637	CVV-2x6	m	"					51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
1638	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1639	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)	m	TCVN 6610-4					23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
1640	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)	m	"					34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627
1641	CVV-3x4	m	"					50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1642	CVV-3x6	m	"					72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1643	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)																			
1644	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	m	TCVN 5935					57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809
1645	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)	m	"					74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527
1646	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	m	"					102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582
1647	CXV/DSTA-2x16	m	"					144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973
1648	CXV/DSTA-2x25	m	"					212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236
1649	CXV/DSTA-2x35	m	"					279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591
1650	CXV/DSTA-2x50	m	"					364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473
1651	CXV/DSTA-2x70	m	"					503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864
1652	CXV/DSTA-2x95	m	"					682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373
1653	CXV/DSTA-2x120	m	"					910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918
1654	CXV/DSTA-2x150	m	"					1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782
1655	CXV/DSTA-2x185	m	"					1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400
1656	CXV/DSTA-2x240	m	"					1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845
1657	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				Daphaco															
1658	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)	m	TCVN 5935					89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745
1659	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)	m	"					115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218
1660	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)	m	"					173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927
1661	CXV/DSTA-4x16	m	"					252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827
1662	CXV/DSTA-4x25	m	"					376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709
1663	CXV/DSTA-4x35	m	"					505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564
1664	CXV/DSTA-4x50	m	"					680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482
1665	CXV/DSTA-4x70	m	"					953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709
1666	CXV/DSTA-4x95	m	"					1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291
1667	CXV/DSTA-4x120	m	"					1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109
1668	CXV/DSTA-4x150	m	"					2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455
1669	CXV/DSTA-4x185	m	"					2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082
1670	CXV/DSTA-4x240	m	"					3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				Daphaco															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1671	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)	m	TCVN 5935					84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473
1672	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m	"					108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355
1673	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	"					159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600
1674	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	"					238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
1675	CXV/DSTA-3x25+1x16	m	"					345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264
1676	CXV/DSTA-3x35+1x16	m	"					442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082
1677	CXV/DSTA-3x35+1x25	m	"					473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118
1678	CXV/DSTA-3x50+1x25	m	"					605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955
1679	CXV/DSTA-3x50+1x35	m	"					638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491
1680	CXV/DSTA-3x70+1x35	m	"					843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864
1681	CXV/DSTA-3x70+1x50	m	"					884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455
1682	CXV/DSTA-3x95+1x50	m	"					1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982
1683	CXV/DSTA-3x95+1x70	m	"					1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836
1684	CXV/DSTA-3x120+1x70	m	"					1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027
1685	CXV/DSTA-3x120+1x95	m	"					1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582
1686	CXV/DSTA-3x150+1x70	m	"					1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627
1687	CXV/DSTA-3x150+1x95	m	"					1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491
1688	CXV/DSTA-3x185+1x95	m	"					2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973
1689	CXV/DSTA-3x185+1x120	m	"					2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618
1690	CXV/DSTA-3x240+1x120	m	"					3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564
1691	CXV/DSTA-3x240+1x150	m	"		Daphaco			3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700
1692	CXV/DSTA-3x240+1x185	m	"					3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664
	Đồng trần xoắn : C																			
1693	C 10	m	TCVN 5064					30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1694	C 16	m	"					48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1695	C 25	m	"					75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
1696	C 35	m	"					106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
1697	C 50	m	"					153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
1698	C 70	m	"					212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
1699	C 95	m	"					289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
1700	C 120	m	"					371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				Daphaco															
1701	AV-16 - 0.6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1					6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1702	AV-25 - 0.6/1kV	m	"					9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
1703	AV-35 - 0.6/1kV	m	"					12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1704	AV-50 - 0.6/1kV	m	"					17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
1705	AV-70 - 0.6/1kV	m	"					23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1706	AV-95 - 0.6/1kV	m	"					32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
1707	AV-120 - 0.6/1kV	m	"					39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1708	AV-150 - 0.6/1kV	m	"					50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
1709	AV-185 - 0.6/1kV	m	"					61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
1710	AV-240 - 0.6/1kV	m	"					78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1711	AV-300 - 0.6/1kV	m	"					98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1712	AV-400 - 0.6/1kV	m	"					123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				Daphaco															
1713	LV-ABC-2x10	m	TCVN 6447/AS 3560					10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1714	LV-ABC-2x11	m	"					11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1715	LV-ABC-2x16	m	"					15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
1716	LV-ABC-2x25	m	"					20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1717	LV-ABC-2x35	m	"					26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1718	LV-ABC-2x50	m	"					38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
1719	LV-ABC-2x70	m	"					49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
1720	LV-ABC-2x95	m	"					63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1721	LV-ABC-2x120	m	"					80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1722	LV-ABC-2x150	m	"					97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1723	LV-ABC-4x16	m	"					29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1724	LV-ABC-4x25	m	"					39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1725	LV-ABC-4x35	m	"					50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1726	LV-ABC-4x50	m	"					68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
1727	LV-ABC-4x70	m	"					94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
1728	LV-ABC-4x95	m	"					124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
1729	LV-ABC-4x120	m	"					157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
1730	LV-ABC-4x150	m	"					190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái																			
	<i>Dây điện VCmd - 0.6/1kV</i>																			
1731	VCmd - 2x0.5	m						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1732	VCmd - 2x0.75	m						5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780
1733	VCmd - 2x1	m						7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420
1734	VCmd - 2x1.5	m						10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560
1735	VCmd - 2x- 2.5	m						17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130
	<i>Dây điện VCmo - 300/500V</i>																			
1736	VCmo - 2x0.75	m						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1737	VCmo - 2x1	m						8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510
1738	VCmo - 2x1.5	m						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1739	VCmo - 2x- 2.5	m						19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320
1740	VCmo - 2x4	m						29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1741	VCmo - 2x6	m						43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660
	<i>Dây điện VCmt - 300/500V</i>																			
1742	VCmt - 2x0.75	m						7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620
1743	VCmt - 2x1	m						9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410
1744	VCmt - 2x1.5	m						13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240
1745	VCmt - 2x2.5	m						21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090
1746	VCmt - 2x4	m						31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480
1747	VCmt - 2x6	m						46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630
1748	VCmt - 3x0.75	m						10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1749	VCmt - 3x1	m						12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790
1750	VCmt - 3x1.5	m						18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610
1751	VCmt - 3x2.5	m						29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
1752	VCmt - 3x4	m						44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060
1753	VCmt - 3x6	m						66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830
1754	VCmt - 4x0.75	m						13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210
1755	VCmt - 4x1	m						16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
1756	VCmt - 4x1.5	m						24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
1757	VCmt - 4x2.5	m						38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020
1758	VCmt - 4x4	m						57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620
1759	VCmt - 4x6	m						86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920
	<i>Cáp CV - 0.6/1kV AS/NZS</i>																			
1760	CV - 1.5	m						5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
1761	CV - 2.5	m						8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960
1762	CV - 4	m						13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560
	CV - 6	m						19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
1763	CV - 10	m						32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970
1764	CV - 16	m						50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190
1765	CV - 25	m						78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710
1766	CV - 35	m						108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900
1767	CV - 50	m						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1768	CV - 70	m						212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550
1769	CV - 95	m						293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930
1770	CV - 120	m						382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830
1771	CV - 150	m						457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580
1772	CV - 185	m						571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330
1773	CV - 240	m						748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640
1774	CV - 300	m						939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020
	<i>Cáp CXV - 0.6/1kV</i>																			
1775	Cáp CXV 1.5	m						7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620
1776	Cáp CXV 2.5	m						11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1777	Cáp CXV 4	m						16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240
1778	Cáp CXV 6	m						22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1779	Cáp CXV 10	m						36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230
1780	Cáp CXV 16	m						54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350
1781	Cáp CXV 25	m						84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250
1782	Cáp CXV 35	m						115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430
1783	Cáp CXV 50	m						156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720
1784	Cáp CXV 70	m						222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160
1785	Cáp CXV 95	m						305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320
1786	Cáp CXV 120	m						398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180
1787	Cáp CXV 150	m						475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100
1788	Cáp CXV 185	m						591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620
1789	Cáp CXV 240	m						773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880
1790	Cáp CXV 300	m						969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610
	<i>Cáp vặn xoắn LV-ABC 0.6/1kV</i>																			
1791	LV-ABC 2x10	m						10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920
1792	LV-ABC 2x11	m						11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
1793	LV-ABC 2x16	m						15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540
1794	LV-ABC 2x25	m						20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
1795	LV-ABC 2x35	m						26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1796	LV-ABC 2x50	m						38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210
1797	LV-ABC 2x70	m						49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1798	LV-ABC 2x95	m						63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360
1799	LV-ABC 2x120	m						80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190
1800	LV-ABC 2x150	m						96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430
1801	LV-ABC 3x16	m						22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470
1802	LV-ABC 3x25	m						29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
1803	LV-ABC 3x35	m						38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210
1804	LV-ABC 3x50	m						52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970
1805	LV-ABC 3x70	m						70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880
1806	LV-ABC 3x95	m						94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550
1807	LV-ABC 3x120	m						118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400
1808	LV-ABC 3x150	m						142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760
1809	LV-ABC 4x16	m						29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
1810	LV-ABC 4x25	m						39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1811	LV-ABC 4x35	m						50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490
1812	LV-ABC 4x50	m						68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510
1813	LV-ABC 4x70	m						93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850
1814	LV-ABC 4x95	m						123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850
1815	LV-ABC 4x120	m						156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820
1816	LV-ABC 4x150	m						189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190
	ĐÈN, TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG																			
	Sản phẩm Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải																			
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang >=160Lm/W, IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=20kV)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1817	KMC 30W	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1818	KMC 40W	bộ						4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1819	KMC 50W	bộ						4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1820	KMC 60W	bộ						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1821	KMC 70W	bộ						5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1822	KMC 75W	bộ						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1823	KMC 80W	bộ						6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1824	KMC 90W	bộ						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1825	KMC 100W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1826	KMC 120W	bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1827	KMC 140W	bộ						9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1828	KMC 150W	bộ						9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000
1829	KMC 180W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1830	KMC 200W	bộ						10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ GMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang >=160Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1831	GMC 90W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1832	GMC 100W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1833	GMC 120W	bộ						8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000
1834	GMC 140W	bộ						9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000
1835	GMC 150W	bộ						9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1836	GMC 180W	bộ						10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
1837	GMC 200W	bộ						11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000
1838	GMC 250W	bộ						13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
1839	GMC 300W	bộ						16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
1840	GMC 350W	bộ						17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang >=140Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1841	CMC 30W	bộ						4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1842	CMC 40W	bộ						4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000
1843	CMC 50W	bộ						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1844	CMC 60W	bộ						5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
1845	CMC 70W	bộ						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1846	CMC 75W	bộ						6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1847	CMC 80W	bộ						7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000
1848	CMC 90W	bộ						7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000
1849	CMC 100W	bộ						7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000
1835	CMC 120W	bộ						9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000
1850	CMC 140W	bộ						11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
1851	CMC 150W	bộ						11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMOS		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang >=155Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1852	CMOS 60W	bộ						7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1853	CMOS 70W	bộ						7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
	CMOS 75W	bộ						7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
1854	CMOS 80W	bộ						8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
1855	CMOS 90W	bộ						8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
1856	CMOS 107W	bộ						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1857	CMOS 123W	bộ						11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
1858	CMOS 139W	bộ						11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1859	CMOS 150W	bộ						11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1860	CMOS 160W	bộ						12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1861	CMOS 180W	bộ						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1862	CMOS 200W	bộ						15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang $\geq 170\text{Lm/W}$, IP67, IK10 Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1863	DMC 30W	bộ						5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363
1864	DMC 40W	bộ						5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1865	DMC 50W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	DMC 60W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1866	DMC 70W	bộ						7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1867	DMC 75W	bộ						7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1868	DMC 80W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1869	DMC 90W	bộ						8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
1870	DMC 100W	bộ						9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1871	DMC 120W	bộ						9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1872	DMC 140W	bộ						10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
1873	DMC 150W	bộ						11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1874	DMC 180W	bộ						14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
1875	DMC 200W	bộ						16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1876	DMC 250W	bộ						18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
1877	DMC 320W	bộ						20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI FS168		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang $\geq 170\text{Lm/W}$), IP 66, IK09 , Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1878	F168 - 20W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1879	F168 - 40W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1880	F168 - 60W	bộ						13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1881	F168 - 80W	bộ						17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN GL		TCVN 7722-2-3:2019	IP 66, IK09, chống xung sét >=20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1882	GL02, 30W - 50W	bộ						6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
1883	GL02, 55W - 80W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1884	GL03, 30W - 50W	bộ						7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
1885	GL03, 55W - 80W	bộ						8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1886	GL06, 30W - 50W	bộ						8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
1887	GL06, 55W - 80W	bộ						9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỎ FL		TCVN 7722-2-3:2019	IP 66, IK08,	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1888	FL17, 5W-15W			H850 x W268				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
1889	FL18, 5W-15W			H800 x D140				3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
1890	FL19, 5W-15W			H800 x W160				3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1891	FL20, 5W-15W			H800 x D180				3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
	ĐÈN PHA LED F318		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang bộ đèn ≥135Lm/W), IP 66, IK08. Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1892	F318 - 70W	bộ						3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
1893	F318 - 80W	bộ						3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
1894	F318 - 90W	bộ						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1895	F318 - 100W	bộ						4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
	F318 - 120W	bộ						5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1896	F318 - 150W	bộ						5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
1897	F318 - 180W	bộ						6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
1898	F318 - 200W	bộ						6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
1899	F318 - 280W	bộ						7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
1900	F318 - 330W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1901	F318 - 360W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1902	F318 - 400W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	ĐÈN PHA LED F328		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP 67, IK08. Dimming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1903	F328 - 70W	bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1904	F328 - 80W	bộ						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1905	F328 - 90W	bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1906	F328 - 100W	bộ						8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1907	F328 - 120W	bộ						9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1908	F328 - 150W	bộ						9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1909	F328 - 180W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1910	F328 - 200W	bộ						10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1911	F328 - 240W	bộ						12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
1912	F328 - 280W	bộ						12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1913	F328 - 330W	bộ						13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1914	F328 - 400W	bộ						23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
	CỘT SÂN VƯỜN				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải															
	cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m, Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp		Việt Nam		3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1915	Trụ trang trí FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng gang đúc. Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp		Việt Nam		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG					Việt Nam														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1916	Bát giác 6m liền căn đơn;	cột		D=150; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột				3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
1917	Bát giác 7m liền căn đơn; căn rời đôi	cột		D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
1918	Bát giác 8m liền căn đơn	cột		D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
1919	Bát giác 8m căn rời đôi	cột		D=148;dây=3m m; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng				5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
1920	Bát giác 9m liền căn đơn	cột		D=156; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1921	Bát giác 9m căn rời đôi;	cột		D=156; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1922	Bát giác 10m liền căn đơn;	cột		D=164; dây = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
1923	Bát giác 10m căn rời	cột		D=164; dây= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000
1924	Bát giác 11m liền căn đơn; D=184; dây = 4mm; vưon	cột						7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1925	Bát giác 11m căn rời đôi; D=184; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột						8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000
	Bộ đèn LED chiếu sáng đường Coral			Hiệu suất phát quang 130lm/W, IP66, IK08, CRI>70, Dimming 5 cấp, 100-277V, chống sét 10kV, Nema-7 pin, Quang thông (Lm)	Công ty TNHH HUGI	Việt Nam	Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi													
1926	24W	bộ		≥ 3.120				5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000
1927	40W	bộ		≥ 5.200				5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1928	50W	bộ		≥ 6.500				5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000
1929	80W	bộ		≥ 10.400				6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000
1930	100W	bộ		≥ 13.000				7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1931	120W	bộ		≥ 15.600				7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000
1932	150W	bộ		≥ 19.500				8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000
1933	180W	bộ		≥ 23.400				10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000
1934	200W	bộ		≥ 26.000				10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000
	Bộ đèn LED chiếu sáng đường Camel			Hiệu suất phát quang 150lm/W, IP66, IK08, CRI>70, Dimming 5 cấp, 100-277V, chống sét 20kV, Nema-7 pin, Quang thông (Lm)	Công ty TNHH HUGI	Việt Nam														
1935	24W	bộ		≥ 3.600				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1936	40W	bộ		≥ 6.600				6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000
1937	50W	bộ		≥ 7.500				6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
1938	80W	bộ		≥ 12.000				7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000
1939	100W	bộ		≥ 15.000				8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000
1940	120W	bộ		≥ 18.000				8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000
1941	125W	bộ		≥ 18.750				8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000
1942	150W	bộ		≥ 22.500				9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000
1943	180W	bộ		≥ 27.000				12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000
1944	200W	bộ		≥ 30.000				12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000
	Bộ đèn LED pha Crow			Hiệu suất phát quang 160lm/W, IP66, IK08, CRI>70, 100-277V, 10kV SPD, Quang thông (Lm)	Công ty TNHH HUGI	Việt Nam														
1945	100W	bộ		≥ 16.000				3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000
1946	150W	bộ		≥ 24.000				5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000
1947	200W	bộ		≥ 32.000				6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000
1948	240W	bộ		≥ 38.400				8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000
1949	300W	bộ		≥ 48.000				11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
1950	400W	bộ		≥ 64.000				14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG (sản phẩm của công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông)																			
	DOWNLIGHT LED																			
1951	đổi màu AT56 90/8W (G)	Cái						183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333
1952	đổi màu AT56 90/10W (G)	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
1953	đổi màu AT56 110/10W (G)	Cái						218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
1954	đổi màu AT56 110/12W (G)	Cái						222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222
1955	xoay góc AT40 95/12W 4000K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU, XOAY GÓC, ĐỔI																			
1956	AT22.BLE 60/12W	Cái						1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630
1957	AT22.BLE 60/7W	Cái						981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1958	AT22.BLE 60/9W	Cái						1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481
1959	AT39.BLE 76/12W	Cái						694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
1960	AT40.BLE 95/12W	Cái						694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
	DOWNLIGHT AT24 .PLUS, AT25 .PLUS																			
1961	AT24.PLUS 90/8W	Cái						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1962	AT24.PLUS 110/10W	Cái						185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
1963	AT24.PLUS 110/12W	Cái						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1964	AT25.PLUS 80/10Wx1	Cái						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1965	AT25.PLUS 80x80/10Wx1	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1966	AT25.PLUS 80x160/10Wx2	Cái						790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
1967	AT25.PLUS 80x240/10Wx3	Cái						1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545
1968	AT25.PLUS 160x160/10Wx4	Cái						1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1969	AT25.PLUS 100/16Wx1	Cái						570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1970	AT25.PLUS 108x108/16Wx1	Cái						590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
1971	AT25.PLUS 108x208/16Wx2	Cái						1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1972	AT25.PLUS 108x308/16Wx3	Cái						1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
1973	AT25.PLUS 208x208/16Wx4	Cái						2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818
	ĐÈN LED ÔP TRẦN																			
1974	LN12N 170/12W3000K-6500K SS	Cái						232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
1975	LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS	Cái						231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
1976	LN12N 220/18W 3000K-6500K SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
1977	LN12N 220x220/18W3000K-6500K SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
1978	LN12N 300/24W 3000K-6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1979	LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1980	LN12 170x170/15W3000K-6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1981	LN12 170/15W 3000K-6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
1982	LN12 220x220/22W3000K -6500K SS	Cái						383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333
1983	LN12 220/22W 6500K SS	Cái						370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370
1984	LN12 300x300/30W 3000K-6500K SS	Cái						483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333
1985	LN12 300/30W 6500K SS	Cái						453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703
1986	đổi màu LN12 170x170/15W SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
1987	đổi màu LN12 170/15W SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
1988	đổi màu LN12 220x220/22W SS	Cái						451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851
1989	đổi màu LN12 220/22W SS	Cái						412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037
1990	đổi màu LN12 300x300/30W SS	Cái						568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518
1991	đổi màu LN12 300/30W SS	Cái						567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592
1992	LN09 170/15W 6500K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1993	LN09 220/22W 6500K	Cái						353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704
1994	LN09 300/30W 6500K	Cái						432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407
1995	LN08 170x170/15W 6500K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1996	LN08 220x220/22W 6500K	Cái						363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889
1997	LN08 300x300/30W 6500K	Cái						458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333
1998	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 170/12W	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1999	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 170x170/12W	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
2000	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 220/18W	Cái						367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593
2001	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 220x220/18W	Cái						367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593
2002	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 300/24W	Cái						474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074
2003	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 300x300/24W	Cái						474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074
	BỘ ĐÈN LED CHỐNG NÓ																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2004	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.PLUS 6500K	Cái						1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185
2005	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.PLUS 6500K	Cái						2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370	2.170.370
	LED TUBE																			
2006	T8 600/10W	Cái						132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
2007	T8 1200/20W	Cái						264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
2008	T8 1200/36W.DA 6500K SS	Cái						270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2009	BỘ LED TUBE																			
2010	T8 M11/10Wx1	Cái						191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
2011	T8 M11/20Wx1	Cái						283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
2012	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K	Cái						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2013	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K	Cái						1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185
2014	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	Cái						722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222
2015	Bộ đèn LED Tube T8 TT01	Cái						948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148
	BỘ LED LIỀN THÂN																			
2016	T5 LT03 300/4W 6500K SS	Cái						105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556
2017	T5 LT03 600/8W 6500K SS	Cái						125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2018	T5 LT03 1200/16W 6500K SS	Cái						176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
	đổi màu T5 LT03 1200/16W SS	Cái						214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
	BỘ ĐÈN LED M18L																			
2019	Bộ đèn LED cảm biến M18.RAD 1200/36W 6500K SS	Cái						1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	BỘ ĐÈN LED PANEL P07																			
2020	300x300/24W.PLUS (KPK)	Cái						762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
2021	300x600/28W.PLUS (KPK)	Cái						912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
2022	150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cái						912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
2023	600x600/35W.PLUS (KPK)	Cái						1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2024	300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cái						1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000
2025	600x600/48W.PLUS (KPK)	Cái						1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000
2026	300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cái						1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000
2027	600x1200/75W.PLUS (KPK)	Cái						1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000
2028	600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cái						2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000
2029	300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2030	600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2031	300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cái						1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000
2032	600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	Cái						1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000
	ĐÈN LED PANEL																			
2033	đổi màu PT04.V2 90/7W	Cái						175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
2034	đổi màu PT04.V2 110/9W	Cái						206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481
	đổi màu PT04.V2 135/9W	Cái						220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370
2035	đổi màu PT04.V2 135/12W	Cái						233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
2036	PT04.V2 90/7W 6500K	Cái						136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111
2037	PT04.V2 110/7W 6500K	Cái						148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2038	PT04.V2 110/9W 6500K	Cái						151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
2039	PT04.V2 135/9W 6500K	Cái						174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074
2040	PT04.V2 135/12W 6500K	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
2041	đổi màu PT05 90/7W	Cái						175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
2042	đổi màu PT05 110/7W	Cái						191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667
2043	đổi màu PT05 110/9W	Cái						206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481
2044	đổi màu PT05 135/9W	Cái						220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370
2045	đổi màu PT05 135/12W	Cái						233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
2046	PT05 90/7W 6500K	Cái						136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2047	PT05 110/9W 6500K	Cái						151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
	PT05 135/9W 6500K	Cái						174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074
2048	PT05 135/12W 6500K	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
	CÁC LOẠI LED KHÁC																			
2049	KC01 2W -PCCC	Cái						712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963
2050	KC04 6W	Cái						416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667
2051	KC04 6W -PCCC	Cái						527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
2052	KC03 8W	Cái						555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2053	KC03 8W -PCCC	Cái						666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
2054	KC02 10W	Cái						629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630
2055	KC02 10W -PCCC	Cái						740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2056	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (1 mắt)	Cái						777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778
2057	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mắt)	Cái						888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
2058	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (2 mắt)	Cái						796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296
2059	Đèn LED Chi dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mắt)	Cái						907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
2060	KC05 3W trắng/vàng	Cái						212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037
2061	KC05 3W trắng/vàng-PCCC	Cái						286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
2062	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG																			
2063	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 60W	Cái						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2064	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 70W	Cái						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2065	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 80W	Cái						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
2066	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 100W	Cái						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
2067	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 120W	Cái						3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
2068	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W	Cái						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2069	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2070	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2071	CSD03 60w	Cái						2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
2072	CSD03 70w	Cái						3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
2073	CSD03 80w	Cái						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	CSD03 90w	Cái						3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
2074	CSD03 100w	Cái						3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000
2075	CSD04 100w	Cái						7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
2076	CSD04 120W	Cái						7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2077	CSD04 150W	Cái						8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
2078	CSD04 180W	Cái						8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2079	CSD04 200W	Cái						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
2080	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W	Cái						6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
2081	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2082	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W	Cái						6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
2083	CSD09 30W.PLUS	Cái						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2084	CSD09 50W.PLUS	Cái						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2085	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 40W	Cái						2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2086	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	Cái						2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	Cái						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2087	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 80W	Cái						3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2088	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 90W	Cái						3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2089	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	Cái						3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2090	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	Cái						4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370
2091	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	Cái						5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370
2092	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	Cái						6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667
2093	CSD08 80W 4000K-5000K	Cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2094	CSD08 100W 4000K-5000K	Cái						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2095	CSD08 120W 4000K-5000K	Cái						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2096	CSD08 150W 4000K-5000K	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2097	CSD08 200W 4000K-5000K	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2098	GT18.3M 6W 3000K	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2099	GT18.4M 8W 3000K	Cái						479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
2100	Đèn LED gắn tường GT21.1P 10W 6500K	Cái						439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
2101	Đèn LED gắn tường GT21.2P 15W 6500K	Cái						512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037
2102	Đèn LED gắn tường GT20.1P 15W	Cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2103	Đèn LED gắn tường GT20.1P 20W	Cái						560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185
2104	Đèn LED gắn tường GT20.2P 25W	Cái						620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
2105	Đèn LED gắn tường GT20.2P 30W	Cái						670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370
2106	Đèn LED Gắn tường GT19 5W 4000K	Cái						570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370
	Đèn LED Highbay HBM02 .PLUS																			
2107	100W.PLUS	Cái						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2108	150W.PLUS	Cái						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2109	200W.PLUS	Cái						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2110	250W.PLUS	Cái						5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
	Đèn LED Highbay HB03 .PLUS																			
2111	290/100W.PLUS	Cái						2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2112	350/120W.PLUS	Cái						2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815
	350/150W.PLUS	Cái						3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2113	390/200W.PLUS	Cái						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2114	390/250W.PLUS	Cái						5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Đèn LED Highbay HB04																			
2115	Đèn LED Highbay HB04 300/100W	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370
2116	Đèn LED Highbay HB04 360/120W	Cái						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2117	Đèn LED Highbay HB04 360/150W	Cái						1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815
	Đèn LED Highbay HB08																			
2118	Đèn LED Highbay HB08 255/100W	Cái						1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630
2119	Đèn LED Highbay HB08 300/150W	Cái						1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815
2120	Đèn LED Highbay HB08 300/200W	Cái						1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370
	Đèn LED Highbay HB06.PLUS																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2121	Đèn LED Highbay HB06 255/100W.PLUS	Cái						1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037
2122	Đèn LED Highbay HB06 300/150W.PLUS	Cái						1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407
2123	Đèn LED Highbay HB06 300/200W.PLUS	Cái						1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148
	Đèn LED Highbay HBM02 .PLUS																			
2124	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cái						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2125	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cái						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2126	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cái						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2127	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cái						5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2128	Đèn LED Highbay module HBM03																			
2129	Đèn LED Highbay module HBM03 200W	Cái						3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815
2130	Đèn LED Highbay module HBM03 400W	Cái						6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN LED SMART																			
2131	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL) 6500K	Cái						436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111
2132	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	Cái						436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111
2133	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	Cái						493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519
2134	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC) 6500K	Cái						493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519
2135	Bóng LED Bulb cảm biến A60.RAD/9W E27	Cái						154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630
2136	Bóng LED bulb cảm biến TR70.RAD/15W 6500K	Cái						154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630
	Đèn LED Chiếu pha NLMT																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2137	CP02.SL.RF 50W	Cái						2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
2138	CP02.SL.RF 70W	Cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	CP02.SL.RF 100W	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2139	CP02.SL.RF 150W	Cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2140	CP02.SL.RF 30W	Cái						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
2141	CP02.SL.RF 40W	Cái						2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2142	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	Cái						1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
2143	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	Cái						1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111
2144	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	Cái						2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667
2145	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	Cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2146	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2147	Đèn LED UFO NLMT UFO01.SL.RF 150W 6500K	Cái						2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185
2148	Đèn LED UFO NLMT đổi màu UFO01.SL.RF ĐM 150W	Cái						2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT																			
2149	CSD01.SL.RF 25W	Cái						3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
2150	CSD01.SL.RF 30W V2	Cái						4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2151	CSD01.SL.RF 50W V2	Cái						6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2152	CSD02.SL.RF 50W	Cái						5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593
2153	CSD02.SL 70W	Cái						18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000
2154	CSD02.SL 100W	Cái						23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000
2155	CSD02.SL 120W	Cái						26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000
2156	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	Cái						1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407
2157	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W	Cái						3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2158	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W	Cái						5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2159	Bộ cần đèn NLMT CSD05.SL.RF 400W/500W	Cái						260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2160	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	Cái						2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630
2161	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	Cái						2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185
2162	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	Cái						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
2163	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	Cái						5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185
2164	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	Cái						6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815
2165	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL 80W	Cái						17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
2166	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL 100W	Cái						19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
2167	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL 120W	Cái						20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000
2168	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL .HB 80W	Cái						21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
2169	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL .HB 100W	Cái						23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
2170	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL .HB 120W	Cái						29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000
2171	Đèn LED NLMT NX.SL.RAD 200W 6500K	Cái						2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630
2172	Đèn LED NLMT NX.SL.RAD 300W 6500K	Cái						2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2173	NHÓM LED BULB A																			
2174	A45N1/3W E27 3000K-6500K	Cái						40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2175	A55N4/5W E27 3000K-6500K	Cái						51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
2176	A60N3/7W E27 3000K-6500K	Cái						59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2177	A60N1/9W E27 3000K-6500K	Cái						68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
2178	A70N1/12W E27 3000K-6500K	Cái						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	lưu điện A80.KC/9W E27 6500K	Cái						203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2179	A80N1/15W E27 3000K-6500K	Cái						106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
2180	A95N1/20W E27 3000K-6500K	Cái						146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
2181	A120N1/30W E27 3000K-6500K	Cái						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2182	NHÓM LED BULB TRỤ																			
2183	TR60N1, N2/10W E27 3000K-6500K	Cái						75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2184	TR70N1,N2/12W E27 3000K-6500K	Cái						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
2185	TR70N1, N2/14W E27 3000K-6500K	Cái						108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
2186	TR80N1/20W E27 3000K-6500K	Cái						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2187	TR80ND2/20W E27 3000K-6500K	Cái						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2188	TR100N1/30W E27 3000K-6500K	Cái						197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
2189	TR100ND2/30W E27 3000K-6500K	Cái						197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
2190	TR120N1/40W E27 3000K-6500K	Cái						280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2191	TR140N1/50W E27 3000K-6500K	Cái						384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
	TR140ND/60W E27 3000K-6500K	Cái						464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2192	TR135ND/60W E27 3000K-6500K	Cái						464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2193	TR135/80W E27 3000K-6500K	Cái						510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	DOWNLIGHT CÔNG SUẤT CAO																			
2194	AT04 155/16W 3000K-6500K SS	Cái						348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148
2195	AT04 155/25W 3000K-6500K SS	Cái						405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555
	AT30 155/20W 6500K	Cái						289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2196	AT30 195/30W 6500K	Cái						360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
2197	đổi màu AT20.BLE 110/12W	Cái						428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704
2198	đổi màu AT20.BLE 110/9W	Cái						418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519
2199	đổi màu AT20.BLE 90/9W	Cái						407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
2200	đổi màu AT20.BLE.RGBC W 110/9W	Cái						650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	NHÓM BỘ TUBE LED M26L-M36L-M38L																			
2201	M36 600/25W 3000K-6500K	Cái						203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703
2202	M36 1200/50W 3000K-6500K	Cái						327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
2203	đổi màu M36 1200/40W	Cái						475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925
2204	M26 600/25W 3000K-6500K SS	Cái						203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703
2205	M26 1200/50W 3000K-6500K SS	Cái						327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
2206	M38 1200/40W 3000K-6500K	Cái						324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2207	M46 1200/50W 6500K	Cái						303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704
2208	M46 600/25W 6500K	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
2209	M56 600/20W 6500K	Cái						179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630
2210	M56 1200/40W 6500K	Cái						289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815
2211	M66 1200/60W 6500K	Cái						407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
2212	Bộ gá đèn đa năng	Cái						87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962
2213	Bộ xoay góc đèn M36	Cái						22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
	NHÓM PANEL CÔNG SUẤT CAO																			
2214	Panel P08 300x1200/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815
	Panel P08 600x600/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815
2215	Panel P08 600x1200/100W 6500K (KPK) SS	Cái						2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889
2216	Panel P06 300x1200/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370
2217	Panel P06 600x600/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04. NEMA																			
2218	80W	Cái						7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
2219	100W	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	120W	Cái						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2220	150W	Cái						9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
2221	180W	Cái						9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
	Chiếu sáng đường CSD08 .NEMA																			
2222	70W	Cái						5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
2223	80W	Cái						5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2224	100W	Cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2225	120W	Cái						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2226	150W	Cái						7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
2227	200W	Cái						8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
	Đèn LED High Bay HB03																			
2228	290/100W 3000K-6500K SS	Cái						1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
2229	350/120W 3000K-6500K SS	Cái						2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
2230	350/150W 3000K-6500K SS	Cái						2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
2231	390/200W 3000K-6500K SS	Cái						3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
2232	390/250W 6500K SS	Cái						4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Đèn LED High Bay HB02																			
2233	HB02L 350/50W	Cái						1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000
2234	HB02L 350/70W	Cái						1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000
2235	HB02L 430/100W	Cái						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
2236	HB02L 430/120W	Cái						2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
2237	HB02L 430/150W	Cái						2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000
2238	HB02L 500/200W	Cái						3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
	NHÓM : LED CHIẾU PHA																			
2239	CP06 10W 6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
2240	CP06 20W 6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2241	CP06 30W 6500K SS	Cái						502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
2242	CP06 50W 6500K SS	Cái						634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
2243	CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2244	CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	Cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2245	CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2246	CP09 350W 3000K-6500K SS	Cái						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2247	đổi màu CP09.RGB 20W	Cái						720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2248	CP10 10W 6500K SS	Cái						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2249	CP10 20W 6500K SS	Cái						250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2250	CP10 30W 6500K SS	Cái						320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370
2251	CP10 50W 6500K SS	Cái						439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
2252	CP10 70W 6500K SS	Cái						779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630
2253	CP10 100W 6500K SS	Cái						1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630
2254	CP10 150W	Cái						1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815
2255	CP10 200W	Cái						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Đèn LED Thanh Ray		TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1 TCVN 7722-2-2 / IEC 60598-2-2																	
2256	Đèn ray LED Thanh RLT01 330/10W (48V)	Cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2257	Đèn Ray LED Thanh RLT02 370/10W (48V)	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Đèn Ray LED Thanh RLT02 670/20W (48V)	Cái						579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630
2258	Đèn Ray LED Thanh xoay góc RLT03 130/6W (48V)	Cái						360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
2259	Đèn Ray LED Thanh xoay góc RLT03 240/12W (48V)	Cái						479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
2260	Đèn ray LED Tracklight TRL08 10W (48V)	Cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2261	Đèn ray LED Tracklight TRL08 20W (48V)	Cái						900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Đèn LED Thanh Ray Thông Minh		TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1 TCVN 7722-2-2 / IEC 60598-2-2																	
2262	Đèn ray LED Thanh đổi màu RLT01.BLE.CW 330/10W (48V)	Cái						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2263	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 370/10W (48V)	Cái						480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
2264	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 670/20W (48V)	Cái						660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
2265	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 130/6W (48V)	Cái						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2266	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 240/12W (48V)	Cái						560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2267	Đèn ray LED Tracklight đổi màu TRL08.BLE.CW 10W (48V)	Cái						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
2268	Đèn ray LED Tracklight đổi đổi màu TRL08.BLE.CW 20W (48V)	Cái						1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608		TCVN 7722-1-:2019/	Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2269	30W đến < 40W	bộ						5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
2270	40W đến <50W	bộ						6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2271	50W đến <60W	bộ						6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2272	60W đến <70W	bộ						7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
2273	70W đến <80W	bộ						7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
2274	80W đến <90W	bộ						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
2275	90W đến <100W	bộ						8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
2276	100W đến <110W	bộ						9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
2277	110W đến <120W	bộ						9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
2278	120W đến <130W	bộ						9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
2279	140W đến <160W	bộ						10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
2280	160W đến <180W	bộ						11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
2281	180W đến <190W	bộ						11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602			(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2282	50W đến <60W	bộ						5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
2283	60W đến <70W	bộ						5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
2284	70W đến <80W	bộ						6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
2285	80W đến <90W	bộ						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2286	90W đến <100W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2287	100W đến <110W	bộ						8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
2288	110W đến <120W	bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
2289	120W đến <130W	bộ						8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
2290	130W đến <140W	bộ						9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
2291	150W đến <160W	bộ						9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
2292	160W đến <170W	bộ						10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
2293	170W đến <180W	bộ						10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601			Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2294	60W đến <70W	bộ						4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2295	70W đến <80W	bộ						4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2296	80W đến <90W	bộ						5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
2297	90W đến <100W	bộ						5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
2298	100W đến <110W	bộ						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
2299	110W đến <120W	bộ						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
2300	120W đến <130W	bộ						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2301	130W đến <140W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2302	150W đến <160W	bộ						7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
2303	160W đến <170W	bộ						8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000
2304	170W đến <180W	bộ						8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
	TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ				Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung															
2305	Cột sân vườn, Bóng LED 9W																			
2306	C06/CH8-4/ D300	trụ						11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000
2307	C06/CH8-4/ D400	trụ						12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000
2308	C06/CH8-4/ SV9	trụ						18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
2309	C07/CH11-4/SV9	trụ						19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2310	C07/CH2-4/SV9	trụ						19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
2311	C07/CH2-4/D400	trụ						13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000
2312	C07/CH6-5/D300	trụ						12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000
2313	C07/CH8-4/SV9	trụ						19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000
2314	C07/CH8-4/D400	trụ						13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000
2315	C05/CH2-4/SV9	trụ						21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000
2316	C05/CH2-4/D400	trụ						15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000
2317	C05/CH6-4/D400	trụ						17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000
2318	C05/CH8-4/D400	trụ						17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2319	C05/CH8-4/Hoa sen	trụ						19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
2320	Cột sân vườn																			
2321	C05/CH9-1/SV2	trụ						19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000
2322	C05/CH9-2/SV2	trụ						24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting			D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10m m 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2323	Tròn côn 6m liền cần đơn	cột						4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
2324	Tròn côn 7m liền cần đơn	cột						5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000
2325	Tròn côn 7m cần rời đôi	cột						6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
2326	Tròn côn 8m liền cần đơn	cột						5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
2327	Tròn côn 8m cần rời đôi	cột						6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting			thân dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12m m 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2328	Tròn côn 9m liền cần đơn, D=156	cột						8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
2329	Tròn côn 9m cần rời đôi, D=156	cột						8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000
2330	Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164	cột						9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
2331	Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164	cột						9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu			Thân: dây 4mm, mặt bích 400*400*12, ;- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dây 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2332	cao 9m , Thân 7m D84/184	cột						9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000
2333	cao 10m, Thân 8m D78/165	cột						10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu			Thân dây 4mm, mặt bích 400*400*12; Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dây 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2334	cao 10m , Thân 8m D78/165	cột						12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
2335	cao 11m , Thân 9m D84/184	cột						12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT			cao 2m vưon 1,5m	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2336	D49mm dây 2.5mm cô dề đơn	cần						1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2337	D49mm dây 2.5mm cô dề đôi ghép	cần						1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
2338	D60mm dây 2.5mm cô dề đơn	cần						1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
2339	D60mm dây 2.5mm cô dề đôi ghép	cần						1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			D:đường kính, H:chiều cao (m), d: chiều dày(mm)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam														
2340	D130/58mm, H:6m, d: 3mm	cột	ASTM A123					3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
2341	D131/58mm, H:6m, d: 3,5mm	cột						3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
2342	D140/58mm, H:7m d: 3mm	cột						3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
2343	D141/58mm, H:7m, d: 3,5mm	cột						3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2344	D150/58mm, H:8m, d: 3mm	cột						4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
2345	D151/58mm, H:8m, d: 3,5mm	cột						4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
2346	D161/58mm, H:9m, d: 3,5mm	cột						5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
2347	D171/58mm, H:10m, d: 3,5mm	cột						5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
2348	D182/58mm, H:11m, d: 4mm	cột						6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
2349	D192/58mm, H:11m, d: 4mm	cột						6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
	Cột thép Bát giác, tròn côn, đầu ngọn D78 mã kẽm nhúng nóng			D:đường kính, H:chiều cao (m), d: chiều dày(mm)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam														
2350	D150/78-3mm, H=6m	cột	ASTM A123					3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
2351	D151/78-3,5mm, H=6m	cột						3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600
2352	D160/78-3mm, H=7m	cột						4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
2353	D161/78-3,5mm, H=7m	cột						4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600
2354	D171/78-3,5mm,H=8m	cột						5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
2355	D182/78-4mm, H=9m	cột						6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
2356	D192/78-4mm, H=10m	cột						7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
2357	D202/78-4mm, H=11m	cột						7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2358	CD-01 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
2359	CK-01 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000
2360	CD-04 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
2361	CK-04 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
2362	CD-05 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
2363	CK-05 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500
2364	CD-06 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
2365	CK-06 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	cái						1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2366	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2367	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
2368	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cột thép trên để gang chưa bao gồm cần				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2369	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	bộ						10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
2370	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	bộ						10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
2371	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	bộ						11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
2372	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	bộ						11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
2373	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	bộ						10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
2374	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	bộ						11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
2375	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	bộ						11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
2376	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	bộ						12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
2377	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	bộ						17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2378	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ						19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
	Cột đa giá mạ kẽm nhúng n		ASTM A123		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2379	14m-130-5mm	cái						21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
2380	17m-150-5mm	cái						28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
2381	20m-180-5mm	cái						41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000
2382	Long bất pha không đèn 8 cạnh	cái						4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
	Cột trang trí sân vườn		BS 5135, AWS D1.1		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2383	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái						4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500
2384	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái						5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
2385	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cái						9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500
2386	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái						4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500
2387	Cột NOUVO + thân nhôm	cái						4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000
2388	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	cái						9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2389	Chùm CH02-4	cái						1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
2390	Chùm CH02-5	cái						1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500
2391	Chùm CH04-4	cái						1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
2392	Chùm CH04-5	cái						2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
2393	Chùm CH06-4	cái						1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
2394	Chùm CH06-5	cái						1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
2395	Chùm CH08-4	cái						1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
2396	Chùm CH08-5	cái						1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
2397	Chùm CH09-1	cái						1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
2398	Chùm CH09-2	cái						2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
2399	Chùm CH11-2	cái						1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436
2400	Chùm CH11-3	cái						1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640
2401	Chùm CH11-4	cái						2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694
2402	Chùm CH11-5	cái						2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500
2403	Chùm CH12-4	cái						2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2404	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái						577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
2405	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái						682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500
2406	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái						509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250
2407	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	cái						997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2408	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái						1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250
2409	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái						2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
2410	Đèn Jebi lắp led 18w	cái						1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
Đèn đường Led A-WIN MAX: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 25KV-10KA; Hiệu suất phát quang≥140LM/W; CRI:80																				
2411	công suất 50W	bộ			Công ty CP WINCO Việt Nam			10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2412	công suất 80W	bộ						10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
2413	công suất 90W	bộ						10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000
2414	công suất 100W	bộ						10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000
2415	công suất 120W	bộ						11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000
2416	công suất 150W	bộ						12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000
Đèn đường Led A-WIN MINI: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang≥140LM/W; CRI:80																				
2417	công suất 40W	bộ			Công ty CP WINCO Việt Nam			7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000
2418	công suất 50W	bộ						7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000
2419	công suất 60W	bộ						8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000
2420	công suất 70W	bộ						8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
2421	công suất 80W	bộ						8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000
2422	công suất 90W	bộ						9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000
2423	công suất 100W	bộ						9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
2424	công suất 120W	bộ						10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2425	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994					913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500
2426	KM cột M16x340x340x500	cái						609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
2427	KM cột M16x260x260x500	cái						573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
2428	KM cột M16x240x240x525	cái						537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600
2429	KM cột M24x300x300x675	cái						753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900
2430	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái						3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000
2431	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái						16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN		TCVN 7997:2009		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2432	WFP Ø 32/25	m						12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2433	WFP Ø 40/30	m						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2434	WFP Ø 50/40	m						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2435	WFP Ø 65/50	m						29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2436	WFP Ø 85/65	m						42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2437	WFP Ø 90/72	m						52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
2438	WFP Ø 105/80	m						55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2439	WFP Ø 110/90	m						63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
2440	WFP Ø 130/100	m						78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2441	WFP Ø 160/125	m						121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2442	WFP Ø 195/150	m						165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2443	WFP Ø 230/175	m						247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2444	WFP Ø 260/200	m						295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Đèn led chiếu sáng đường TECEO			(Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >=163lm/W, IK09, IP66, chống xung sét 10Kv)	Cty CP Thiết bị điện Đồng Hưng Phát															
2445	Teceo1- 78W-24 Led	bộ	11.934 Lm					13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900
2446	Teceo1- 91W-32 Led	bộ	13.923 Lm					14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200
2447	Teceo1- 103W-32 Led	bộ	15.759 Lm					14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700
2448	Teceo1- 119W-40Led	bộ	18.207 Lm					18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500
2449	Teceo1- 129W-40Led	bộ	19.737 Lm					19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200
2450	Teceo1- 137W-48Led	bộ	20.961 Lm					19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000
2451	Teceo1- 153W-48Led	bộ	23.409 Lm					20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900
	AVENTO (Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >=153lm/w, Avento1-IK09, Avento1-IK10, IP66, chống xung sét 10Kv)																			
2452	Avento 1 - 71W-96led	bộ	10.863 Lm					12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
2453	Avento 1 - 80W-96led	bộ	12.240 Lm					12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2454	Avento 1 - 90W-144led	bộ	13.770 Lm					13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000
2455	Avento 1 - 110W-144led	bộ	16.830 Lm					14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000
2456	Avento 1- 120W-192led	bộ	18.360 Lm					14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000
2457	Avento 1- 123W-192led	bộ	18.819 Lm					16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000
2458	Avento 1- 130W-192led	bộ	19.890 Lm					17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000
2459	Avento 1- 141W-192led	bộ	21.573 Lm					17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000
2460	Avento 2 -150W-240led	bộ	22.950 Lm					17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000
2461	Avento 2 -178W-240led	bộ	27.234 Lm					17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W				CÔNG TY TNHH SX TM DV BELED VIỆT NAM															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2462	STR15A, 20W-30W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2463	STR15A , 31- 40W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2464	STR15A, 41W-50W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2465	STR15B, 51W-60W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2466	STR15B, 61W-70W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2467	STR15B, 71W-80W	bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
2468	STR15B, 81W-90W	bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
2469	STR15C, 91W -100W	bộ						7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
2470	STR15C, 101W-120W	bộ						7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
2471	STR15D, 121W-140W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2472	STR15D, 141W-150W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2473	STR15D, 151W -160W	bộ						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W</i>																			
2474	STR 08A, 40W-60W	bộ						9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000
2475	STR 08A, 61W-70W	bộ						9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000
2476	STR 08A, 71W-80W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2477	STR 08A, 81W-90W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2478	STR 08A, 91W-100W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2479	STR08B, 101W-120W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2480	STR08B, 121W-140W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2481	STR08B, 141W-150W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2482	STR08B, 151W -180W	bộ						14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000
2483	STR08B, 181W-200W	bộ						14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W</i>				CÔNG TY TNHH SX TM DV BELED VIỆT NAM															
2484	STR18A, 30-40W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2485	STR18A, 41W-50W	bộ						7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2486	STR18A, 51W-60W	bộ						7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000
2487	STR18A, 61W-70W	bộ						8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
2488	STR18A, 71W-80W	bộ						9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000
2489	STR18A, 81W-90W	bộ						9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
2490	STR18A, 91W-100W	bộ						11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
2491	STR18B, 101W-120W	bộ						12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2492	STR18B, 121W-140W	bộ						13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
2493	STR18B, 141W-150W	bộ						13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000
2494	STR18B, 151W-160W	bộ						14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
2495	STR18C, 161W-180W	bộ						17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2496	STR18C, 181W-200W	bộ						19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000
	Đèn LED chiếu sáng		TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2007	Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2497	EPSILON-100W	Cái						3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2498	NUY-100W DIM	Cái						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2499	NUY-150W DIM	Cái						4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
2500	UPSILON-150WDIM	Cái						5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
2501	IOTA-100WDIM	Cái						3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
2502	IOTA-120WDIM	Cái						3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2503	IOTA-150W	Cái						4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
2504	IOTA-150WDIM	Cái						4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
2505	IOTA-180WDIM	Cái						4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
2506	A-WIN MINI-50W	Cái						4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2507	A-WIN MINI-60W DIM	Cái						5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
2508	A-WIN MINI-80W DIM	Cái						6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
2509	A-WIN MINI-100W DIM	Cái						7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
2510	A-WIN MAX - 100W DIM DALI	Cái						8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
2511	A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái						8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
2512	A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái						9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
2513	A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái						10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
2514	B-WIN-100W DIM	Cái						6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
2515	B-WIN-120W DIM	Cái						7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
2516	C-WIN -150W DIM	Cái						7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
2517	D-WIN -150W DIM	Cái						6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
2518	KAPPA-50W	Cái						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
2519	KAPPA-80W DIM	Cái						3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
2520	KAPPA-100W	Cái						1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
2521	KAPPA-100WDIM	Cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
2522	KAPPA-120W	Cái						1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
2523	KAPPA-120WDIM	Cái						4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
2524	KAPPA-150WDIM	Cái						5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
2525	PI-50W	Cái						1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
2526	PI-70W	Cái						1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2527	PI-75WDIM	Cái						2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
2528	PI-90W	Cái						2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
2529	PI-100W	Cái						2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
2530	PI-100WDIM	Cái						2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
2531	PI-120W	Cái						2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
2532	PI-120WDIM	Cái						3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
2533	PI-150W	Cái						3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
2534	PI-150WDIM	Cái						3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
2535	PI-160WDIM	Cái						3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
2536	PHI-100W DIM	Cái						4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
2537	PHI-120W DIM	Cái						4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
2538	PHI-150WDIM	Cái						5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
2539	CHI-80WDIM	Cái						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
2540	CHI-100WDIM	Cái						6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
2541	CHI-120WDIM	Cái						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2542	CHI-150WDIM	Cái						7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
2543	CHI-180WDIM	Cái						8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
2544	CHI-200WDIM	Cái						8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
2545	ALUMOS-150W DIM	Cái						6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Đèn Led đường phổ năng lượng mặt trời																			
2546	ALPHA-100W NLMT	Cái						8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
2547	BETA-50W NLMT	Cái						5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
2548	BETA-60W NLMT	Cái						6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
2549	GAMMA-75W NLMT	Cái						6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
2550	SIGMA-80W NLMT	Cái						7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
2551	DELTA-160W NLMT	Cái						12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
2552	DELTA-180W NLMT	Cái						14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
2553	MOMO-120W NLMT	Cái						9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
2554	NANO-150W NLMT	Cái						10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
	Đèn pha LED																			
2555	MB05-200w	Cái						2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
2556	MB02-250w	Cái						3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
2557	MB02-300w	Cái						3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
2558	MB02- 400w	Cái						4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
2559	MB02-500w	Cái						5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
2560	MB03-600w	Cái						7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
2561	MB04-800w	Cái						14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
2562	MB07-1000w	Cái						16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
	Khung móng																			
2563	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	cái	TCCS 01:2018/CS MB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Thép CT3/xuất xứ Việt Nam)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2564	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	cái						325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
2565	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	cái						343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
2566	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2567	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	cái						1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
2568	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	cái						2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2569	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2	cái						9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
2570	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	cái						12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí																			
2571	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CS MB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/xuất xứ Việt Nam)					5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2572	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái						3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
2573	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái						6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
2574	Đế gang cho cột thép DP03	cái						6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
2575	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
2576	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái						3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
2577	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái						7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
2578	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
2579	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76cao 2,3m	cái						3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
2580	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
2581	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái						4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2582	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
2583	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108 cao 2,3m	cái						5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
2584	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn	cái						3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
	Chùm đèn cột sân vườn																			
2585	CH02 (4+1)	cái		Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim				1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2586	CH02 (3+1)	cái						1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
2587	CH04 (4+1)	cái						1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
2588	CH04 (3+1)	cái						1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
2589	CH06 (4+1)	cái						972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
2590	CH06 (3+1)	cái						834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
2591	CH07 (4+1)	cái						1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2592	CH07 (3+1)	cái						1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
2593	CH08 (3+1)	cái						1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
2594	CH11 (3+1)	cái						1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2595	CH11 (4+1)	cái						1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
2596	CH12	cái						1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000
2597	Đèn Jupiter	cái						1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
2598	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái						3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78			(Chất liệu: Thép SS400, cần vưon=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2599	Cần đơn MB01-D	cái				Việt Nam		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2600	Cần kép MB01-K	cái						1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
2601	Cần đơn MB02-D	cái						961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
2602	Cần kép MB02-K	cái						1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
2603	Cần đơn MB06-D	cái						686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
2604	Cần kép MB06-K	cái						1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
2605	Cần đơn MB03-D	cái						1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
2606	Cần kép MB03-K	cái						1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
2607	Cần đơn MB04-D	cái						1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
2608	Cần kép MB04-K	cái						1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cột thép chiếu sáng - Liên căn đơn (cột bát giác, tròn côn) chiều cao (H)xchiều dày(d)- Bích đế mm			Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn(vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng Chất liệu: thép SS400/	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam														
2609	H4m, d3mm - (300x300)	cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2610	H5m, d3mm - (300x300)	cái						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2611	H6m, d3mm - (300x300)	cái						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2612	H7m, d3mm - (300x300)	cái						2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
2613	H7m, d3,5mm - (400x400)	cái						3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
2614	H8m, d3mm - (300x300)	cái						3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
2615	H8m, d3,5mm - (400x400)	cái						4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
2616	H9m, d3mm - (300x300)	cái						3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
2617	H9m, d3,5mm - (400x400)	cái						4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
2618	H10m, d3mm - 400x400	cái						4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
2619	H10m, d3,5mm - 400x400	cái						5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
2620	H11m, d3,5mm - 400x400	cái						5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
2621	H11m, d4mm - 400x400	cái						6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
2622	H12m, d4mm - 400x400	cái						7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
	Thân cột thép chiếu sáng - D78 chiều cao (H)xchiều dày(d)- Bích đế mm			Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép SS400,	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam														
2623	H=3m, d 3mm-300x300	cái						1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2624	H=4m, d 3mm-400x400	cái						1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
2625	H=5m, d 3mm-300x300	cái						2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
2626	H=6m, d 3mm-400x400	cái						3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
2627	H=7m, d 3mm-400x400	cái						3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
2628	H=7m, d 3,5mm-400x400	cái						4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
2629	H=8m, d 3,5mm-400x400	cái						4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2630	H=8m, d 4mm-400x400	cái						5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
2631	H=9m, d 3,5mm-400x400	cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2632	H=9m, d 4mm-400x400	cái						6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
2633	H=10m, d 4mm-400x400	cái						6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
2634	H=11m, d 4mm-400x400	cái						7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
2635	H=12m, d 4mm-400x400	cái						9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông			Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép SS400/	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2636	H= 6,2m dây 6mm, tay vườn đơn 6m dây 5mm	cái						12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2637	H= 6,2m dây 6mm, tay vườn đơn 4m dây 5mm	cái						12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
2638	H= 3,3m, tay vườn đơn 4m, dây 5mm	cái						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2639	H= 6,2m dây 6mm, tay vườn vuông góc 5m + 2m dây 4mm	cái						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2640	H= 5,6m, tay vườn đơn 5m, dây 5mm	cái						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2641	H= 4,4m dây 3mm	cái						2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
2642	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dây 3mm	cái						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2643	THGT H= 2,5m dây 3mm	cái						2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2644	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2007	//Đèn Led (Mắt Led: Hebay hoặc Nichia, Nguồn LED Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng Vision/		nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7300000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
2645	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
2646	Đèn LED THGT 3 x D100	cái						5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2647	Đèn LED THGT 3 x D200	cái						6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
2648	Đèn LED THGT 3 x D300	cái						7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
2649	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái						2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2650	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
2651	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
2652	Đèn LED đèn ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
2653	Đèn LED đèn ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2654	Đèn LED đèn ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2655	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2656	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái						2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
ỐNG, MĂNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN, HỘP NÓI, VỎ TỦ ĐIỆN, CÔNG TÁC, QUẠT HÚT ...																				
	<i>Ống nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây)</i>				Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa															
2657	Ø16 dây 1,5mm	m						6.849												
2658	Ø20 dây 1,7mm	m						7.876												
2659	Ø25 dây 2mm	m						11.335												
2660	Ø32 dây 2,4mm	m						17.568												
2661	Ø40 dây 2,4mm	m						21.305												
2662	Ø50 dây 2,4mm	m						29.486												
	<i>Ống nhựa xoắn luồn dây điện loại dây (ống ruột gà) 50 m/cuộn</i>																			
2663	Ø16	m						2.000												
2664	Ø20	m						3.000												
2665	Ø25	m						4.200												
	<i>Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)</i>																			
2666	20x10	m						4.950												
2667	24x14	m						6.800												
2668	39x19	m						11.750												
2669	60x40	m						26.800												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2670	80x40	m						39.550												
2671	100x40	m						48.400												
	Ống HDV				Cty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn															
2672	Ø16 - 320N dày 1,2mm	m						4.370												
2673	Ø20 - 320N dày 1,3mm	m						6.168												
2674	Ø25 - 320N dày 1,5mm	m						8.349												
2675	Ø32 - 320N dày 1,9mm	m						16.829												
2676	Ø16 - 750N dày 1,4mm	m						4.973												
2677	Ø20 - 750N dày 1,5mm	m						6.986												
2678	Ø25 - 750N dày 1,7mm	m						9.565												
2679	Ø32 - 750N dày 1,9mm	m						19.503												
2680	Ø40 - 750N dày 2,2mm	m						23.973												
2681	Ø50 - 750N dày 2,4mm	m						29.589												
2682	Ø20 - 1250N dày 1,75mm	m						10.548												
2683	Ø25 - 1250N dày 1,82mm	m						13.904												
2684	Ø32 - 1250N dày 2,27mm	m						26.370												
2685	Ø40 - 1250N dày 2,65mm	m						34.521												
2686	Ø50 - 1250N dày 2,95mm	m						39.452												
	Ruột gà																			
2687	D16 HDV-PVC	m						2.475												
2688	D20 HDV-PVC	m						2.964												
2689	D25 HDV-PVC	m						4.200												
2690	D32 HDV-PVC	m						9.072												
	Hộp nối chống cháy																			
2691	100×100×50	cái						18.900												
2692	150×150×55	cái						31.500												
2693	200×200×65	cái						56.000												
	Đế âm chống cháy																			
2694	64x105x40	cái						4.673												
2695	80x80x40	cái						5.740												
2696	80x80x50	cái						6.300												
2697	105x135x40	cái						10.395												
2698	Đế âm đôi 75x135x50	cái						15.750												
2699	Đế nối CK237 chữ nhật HDV (60x105x40)	cái						6.825												
2700	Nắp Đế Âm	cái						3.854												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Kẹp đỡ ống HDV</i>																			
2701	Ø16	cái						977												
2702	Ø20	cái						1.166												
2703	Ø25	cái						1.565												
2704	Ø32	cái						2.867												
2705	Ø40	cái						4.725												
2706	<i>Nối răng</i>																			
2707	Ø16	cái						1.960												
2708	Ø20	cái						2.447												
2709	Ø25	cái						3.214												
2710	Ø32	cái						4.725												
	<i>Co</i>	cái																		
2711	Ø20 có nắp HDV	cái						4.592												
2712	Ø25 có nắp HDV	cái						7.392												
2713	Ø32 có nắp HDV	cái						11.200												
2714	Ø16 không nắp HDV	cái						1.669												
2715	Ø20 không nắp HDV	cái						2.688												
2716	Ø25 không nắp HDV	cái						3.864												
2717	Ø32 không nắp HDV	cái						7.224												
	<i>Tê</i>																			
2718	T Ø20 có nắp HDV	cái						6.944												
2719	T Ø25 có nắp HDV	cái						10.528												
2720	T Ø32 có nắp HDV	cái						12.600												
2721	T Ø16 không nắp HDV	cái						2.296												
2722	T Ø20 không nắp HDV	cái						3.640												
2723	T Ø25 không nắp HDV	cái						5.936												
2724	T Ø32 không nắp HDV	cái						8.568												
2725	T Ø40 không nắp HDV	cái						11.200												
2726	T Ø50 không nắp HDV	cái						13.440												
	<i>Ố chờ HDV</i>																			
2727	1 đường Ø16 (Ngã)	cái						6.160												
2728	1 đường Ø20 (Ngã)	cái						6.160												
2729	1 đường Ø25 (Ngã)	cái						6.720												
2730	1 đường Ø32 (Ngã)	cái						9.240												
	<i>Nối trơn</i>	cái																		
2731	Ø16 HDV	cái						822												
2732	Ø20 HDV	cái						883												
2733	Ø25 HDV	cái						1.590												
2734	Ø32 HDV	cái						2.583												
2735	Ø40 HDV	cái						7.875												
2736	Ø50 HDV	cái						11.550												
	<i>Nối giảm</i>																			
2737	Ø20-Ø16	cái						1.837												
2738	Ø25-Ø20	cái						2.296												
2739	Ø32-Ø20	cái						3.903												
2740	Ø32-Ø25	cái						6.314												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Lò xo uống ống																			
2741	Ø16	cây						72.000												
2742	Ø20	cây						90.000												
2743	Ø25	cây						128.400												
2744	Ø32	cây						183.600												
	Dây mối																			
2745	5m	sợi						54.000												
2746	10m	sợi						82.800												
2747	15m	sợi						99.600												
2748	20m	sợi						127.200												
2749	25m	sợi						156.000												
	Vỏ tủ điện (Công ty TNHH Dũng Thành)																			
	Vỏ tủ điện trong nhà sơn tĩnh điện HxWxDchiều dày vỏ tủ (mm)																			
2750	300x200x150x1,0	cái						200.000												
2751	300x300x150x1,0	cái						240.000												
2752	400x300x150x1,0	cái						290.000												
2753	400x300x210x1,0	cái						310.000												
2754	500x300x210x1,0	cái						350.000												
2755	400x400x210x1,0	cái						370.000												
2756	500x400x210x1,0	cái						390.000												
2757	600x400x210x1,0	cái						430.000												
2758	500x500x210x1,0	cái						450.000												
2759	600x400x250x1,0	cái						480.000												
2760	600x500x210x1,0	cái						500.000												
2761	600x500x250x1,0	cái						530.000												
2762	700x500x250x1,0	cái						670.000												
2763	800x600x250x1,0	cái						740.000												
2764	800x600x300x1,0	cái						820.000												
	Vỏ tủ điện ngoài trời sơn tĩnh điện HxWxDchiều dày vỏ tủ (mm)																			
2765	670x450x250x1,2	cái						1.600.000												
2766	670x500x250x1,2	cái						1.700.000												
2767	670x450x300x1,2	cái						1.700.000												
2768	710x450x250x1,2	cái						1.800.000												
2769	710x450x300x1,2	cái						1.900.000												
2770	710x500x300x1,2	cái						2.000.000												
2771	670x450x250x1,5	cái						1.800.000												
2772	670x450x300x1,5	cái						1.850.000												
2773	670x500x250x1,5	cái						1.900.000												
2774	710x450x250x1,5	cái						1.950.000												
2775	710x450x300x1,5	cái						2.000.000												
2776	710x500x300x1,5	cái						2.100.000												
2777	600x500x400x1,5	cái						2.200.000												
2778	710x500x400x1,5	cái						2.300.000												
2779	670x800x300x1,5	cái						2.700.000												
2780	710x800x300x1,5	cái						2.800.000												
2781	670x800x350x1,5	cái						2.850.000												
2782	710x800x350x1,5	cái						2.950.000												
2783	1100x900x350x1,5	cái						3.200.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2784	1100x900x400x1,5	cái						3.300.000												
2785	1100x1000x350x1,5	cái						3.300.000												
2786	1100x1000x400x1,5	cái						3.500.000												
2787	1200x1000x350x1,5	cái						3.700.000												
2788	1200x1000x400x1,5	cái						3.900.000												
2789	1200x1100x350x1,5	cái						3.900.000												
2790	1200x1100x400x1,5	cái						4.100.000												
2791	900x800x350x1,5	cái						3.100.000												
2792	900x800x400x1,5	cái						3.300.000												
2793	900x900x350x1,5	cái						3.200.000												
2794	900x900x400x1,5	cái						3.500.000												
2795	1200x1200x350x1,5	cái						4.000.000												
2796	1200x1200x400x1,5	cái						4.200.000												
2797	1300x1200x350x1,5	cái						4.100.000												
2798	1300x1200x400x1,5	cái						4.300.000												
2799	1000x400x400x1,5	cái						1.900.000												
2800	1100x400x400x1,5	cái						2.000.000												
2801	1200x600x400x1,5	cái						2.500.000												
2802	1000x500x400x1,5	cái						2.300.000												
2803	1100x500x400x1,5	cái						2.400.000												
2804	1200x700x400x1,5	cái						2.700.000												
2805	710x500x400x2	cái						2.800.000												
2806	600x500x400x2	cái						2.700.000												
2807	1100x900x400x2	cái						5.700.000												
2808	1100x1000x350x2	cái						5.800.000												
2809	1100x1000x400x2	cái						5.900.000												
2810	1200x1000x350x2	cái						6.000.000												
2811	1200x1000x400x2	cái						6.100.000												
2812	1200x1200x350x2	cái						6.200.000												
2813	1200x1200x400x2	cái						6.300.000												
2814	1300x1200x350x2	cái						6.400.000												
2815	1300x1200x400x2	cái						6.500.000												
	VẬT TƯ THIẾT BỊ NƯỚC																			
	Ống nhựa uPVC				Cty TNHH Nhựa Đạt Hoà															
				4m/cây																
2816	Ø 21 x 1,7	m		(17 bar)				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2817	Ø 27 x 1,8	m		14 bar				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2818	Ø 34 x 1,9	m		12 bar				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
2819	Ø 42 x 2,1	m		10 bar				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
2820	Ø 49 x 2,4	m		10 bar				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
2821	Ø 60 x 3,0	m		10 bar				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
2822	Ø 60 x 2,3	m		8 bar				35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
2823	Ø 76 x 3,0	m		8 bar				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
2824	Ø 90 x 4,0	m		9 bar				93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
2825	Ø 90 x 2,6	m		6 bar				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
2826	Ø 114 x 5,0	m		11 bar				146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100
2827	Ø 114 x 3,5	m		7 bar				109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2828	Ø 168 x 6,5	m		10 bar				285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800
2829	Ø 168 x 4,5	m		6 bar				200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800
2830	Ø 220 x 8,0	m		9 bar				462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
2831	Ø 220 x 6,5	m		7 bar				379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300
	Phụ kiện uPVC				Cty TNHH Nhựa Đạt Hoà															
	Bít Dây																			
2832	Ø 114	cái						44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
2833	Ø 140	cái						177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800
2834	Ø 168	cái						268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700
2835	Ø 21	cái						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2836	Ø 220	cái						461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900
2837	Ø 27	cái						2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
2838	Ø 27 (Có Lỗ)	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2839	Ø 34	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
2840	Ø 42	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2841	Ø 49	cái						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2842	Ø 60	cái						11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2843	Ø 76	cái						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2844	Ø 90	cái						29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
	Co Giãm Dây																			
2845	Ø 114/90	cái						75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
2846	Ø 27/21	cái						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2847	Ø 34/21	cái						5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
2848	Ø 34/27	cái						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
2849	Ø 42/21	cái						8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2850	Ø 42/27	cái						8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
2851	Ø 42/34	cái						9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
2852	Ø 49/21	cái						13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
2853	Ø 49/27	cái						12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2854	Ø 49/34	cái						14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2855	Ø 49/42	cái						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2856	Ø 90/49	cái						41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
2857	Ø 90/60	cái						44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Co Răng Ngoài Dây																			
2858	Ø 21	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2859	Ø 27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
2860	Ø 34	cái						10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2861	Ø 42	cái						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2862	Ø 49	cái						22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2863	Co Răng Ngoài Giãm Dây																			
2864	Ø 21/27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
2865	Ø 27/21	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
2866	Ø 27/34	cái						11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2867	Ø 34/27	cái						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cơ Răng Trong Dây																			
2868	Ø 21	cái						3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2869	Ø 27	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
2870	Ø 34	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2871	Ø 42	cái						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
2872	Ø 49	cái						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
	Cơ Răng Trong Giám Dây																			
2873	Ø 21/27	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
2874	Ø 27/34	cái						11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2875	Ø 34/27	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Giám Răng Ngoài Dây																			
2876	Ø 21/27	cái						2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2877	Ø 21/34	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2878	Ø 27/21	cái						2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2879	Ø 27/34	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2880	Ø 34/21	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2881	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2882	Ø 42/27	cái						6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
2883	Ø 42/34	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
2884	Ø 49/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2885	Ø 49/34	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
2886	Ø 49/42	cái						12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
2887	Ø 60/27	cái						11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2888	Ø 60/34	cái						11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2889	Ø 60/42	cái						12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2890	Ø 60/49	cái						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Giám Răng Trong Dây																			
2891	Ø 21/27	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
2892	Ø 21/34	cái						4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2893	Ø 27/21	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
2894	Ø 27/34	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2895	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	Lõi Dây																			
2896	Ø 114	cái						89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
2897	Ø 168	cái						252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200
2898	Ø 21	cái						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
2899	Ø 220	cái						684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200
2900	Ø 27	cái						3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2901	Ø 34	cái						6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2902	Ø 42	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
2903	Ø 49	cái						13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
2904	Ø 60	cái						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2905	Ø 76	cái						29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
2906	Ø 90	cái						47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
	Màng Song Dây																			
2907	Ø 114	cái						68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700
2908	Ø 21	cái						2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2909	Ø 27	cái						3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2910	Ø 34	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2911	Ø 42	cái						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2912	Ø 49	cái						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2913	Ø 60	cái						17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2914	Ø 76	cái						25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
2915	Ø 90	cái						36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
Mãng Song Giâm Dày																				
2916	Ø 114/27	cái						51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
2917	Ø 114/34	cái						55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
2918	Ø 114/42	cái						59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
2919	Ø 114/49	cái						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
2920	Ø 114/60	cái						55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2921	Ø 114/76	cái						52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200
2922	Ø 114/90	cái						62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100
2923	Ø 168/114	cái						238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
2924	Ø 168/140	cái						270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200
2925	Ø 220/168	cái						640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900
2926	Ø 27/21	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
2927	Ø 34/21	cái						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2928	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2929	Ø 42/21	cái						6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2930	Ø 42/27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
2931	Ø 42/34	cái						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2932	Ø 49/21	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
2933	Ø 49/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2934	Ø 49/34	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
2935	Ø 49/42	cái						9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
2936	Ø 60/21	cái						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
2937	Ø 60/27	cái						12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
2938	Ø 60/34	cái						13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
2939	Ø 60/42	cái						14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
Mãng Song Giâm Dày																				
2940	Ø 60/49	cái						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
2941	Ø 76/34	cái						19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
2942	Ø 76/42	cái						24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
2943	Ø 76/49	cái						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
2944	Ø 76/60	cái						23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
2945	Ø 90/21	cái						24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
2946	Ø 90/27	cái						25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
2947	Ø 90/34	cái						26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
2948	Ø 90/42	cái						28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
2949	Ø 90/49	cái						30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
2950	Ø 90/60	cái						32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
2951	Ø 90/76	cái						38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
Mãng Song Răng Ngoài Dày																				
2952	Ø 114	cái						60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2953	Ø 21	cái						2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
2954	Ø 27	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2955	Ø 34	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2956	Ø 42	cái						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2957	Ø 49	cái						9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2958	Ø 60	cái						13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
2959	Ø 76	cái						29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2960	Ø 90	cái						31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
	Mãng Song Răng Trong Dây																			
2961	Ø 114	cái						70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
2962	Ø 21	cái						2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2963	Ø 27	cái						3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2964	Ø 34	cái						5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
2965	Ø 42	cái						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2966	Ø 49	cái						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
2967	Ø 60	cái						15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
2968	Ø 76	cái						32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
2969	Ø 90	cái						37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
	T Dây																			
2970	Ø 114	cái						157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900
2971	Ø 21	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2972	Ø 27	cái						6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
2973	Ø 34	cái						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2974	Ø 42	cái						14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
2975	Ø 49	cái						21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
2976	Ø 60	cái						34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
2977	Ø 76	cái						53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
2978	Ø 90	cái						83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100
	T Cong Dây																			
2979	Ø 140	cái						531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300
2980	Ø 168	cái						978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700
	T Giũa Dây																			
2981	Ø 27/21	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
2982	Ø 34/21	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
2983	Ø 34/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2984	Ø 42/21	cái						10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
2985	Ø 42/27	cái						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
2986	Ø 42/34	cái						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2987	Ø 49/21	cái						14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
2988	Ø 49/27	cái						15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2989	Ø 49/34	cái						17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
2990	Ø 49/42	cái						19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
2991	Ø 60/21	cái						22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
2992	Ø 60/27	cái						25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
2993	Ø 60/34	cái						23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
2994	Ø 60/42	cái						26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
2995	Ø 60/49	cái						29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
2996	Ø 76/60	cái						68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
2997	Ø 90/27	cái						65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200
2998	Ø 90/34	cái						53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
2999	Ø 90/42	cái						56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
3000	Ø 90/49	cái						60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3001	Ø 90/60	cái						64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	T Răng Ngoài Dày																			
3002	Ø 21	cái						5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3003	Ø 27	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	T Răng Ngoài Giảm Dày																			
3004	Ø 21/27	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	T Răng Trong Dày																			
3005	Ø 21	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3006	Ø 27	cái						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
	T Răng Trong Giảm Dày																			
3007	Ø 21/27	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	Y Dày																			
3008	Ø 114	cái						279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200
3009	Ø 220	cái						1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400
3010	Ø 49	cái						28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
3011	Ø 60	cái						54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
3012	Ø 90	cái						146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800
	Y Giảm Dày																			
3013	Ø 140/114	cái						358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
3014	Ø 140/90	cái						241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200
3015	Ø 168/114	cái						485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
3016	Ø 220/168	cái						1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500
3017	Ø 76/60	cái						59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
	T Răng Trong Giảm Dày																			
3018	Ø 17/21	cái						6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3019	Măng Song Răng Ngoài																			
3020	Ø 21	cái						25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
3021	Ø 27	cái						33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Măng Song Răng Trong																			
3022	Ø 21	cái						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3023	Ø 27	cái						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Khởi Thủy																			
3024	Ø 114/27	bộ						118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
3025	Ø 114/42	bộ						115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
3026	Ø 114/49	bộ						123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100
3027	Ø 114/60	bộ						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
3028	Ø 160/34	bộ						218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600
3029	Ø 168/60	bộ						180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700
3030	Ø 220/60	bộ						206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
3031	Ø 60/27	bộ						44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3032	Ø 60/34	bộ						44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3033	Ø 76/27	bộ						84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700
3034	Ø 90/27	bộ						106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
3035	Ø 90/42	bộ						108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
3036	Ø 60x3/4	bộ						52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3037	Ø 90x3/4	bộ						126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700
	Rắc Co																			
3038	Ø 21	bộ						15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3039	Ø 27	bộ						19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
3040	Ø 34	bộ						25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
3041	Ø 42	bộ						37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
3042	Ø 49	bộ						58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3043	Ø 60	bộ						85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
	Ống nhựa PE				Cty Nhựa Đồng Nai	Việt Nam														
3044	Φ 25 x 2.0	m						9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
3045	Φ 25 x 2.3	m						11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
3046	Φ 25 x 3.0	m						13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
3047	Φ 32 x 2.0	m						13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
3048	Φ 32 x 2.4	m						16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
3049	Φ 32 x 3.0	m						18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
3050	Φ 40 x 2.0	m						16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
3051	Φ 40 x 2.4	m						20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
3052	Φ 40 x 3.0	m						24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
3053	Φ 40 x 3.7	m						29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
3054	Φ 50 x 2.4	m						25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
3055	Φ 50 x 3.0	m						30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
3056	Φ 50 x 3.7	m						36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
3057	Φ 50 x 4.6	m						45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
3058	Φ 50 x 5.6	m						53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
3059	Φ 63 x 3.0	m						39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
3060	Φ 63 x 3.8	m						49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
3061	Φ 63 x 4.7	m						59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
3062	Φ 63 x 5.8	m						70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
3063	Φ 63 x 7.1	m						85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
3064	Φ 75 x 3.6	m						56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
3065	Φ 75 x 4.5	m						70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
3066	Φ 75 x 5.6	m						84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
3067	Φ 75 x 6.8	m						100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
3068	Φ 75 x 8.4	m						120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
3069	Φ 90 x 4.3	m						89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
3070	Φ 90 x 5.4	m						99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
3071	Φ 90 x 6.7	m						120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
3072	Φ 90 x 8.2	m						144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
3073	Φ 90 x 10.1	m						172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
3074	Φ 110 x 4.2	m						96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
3075	Φ 110 x 5.3	m						120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
3076	Φ 110 x 6.6	m						150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
3077	Φ 110 x 8.1	m						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
3078	Φ 110 x 10.0	m						217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
3079	Φ 110 x 12.3	m						261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
3080	Φ 125 x 9.2	m						231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
3081	Φ 125 x11.4	m						281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3082	Φ 140 x10.3	m						287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
3083	Φ 140 x12.7	m						348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
3084	Φ 140 x15.7	m						419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
3085	Φ 160 x 14.6	m						460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
3086	Φ 160 x 17.9	m						549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
3087	Φ 180 x 16.4	m						579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
3088	Φ 180 x 20.1	m						695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
3089	Φ 200 x 18.2	m						725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
3090	Φ 200 x 22.4	m						865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
3091	Φ 225 x 20.5	m						887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
3092	Φ 225 x 25.2	m						1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
3093	Φ 250 x 22.7	m						1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
3094	Φ 250 x 27.9	m						1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
3095	Φ 280 x 25.4	m						1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
3096	Φ 280 x 31.3	m						1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
3097	Φ 315 x 28.6	m						1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
3098	Φ 315 x 35.2	m						2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
3099	Φ 355 x 32.2	m						2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
3100	Φ 355 x 39.7	m						2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
3101	Φ 400 x 15.3	m						1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
3102	Φ 400 x 36.3	m						2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
3103	Φ 400 x 44.7	m						3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
3104	Φ 450 x 40.9	m						3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
3105	Φ 450 x 50.3	m						4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
3106	Φ 500 x 19.1	m						1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
3107	Φ 500 x 23.9	m						2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
3108	Φ 500 x 29.7	m						3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
3109	Φ 500 x 36.8	m						3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
3110	Φ 560 x 41.2	m						4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
3111	Φ 560 x 50.8	m						6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
3112	Φ 630 x 46.3	m						6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
	Ống nhựa HDPE 100 D-PN x độ dày (mm)				Cty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam														
3113	D20 PN16 x 2,0	m						7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3114	20 PN20 x 2,3	m						9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3115	25 PN12,5 x 2,0	m						9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3116	25 PN16 x 2,3	m						11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
3117	25 PN20 x 3,0	m						13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3118	32 PN10 x 2,0	m						13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3119	32 PN12,5 x 2,4	m						16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901
3120	32 PN16 x 3,0	m						18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
3121	32 PN20 x 3,6	m						22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3122	40 PN8 x2,0	m						16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3123	40 PN12,5 x3,0	m						24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3124	40 PN20 x4,5	m						34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3125	50 PN8 x2,4	m						25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
3126	50 PN10 x3,0	m						30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
3127	50 PN20 x5,6	m						53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3128	63 PN8 x3,0	m						40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3129	63 PN12,5 x4,7	m						59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3130	63 PN16 x5,8	m						71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
3131	63 PN20 x7,1	m						85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3132	75 PN8 x3,6	m						57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3133	75 PN10 x4,5	m						70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3134	75 PN12,5 x5,6	m						84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3135	75 PN16 x6,8	m						101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
3136	75 PN20 x8,4	m						120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
3137	90 PN10 x5,4	m						99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3138	90 PN12,5 x6,7	m						120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3139	90 PN16 x8,2	m						144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3140	110 PN12,5 x8,1	m						180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3141	110 PN16 x10,0	m						218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3142	125 PN12,5 x9,2	m						227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806
3143	125 PN16 x11,4	m						276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360
3144	140 PN12,5 x10,3	m						282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597
3145	140 PN16 x12,7	m						342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643
3146	160 PN12,5 x11,8	m						368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748
3147	160 PN16 x14,6	m						453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117
3148	180 PN12,5 x13,3	m						470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132
3149	180 PN16 x16,4	m						570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003
3150	200 PN12,5 x14,7	m						576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062
3151	200 PN16 x18,2	m						713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172
3152	225 PN12,5 x16,6	m						728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229
3153	225 PN16 x20,5	m						871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932
3154	250 PN12,5 x18,4	m						905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431
3155	250 PN16 x22,7	m						1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771
3156	280 PN12,5 x20,6	m						1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197
3157	280 PN16 x25,4	m						1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528
3158	315 PN12,5 x23,2	m						1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3159	315 PN16 x28,6	m						1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3160	355 PN12,5 x26,1	m						1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
3161	355 PN16 x32,2	m						2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973
3162	400 PN12,5 x29,4	m						2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3163	400 PN16 x36,3	m						2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3164	450 PN12,5 x33,1	m						2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3165	500 PN12,5 x36,8	m						3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3166	500 PN16 x45,4	m						4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3167	560 PN12,5 x41,2	m						4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3168	560 PN16 x50,8	m						6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3169	630 PN12,5 x46,3	m						6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3170	630 PN16 x57,2	m						7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272
3171	800 PN12,5 x58,8	m						8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181
3172	800 PN16 x72,6	m						12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
3173	900 PN12,5 x66,2	m						12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272
3174	900 PN16 x81,7	m						15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090
3175	1000 PN12,5 x72,5	m						15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3176	1000 PN16 x90,2	m						19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636
3177	1200 PN12,5 x88,2	m						22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545
	Ống và phụ kiện nhựa PPR				TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà	Việt Nam														
	Ống nhựa PPR - PN10 ĐK (mm) x độ dày (mm)																			
3178	Φ20 x 2.3	m						22.181												
3179	Φ25 x 2.8	m						39.545												
3180	Φ32 x 2.9	m						51.363												
3181	Φ40 x 3.7	m						68.909												
3182	Φ50 x 4.6	m						101.000												
3183	Φ63 x 5.8	m						161.090												
3184	Φ75 x 6.8	m						224.909												
3185	Φ90 x 8.2	m						326.181												
3186	Φ110 x 10.0	m						521.727												
3187	Φ125 x 11.4	m						646.000												
3188	Φ140 x 12.7	m						797.545												
3189	Φ160 x 14.6	m						1.083.909												
3190	Φ180 x 16.4	m						1.713.818												
3191	Φ200 x 18.2	m						2.079.545												
	Ống nhựa PPR - PN20 ĐK (mm) x độ dày (mm)																			
3192	Φ20 x 3.4	m						27.454												
3193	Φ25 x 4.2	m						48.545												
3194	Φ32 x 5.4	m						70.909												
3195	Φ40 x 6.7	m						109.727												
3196	Φ50 x 8.3	m						170.636												
3197	Φ63 x 10.5	m						269.363												
3198	Φ75 x 12.5	m						381.909												
3199	Φ90 x 15.0	m						556.545												
3200	Φ110 x 18.3	m						823.909												
3201	Φ125 x 20.8	m						1.062.454												
3202	Φ140 x 23.3	m						1.340.090												
3203	Φ160 x 26.6	m						1.779.181												
3204	Φ180 x 29.0	m						2.914.818												
3205	Φ200 x 33.2	m						3.621.000												
	Cút 90°							-												
3206	Φ20	cái						5.545												
3207	Φ25	cái						7.363												
3208	Φ32	cái						12.727												
3209	Φ40	cái						21.090												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3210	Φ50	cái						36.727												
3211	Φ63	cái						112.363												
3212	Φ75	cái						146.272												
3213	Φ90	cái						230.090												
3214	Φ110	cái						415.454												
	Măng sông							-												
3215	Φ20	cái						2.909												
3216	Φ25	cái						4.909												
3217	Φ32	cái						7.636												
3218	Φ40	cái						12.181												
3219	Φ50	cái						22.090												
3220	Φ63	cái						46.272												
3221	Φ75	cái						73.272												
3222	Φ90	cái						124.000												
3223	Φ110	cái						201.090												
	Tê	cái						-												
3224	Φ20	cái						6.454												
3225	Φ25	cái						10.000												
3226	Φ32	cái						16.454												
3227	Φ40	cái						26.363												
3228	Φ50	cái						52.636												
3229	Φ63	cái						126.363												
3230	Φ75	cái						158.090												
3231	Φ90	cái						249.818												
3232	Φ110	cái						441.727												
	Côn giảm																			
3233	Φ25	cái						4.545												
3234	Φ32	cái						6.454												
3235	Φ40	cái						10.000												
3236	Φ50	cái						18.000												
3237	Φ63	cái						34.818												
3238	Φ75	cái						60.727												
3239	Φ90	cái						98.545												
3240	Φ110	cái						174.454												
	Tê giảm																			
3241	Φ25	cái						10.000												
3242	Φ32	cái						17.636												
3243	Φ40	cái						38.727												
3244	Φ50	cái						68.636												
3245	Φ63	cái						119.454												
3246	Φ75	cái						163.454												
3247	Φ90	cái						254.818												
3248	Φ110	cái						430.272												
	Bịt							-												
3249	Φ20	cái						2.727												
3250	Φ25	cái						4.727												
3251	Φ32	cái						6.454												
3252	Φ40	cái						9.363												
	Mặt bích							-												
3253	Φ50	cái						28.545												
3254	Φ63	cái						36.363												
3255	Φ75	cái						60.000												
3256	Φ90	cái						93.909												
3257	Φ110	cái						139.181												
	Cút ren trong 90°							-												
3258	Φ20*1/2	cái						40.181												
3259	Φ25*1/2	cái						45.636												
3260	Φ25*3/4	cái						61.454												
3261	Φ32*1	cái						113.545												
	Cút ren ngoài 90°							-												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3262	Φ20*1/2	cái						56.545												
3263	Φ25*1/2	cái						63.909												
3264	Φ25*3/4	cái						79.363												
3265	Φ32*1	cái						120.272												
Măng sông ren trong								-												
3266	Φ20*1/2	cái						36.090												
3267	Φ25*1/2	cái						44.636												
3268	Φ25*3/4	cái						49.272												
3269	Φ32*1	cái						80.363												
3270	Φ40*1-1/4	cái						209.545												
3271	Φ50*1-1/2	cái						283.181												
3272	Φ63*2	cái						534.454												
Măng sông ren ngoài								-												
3273	Φ20*1/2	cái						45.818												
3274	Φ25*1/2	cái						53.454												
3275	Φ25*3/4	cái						64.181												
3276	Φ32*1	cái						94.363												
3277	Φ40*1-1/4	cái						287.818												
3278	Φ50*1-1/2	cái						359.090												
3279	Φ63*2	cái						579.545												
Tê ren trong								-												
3280	Φ20*1/2	cái						40.545												
3281	Φ25*1/2	cái						43.363												
3282	Φ25*3/4	cái						63.181												
Tê ren ngoài								-												
3283	Φ20*1/2	cái						50.000												
3284	Φ25*1/2	cái						54.181												
3285	Φ25*3/4	cái						68.909												
Rắc co ren ngoài								-												
3286	Φ20*1/2	cái						91.818												
3287	Φ25*3/4	cái						142.545												
3288	Φ32*1	cái						224.727												
3289	Φ40*1-1/4	cái						333.454												
3290	Φ50*1-1/2	cái						588.545												
3291	Φ63*2	cái						796.090												
Rắc co ren trong								-												
3292	Φ20*1/2	cái						86.090												
	Ống và phụ kiện nhựa uPVC □				TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà	Việt Nam														
3293	Φ21 x 1.6	m						10.100												
3294	Φ21 x 2.4	m						11.800												
3295	Φ27 x 1.6	m						11.500												
3296	Φ27 x 2.0	m						18.100												
3297	Φ27 x 3.0	m						18.100												
3298	Φ34 x 2.0	m						17.700												
3299	Φ42 x 2.0	m						22.600												
3300	Φ60 x 2.3	m						39.000												
3301	Φ75 x 2.9	m						55.500												
3302	Φ90 x 3.5	m						79.700												
3303	Φ90 x 4.3	m						99.000												
3304	Φ110 x 5.3	m						149.400												
3305	Φ125 x 6.0	m						183.300												
3306	Φ125 x 7.4	m						224.700												
3307	Φ140 x 8.3	m						287.200												
3308	Φ160 x 9.5	m						372.100												
3309	Φ200 x 11.9	m						584.100												
3310	Φ225 x 13.4	m						741.400												
3311	Φ250 x 14.8	m						943.600												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3312	Φ315 x 18.7	m						1.434.000												
3313	Φ355 x 21.1	m						1.825.200												
3314	Φ400 x 23.7	m						2.308.800												
3315	Φ500 x 29.7	m						3.586.800												
	Cút nhựa 90°																			
3316	Φ21 PN10	cái						1.300												
3317	Φ27 PN10	cái						2.100												
3318	Φ34 PN10	cái						3.100												
3319	Φ42 PN10	cái						5.100												
3320	Φ48 PN10	cái						8.000												
3321	Φ60 PN8	cái						11.800												
3322	Φ60 PN10	cái						16.300												
3323	Φ75 PN8	cái						21.200												
3324	Φ75 PN10	cái						38.200												
3325	Φ90 PN8	cái						27.800												
3326	Φ90 PN10	cái						44.700												
3327	Φ110 PN8	cái						44.500												
3328	Φ110 PN10	cái						69.300												
3329	Φ125 PN6	cái						78.000												
3330	Φ125 PN10	cái						117.700												
3331	Φ140 PN6	cái						113.100												
3332	Φ140 PN10	cái						145.800												
3333	Φ160 PN6	cái						136.400												
3334	Φ160 PN10	cái						274.000												
3335	Φ200 PN6	cái						279.400												
3336	Φ200 PN10	cái						375.200												
3337	Φ225 PN10	cái						649.600												
3338	Φ250 PN10	cái						1.046.000												
3339	Φ315 PN10	cái						2.915.600												
	Tê nhựa 90°																			
3340	Φ21 PN10	cái						2.100												
3341	Φ27 PN10	cái						3.500												
3342	Φ34 PN10	cái						4.700												
3343	Φ42 PN10	cái						6.700												
3344	Φ48 PN10	cái						10.000												
3345	Φ60 PN8	cái						15.800												
3346	Φ60 PN10	cái						23.800												
3347	Φ75 PN8	cái						26.900												
3348	Φ75 PN10	cái						40.500												
3349	Φ90 PN8	cái						37.100												
3350	Φ90 PN10	cái						64.000												
3351	Φ110 PN8	cái						62.900												
3352	Φ110 PN10	cái						87.400												
3353	Φ125 PN6	cái						103.900												
3354	Φ125 PN10	cái						131.100												
3355	Φ140 PN6	cái						168.400												
3356	Φ140 PN10	cái						195.000												
3357	Φ160 PN6	cái						179.100												
3358	Φ160 PN10	cái						288.100												
3359	Φ200 PN6	cái						421.100												
3360	Φ200 PN10	cái						657.700												
3361	Φ225 PN10	cái						806.900												
3362	Φ250 PN10	cái						1.525.400												
3363	Φ315 PN10	cái						2.925.100												
	Măng sông nhựa																			
3364	Φ21 PN10	cái						1.200												
3365	Φ27 PN10	cái						1.600												
3366	Φ34 PN10	cái						1.800												
3367	Φ42 PN10	cái						3.100												
3368	Φ48 PN10	cái						4.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3369	Φ60 PN8	cái						6.900												
3370	Φ75 PN8	cái						9.400												
3371	Φ75 PN10	cái						9.700												
3372	Φ90 PN8	cái						13.100												
3373	Φ90 PN10	cái						30.500												
3374	Φ110 PN6	cái						16.200												
3375	Φ110 PN10	cái						45.100												
3376	Φ125 PN6	cái						36.400												
3377	Φ125 PN10	cái						64.700												
3378	Φ140 PN6	cái						52.300												
3379	Φ140 PN10	cái						74.800												
3380	Φ160 PN6	cái						74.500												
3381	Φ160 PN10	cái						118.000												
3382	Φ200 PN6	cái						164.700												
3383	Φ200 PN10	cái						197.700												
3384	Φ225 PN10	cái						271.500												
3385	Φ250 PN10	cái						362.500												
	Tê giảm nhựa																			
3386	Φ27/21 PN10	cái						2.700												
3387	Φ34/21 PN10	cái						3.500												
3388	Φ34/27 PN10	cái						3.700												
3389	Φ42/21 PN10	cái						4.600												
3390	Φ42/27 PN10	cái						5.100												
3391	Φ42/34 PN10	cái						6.200												
3392	Φ48/21 PN10	cái						7.500												
3393	Φ48/27 PN10	cái						7.600												
3394	Φ48/34 PN10	cái						8.000												
3395	Φ48/42 PN10	cái						10.300												
3396	Φ60/21 PN8	cái						9.300												
3397	Φ60/27 PN8	cái						10.500												
3398	Φ60/34 PN8	cái						11.500												
3399	Φ60/42 PN8	cái						12.700												
3400	Φ60/48 PN8	cái						13.300												
3401	Φ75/34 PN8	cái						17.500												
3402	Φ75/42 PN8	cái						18.700												
3403	Φ75/48 PN8	cái						21.200												
3404	Φ75/60 PN8	cái						23.700												
3405	Φ90/34 PN8	cái						30.200												
3406	Φ90/42 PN8	cái						24.600												
3407	Φ90/48 PN8	cái						28.400												
3408	Φ90/60 PN8	cái						36.500												
3409	Φ90/75 PN	cái						42.100												
3410	Φ110/34 PN8	cái						44.500												
3411	Φ110/42 PN8	cái						45.200												
3412	Φ110/48 PN8	cái						40.100												
3413	Φ110/60 PN8	cái						42.300												
3414	Φ110/75 PN8	cái						46.600												
3415	Φ110/90 PN8	cái						53.600												
3416	Φ125/75 PN10	cái						164.600												
3417	Φ125/90 PN10	cái						164.000												
3418	Φ125/110 PN10	cái						187.500												
3419	Φ140/90 PN10	cái						199.200												
3420	Φ140/110 PN10	cái						234.900												
3421	Φ160/75 PN10	cái						334.400												
3422	Φ160/90 PN10	cái						334.400												
3423	Φ160/110 PN10	cái						334.400												
3424	Φ160/125 PN10	cái						342.900												
3425	Φ160/140 PN10	cái						358.100												
3426	Φ200/110 PN10	cái						464.200												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Ống nhựa HDPE				TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà	Việt Nam														
	Ống nhựa HDPE100							-												
3427	Φ32 x 1.9 PN10	m						13.454												
3428	Φ40 x 2.4 PN10	m						20.090												
3429	Φ50 x 3.0 PN10	m						31.272												
3430	Φ63 x 3.8 PN10	m						49.727												
3431	Φ75 x 4.5 PN10	m						70.363												
3432	Φ90 x 5.4 PN10	m						101.909												
3433	Φ110 x 5.3 PN8	m						120.363												
3434	Φ160 x 7.7 PN8	m						253.272												
3435	Φ315 x 15.0 PN8	m						965.909												
3436	Φ355 x 16.9 PN8	m						1.235.636												
3437	Φ400 x 19.1 PN8	m						1.556.909												
3438	Φ450 x 21.5 PN8	m						1.987.272												
3439	Φ500 x 23.9 PN8	m						2.467.090												
3440	Φ560 x 26.7 PN8	m						3.332.727												
3441	Φ630 x 30.0 PN8	m						4.210.909												
	Ống nhựa HDPE100 PN20		ĐK (mm) x độ dày (mm)					-												
3442	Φ20 x 2.3	m						9.090												
3443	Φ25 x 2.8	m						13.727												
3444	Φ32 x 3.6	m						22.636												
3445	Φ40 x 4.5	m						34.636												
3446	Φ50 x 5.6	m						53.545												
3447	Φ63 x 7.1	m						85.272												
3448	Φ75 x 8.4	m						120.818												
3449	Φ90 x 10.1	m						173.454												
3450	Φ110 x 12.3	m						262.545												
3451	Φ125 x 14	m						3.427.454												
3452	Φ140 x 15.7	m						420.545												
3453	Φ160 x 17.9	m						551.818												
3454	Φ180 x 20.1	m						697.454												
3455	Φ200 x 22.4	m						867.545												
3456	Φ225 x 25.2	m						1.073.181												
3457	Φ250 x 27.9	m						1.325.636												
3458	Φ280 x 31.3	m						1.660.727												
3459	Φ315 x 35.2	m						2.112.727												
3460	Φ355 x 39.7	m						2.681.909												
3461	Φ400 x 44.7	m						3.412.000												
3462	Φ450 x 50.3	m						4.310.909												
3463	Φ500 x 55.8	m						5.338.545												
	Ống nhựa uPVC			4m/cây	Cty CP Nhựa Wata Việt Nam															
3464	Ø 21 x 1,2	m						6.489												
3465	Ø 21 x 1,6	m						9.478												
3466	Ø 21 x 2,0	m						10.609												
3467	Ø 21 x 3,0	m						14.626												
3468	Ø 27 x 1,6	m						10.918												
3469	Ø 27 x 1,8	m						13.225												
3470	Ø 27 x 2,0	m						19.364												
3471	Ø 27 x 3,0	m						14.111												
3472	Ø 34 x 1,6	m						14.111												
3473	Ø 34 x 1,8	m						15.656												
3474	Ø 34 x 2,0	m						18.515												
3475	Ø 34 x 3,0	m						24.720												
3476	Ø 42 x 1,8	m						19.879												
3477	Ø 42 x 2,1	m						24.466												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3478	Ø 42 x 3,0	m						31.827												
3479	Ø 49 x 1,8	m						22.763												
	Ø 49 x 2,1	m						24.720												
3480	Ø 49 x 2,4	m						31.961												
3481	Ø 49 x 3,0	m						37.080												
3482	Ø 60 x 1,8	m						28.840												
3483	Ø 60 x 2,3	m						36.462												
3484	Ø 60 x 2,5	m						38.934												
3485	Ø 75 x 1,8	m						37.286												
3486	Ø 75 x 2,2	m						47.174												
3487	Ø 75 x 3,0	m						59.122												
3488	Ø 76 x 2,2	m						44.908												
3489	Ø 76 x 3,0	m						58.195												
3490	Ø 90 x 2,0	m						47.895												
3491	Ø 90 x 2,9	m						68.701												
3492	Ø 90 x 3,5	m						87.035												
3493	Ø 110 x 3,2	m						99.910												
3494	Ø 110 x 4,2	m						128.132												
3495	Ø 110 x 5,3	m						159.650												
3496	Ø 114 x 2,9	m						88.168												
3497	Ø 114 x 3,2	m						96.614												
3498	Ø 114 x 4	m						120.716												
3499	Ø 120x4,5	m						151.925												
3500	Ø 120x5	m						162.740												
3501	Ø 140x3,5	m						134.827												
3502	Ø 140x4,1	m						155.324												
3503	Ø 140x5	m						199.305												
3504	Ø 140x6,7	m						256.367												
3505	Ø 200x5	m						280.160												
3506	Ø 200x5,9	m						328.261												
3507	Ø 200x7,7	m						429.510												
3508	Ø 200x9,6	m						524.270												
3509	Ø 250x5,5	m						409.940												
3510	Ø 250x6,5	m						486.057												
3511	Ø 250x7,3	m						512.116												
3512	Ø 250x9,6	m						723.060												
3513	Ø 250x11,9	m						798.250												
3514	Ø 400x8	m						903.310												
3515	Ø 400x9,8	m						1.199.950												
3516	Ø 400x11,7	m						1.310.160												
3517	Ø 400x15,3	m						1.831.340												
	Ống nhựa HDPE				Cty CP Nhựa Wata Việt Nam	Việt Nam														
3518	Φ16 x 2,0	m						6.392												
3519	Φ20 x 1,5	m						6.593												
3520	Φ20 x 2,0	m						7.965												
3521	Φ20 x 2,3	m						9.541												
3522	Φ25 x 1,5	m						8.857												
3523	Φ25 x 2	m						10.319												
3524	Φ25 x 2,3	m						11.802												
3525	Φ25 x 3	m						14.457												
3526	Φ32 x 2	m						13.766												
3527	Φ32 x 2,4	m						16.231												
3528	Φ32 x 3,0	m						19.667												
3529	Φ32 x 3,6	m						23.605												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3530	Φ40 x 2	m						17.503												
3531	Φ40 x 2.4	m						20.659												
3532	Φ40 x 3	m						25.178												
3533	Φ40 x 3,7	m						30.889												
3534	Φ40 x 4,5	m						36.690												
3535	Φ50 x 2.4	m						26.551												
3536	Φ50 x 3	m						31.961												
3537	Φ50 x 3.7	m						38.653												
3538	Φ50 x 4.6	m						47.611												
3539	Φ50 x 5.6	m						56.067												
3540	Φ63 x 3.0	m						43.796												
3541	Φ63 x 3.8	m						52.129												
3542	Φ63 x 4.7	m						63.741												
3543	Φ63 x 5.8	m						77.317												
3544	Φ63 x 7.1	m						90.693												
3545	Φ75 x 2.9	m						46.819												
3546	Φ75 x 3.6	m						60.495												
3547	Φ75 x 4.5	m						72.789												
3548	Φ75 x 5.6	m						88.629												
3549	Φ75 x 6.8	m						105.251												
3550	Φ75 x 8.4	m						126.892												
3551	Φ90 x 3.5	m						67.869												
3552	Φ90 x 4.3	m						84.591												
3553	Φ90 x 5.4	m						104.268												
3554	Φ90 x 6.7	m						126.892												
3555	Φ90 x 8.2	m						152.470												
3556	Φ90 x 10.1	m						184.932												
HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG																				
3557	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*310*3)m m SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn			1.064.484	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708
3558	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320x310x3) mm SS540	"			1.523.313	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479
3559	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700x310x3)m m SS540	"			370.562	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091
3560	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320x310x4) mm SS540	"			1.419.312	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278
3561	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS540	"			2.031.084	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639
3562	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 4)mm SS540	"			491.323	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3563	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3) mm SS400	"			1.035.636	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418
3564	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm SS400	"			1.482.031	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133
3565	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm SS400	"			361.273	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337
3566	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 4)mm SS400	"			1.380.848	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891
3567	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS400	"			1.976.041	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844
3568	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 4)mm SS400	"			478.937	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885
3569	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm SS400	"			1.620.339	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356
3570	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm SS400	"			2.318.761	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699
3571	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm SS400	"			511.118	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674
3572	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"			1.207.011	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362
3573	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	"			1.287.478	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852
3574	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"			1.471.404	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974
3575	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"			1.671.493	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068
3576	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	"			1.785.361	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630
3577	cột đỡ hộ lan	cột		Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m+ mũ cột	"			1.404.480	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704
3578	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	"			248.299	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3579	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	"			264.852	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096
3580	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	"			331.065	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620
3581	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	"			359.105	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061
3582	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	"			441.421	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493
3583	Hộp đệm và bản đệm	Cái		Bản đệm 700x300*5mm	"			60.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3584	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang tam giác (70x70x70x 2)mm	"			18.000	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
3585	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	"			40.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
3586	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (160x	"			50.000	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
3587	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang tròn D200	"			60.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3588	Bulong	Bộ		Bu lông M16 x 36	"			6.600	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930
3589	Bulong	Bộ		Bu lông M16 x 45	"			10.000	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3590	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 180	"			26.000	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3591	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 360	"			30.000	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
3592	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 380	"			32.000	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
3593	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg			"			45.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
3594	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			481.000	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050
3595	Biển báo phản quang	Biển	"nt"	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			740.600	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3596	Biển báo phản quang	Biển	"nt"	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			723.000	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150
3597	Biển báo phản quang	Biển	"nt"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			1.175.300	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065
3598	Biển báo phản quang	m2	"nt"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	"			2.030.000	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500
3599	Biển báo phản quang	m2	"nt"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	"			2.250.000	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500
3600	Trụ đỡ biển báo	md	"nt"	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	"			181.000	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050
3601	Trụ đỡ biển báo	md	"nt"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	"			220.500	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525
3602	Trụ đỡ biển báo	md	"nt"	Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm	"			305.000	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250
3603	Gương cầu lồi Inox	Cái	Theo QCVN 41:2019/BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"			4.400.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
3604	Gương cầu lồi Inox	Cái	Theo QCVN 41:2019/BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"			5.700.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000
3605	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.30 74.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	"			22.700	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3606	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	"			23.800	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990
3607	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Sơn lót Futun 18kg/thùng	"			75.000	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750
3608	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Hạt phân quang 25 kg/bao	"			22.700	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835
3609	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m	Trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng yêu cầu cụ thể	Thân trụ tròn côn cao 6m,D130/200mm, dây 5mm. Đế400x400x20 Tay vưon 4m, D80/120mm, dây 4mm.MB trên 200x200x16	"			14.500.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000
3610	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m	Trụ	"nt"	Thân đa giác D200/300mm, dây 6mm. Đế 550x30mm, Tay dài 8m, D80/180mm, dây 5mm.MB trên300x300x20m	"			28.700.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000
3611	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m	Trụ	"nt"	Thân đa giác cao 6,2m, D200/300mm, dây 5mm. Đế 550x30mmTay vưon dài 6,2m, D80/164mm, dây 5mm. MB trên300x20mm	"			26.100.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000
3612	Trụ đèn chiếu sáng Trụ tròn côn cao 3,4m	Trụ	"nt"	D80/118mm, dây 3mm. Đế 300x300x10m m + gân tăng cường dây 5mm.	"			3.200.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
3613	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	"nt"	Trụ THGT tròn côn cao 4m, D120/190mm, dây 3mm. Đế 400x400x12m m	"			5.000.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3614	Trụ đèn chiếu sáng 5m	Trụ	"nt"	D100/150 mm, dày 3mm. Đế 375x375x10 mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm	"			5.700.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000
3615	Trụ đèn chiếu sáng cao 5m	Trụ	"nt"	D100/150 mm, dày 3mm. Đế 375x375x10 mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49 mm, dày 2,5mm	"			6.900.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000
3616	Trụ đèn chiếu sáng cao 8m	Trụ	"nt"	D88/173mm, dày 4mm. Đế 400x400x20 mm. Cản đèn đôi vưon 1,5m+ tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	"			10.200.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	#####	10.710.000	10.710.000	10.710.000	#####
3617	Trụ đèn chiếu sáng cao 10m	Trụ	"nt"	Trụ tròn D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12m m (tâm bulon 300x300mm) - Cản đèn đơn kiểu gồm cản D60x2,5mm, cao 0,45m + D60x2,5m, vưon xa 1,25m + D42x2,5mm.	"			9.800.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
3618	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123	"			7.650.000	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3619	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược Khe co giãn MS-RS30-50 sơn	"			6.600.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
3620	Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015	Song chắn rác có gân chịu lực	"			37.000	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850
3621	Khung lưới chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung	"			38.000	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
Sản phẩm của Công ty TNHH Cơ khí và tự động hoá công nghiệp																				
	Biển báo			Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm nhúng nóng d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng																
3622	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=0,9m	Cái						2.490.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.490.000
3623	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1,4m	Cái						6.995.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.995.000
3624	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=0,9m	Cái						1.395.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.395.000
3625	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=1,4m	Cái						3.195.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.195.000
3626	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, S<1m2	m2						3.990.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.990.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3627	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, 1m2<S<5m2	m2						5.490.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.490.000
3628	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, S>5m2	m2						6.890.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.890.000
3629	Cột đỡ biển báo D88,3x3	m	- SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	- Mạ kẽm nhúng nóng & Dẫn màng phản quang trắng đỏ loại III - Quần nylon khi vận chuyển				679.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	679.000
3630	Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				55.800	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.800
3631	Giá long môn dạng hộp kín, bước cột 15-25m	Kg	- SS400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				55.000	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.000
3632	Cột tay vịn 457.2x16, cao 7.5-10m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				55.500	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom cao tốc (Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)		TCCS20:2018/TCĐBVN - SS400 - ASTM A123																	
3633	loại 2 sóng, 3320x310x4mm	Tấm						1.975.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.975.000
3634	Loại 2 sóng, 6320x310x4mm	Tấm						3.650.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.650.000
3635	loại 3 sóng, 4330x460x4mm	Tấm						4.370.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.370.000
3636	tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	Tấm						2.950.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.950.000
3637	Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x310x4mm, loại HL 2 sóng	Tấm						612.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	612.000
3638	Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 865x460x4mm, loại HL 3 sóng	Tấm						981.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	981.000
3639	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp dẹt (70x300x5), cho HL loại 2 sóng	Cái						59.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	59.000
3640	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc - Hộp dẹt (389x624x4,3)mm, dạng vai bò cho HL loại 3 sóng	Cái						719.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	719.000
3641	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom - Tiêu phản quang hình tam giác	Cái						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3642	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500mm	Cột						1.722.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.722.000
3643	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150mm	Cột						1.510.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.510.000
3644	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500mm	Cột						1.090.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.090.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3645	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33	Cái	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8				9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
3646	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40	Cái	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8				12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
3647	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu-cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8				1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000
3648	Lưới chống chói cho đường cao tốc, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tại 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8				1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000
3649	Lưới chống chói cho đường cao tốc- Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột	Cột	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8				315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Hàng rào bảo vệ B40 (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)																			
3650	Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	Tấm	- SS400 - STK400 - ASTM A123					2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
3651	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000
3652	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Cột móng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Hàng rào bảo vệ thép gai (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)																			
3653	Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm	Md	- TCVN 2053 - 1999 - ASTM A123					5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450
3654	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Cột móng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000
3655	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000
3656	Tấm chống ồn Vật liệu nhôm, mặt trước dạng đục lỗ hoặc cửa chớp kích thước: 1960x500x95mm	Tấm	- TCCS20:2018/TCĐBVN - ASTM B209	- Nhóm tiêu chuẩn ASTM B209 - Bó theo kiện				2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
3657	Cột H125x125x6.5x9, L=4.0m bao gồm bích đế, tăng cứng	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bó từng bó theo yêu cầu				5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500
3658	Mũi neo D75.6x3.25mm, bao gồm bích cột 130x130x10mm, L= 1.5m	cái	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bó từng bó theo yêu cầu				696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
Vật liệu Carboncor Asphalt 9.5																				
3659	Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	TCCS09:2014/TCĐBVN		(Cty CP Carbon Việt Nam)			3.824.000												
3660	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS09:2014/TCĐBVN		"			3.824.000												
3661	Carboncor Asphalt 19	tấn	TCCS09:2014/TCĐBVN		"			3.004.000												
ỐNG, PHỤ KIỆN, THIẾT BỊ PCCC																				
Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và sản xuất HCL						Việt Nam														
<i>Van công ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK</i>																				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3662	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái		Trục Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16				1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3663	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3664	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái						3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Van công ty chìm kiểu EE/FF ngoài đồng hiệu ATK					nt														
3665	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE D50	cái		Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16 Ngoài giữ ren đồng	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
3666	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE D63	cái			Việt Nam	nt		1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
3667	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái			Việt Nam	nt		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK																			
3668	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái		Áp lực làm việc: PN16	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3669	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái						2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Khớp nối mềm và phụ kiện gang																			
	Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dừng nối các loại ống																			
3670	DN50 (mm)	Bộ			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
3671	DN 65 (mm)	Bộ						535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
3672	DN 100 (mm)	Bộ						913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Khớp nối mềm EE hiệu ATK, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống																			
3673	DN 50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
3674	DN 65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
3675	DN 100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
	hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	Bộ																		
3676	DN50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000
3677	DN 65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000
3678	DN 100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
	hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE																			
3679	DN 50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000
3680	DN 65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000
3681	DN 100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
	Phụ kiện gang hiệu ATK, gioăng cao su dùng nối các loại ống					nt														
3682	Cút 45 độ EE																			
3683	DN 80	bộ		Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt		1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000
	Cút 90 độ EE																			
3684	DN 80	bộ			Việt Nam	nt		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
3685	DN 100	bộ			Việt Nam	nt		1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000
3686	Cút 45 độ BB DN 80	Cái			Việt Nam	nt		923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
3687	Cút 45 độ BB DN 100	Cái			Việt Nam	nt		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
3688	Cút 90 độ BB DN 100	Cái			Việt Nam	nt		1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
3689	Tê gang FFB DN100*80	cái			Việt Nam	nt		1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
3690	Tê gang FFB DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
3691	Tê gang FFF DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000
3692	Tê gang BBB DN100*80	cái			Việt Nam	nt		1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000
3693	Tê gang BBB DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3694	Côn gang FF DN100*80	cái			Việt Nam	nt		984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000
3695	Côn gang FF DN 150*80	cái			Việt Nam	nt		1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000
3696	Côn gang FF DN 150*100	cái			Việt Nam	nt		1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
3697	Nắp chụp hồ van gang/Chụp van gang cầu (DN 150)	cái			Việt Nam	nt		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3698	Nắp chụp hồ van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái			Việt Nam	nt		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
3699	Phụ kiện gang hiệu ATK, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE					nt														
3700	DN 80	bộ			Việt Nam	nt		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
3701	DN 100	bộ			Việt Nam	nt		1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
3702	Tê gang FFB DN100*80	cái			Việt Nam	nt		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000
3703	Tê gang FFB DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
3704	Tê gang FFF DN100*80	cái			Việt Nam	nt		2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
3705	Tê gang FFF DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
3706	Côn gang FF DN100*80	cái			Việt Nam	nt		1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000
	ĐAI KHỐI THỦY GANG CẦU HIỆU ATK																			
	Đai khối thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông					nt														
3707	32X20 Lắp ống 32	cái			Việt Nam	nt		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
3708	42x27 Lắp ống 42,40	cái			Việt Nam	nt		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3709	50x27 Lắp ống 50,49	cái			Việt Nam	nt		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
3710	60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái			Việt Nam	nt		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
3711	60x34(1") Lắp ống 60,63	cái			Việt Nam	nt		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
3712	75x27 Lắp ống 75	cái			Việt Nam	nt		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3713	90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái			Việt Nam	nt		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
3714	90x34(1") Lắp ống 90,89	cái			Việt Nam	nt		193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
3715	100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái			Việt Nam	nt		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Đai khối thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông																			
3716	60x2" Lắp ống 60,63	Cái			Việt Nam	nt		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
3717	90 x 40 Lắp ống 90,89	cái			Việt Nam	nt		498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
3718	90x2" Lắp ống 90,89	Cái			Việt Nam	nt		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
3719	100x 40 Lắp chung ống 110, 114	cái			Việt Nam	nt		536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
3720	100x 2" Lắp chung ống 110, 114	Cái			Việt Nam	nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Đại khời thủy gang cầu quang Inox hiệu ATK																			
3721	100x 1"	cái			Việt Nam	nt		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
3722	100X 2"	cái			Việt Nam	nt		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
3723	150 x 1"	cái			Việt Nam	nt		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
3724	150 x 2"	cái			Việt Nam	nt		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
3725	200 x 2"	cái			Việt Nam	nt		1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
3726	250 x 2"	cái			Việt Nam	nt		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
3727	300 x 2"	cái			Việt Nam	nt		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
3728	400 x 2"	cái			Việt Nam	nt		3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000
	Y lọc bằng gang cầu hiệu ATK					nt														
3729	DN50(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
3730	DN65(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000
3731	DN80(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
3732	DN100(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000
	Vạn hút gang cầu hiệu ATK					nt														
3733	DN50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
3734	DN65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
3735	DN100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000
	cầu hiệu ATK					nt														
3736	DN50(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000
3737	DN65(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
3738	DN100(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000
	Trụ cứu hỏa					nt														
	<i>Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 , Vật liệu: Gang cầu, Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt, Trục: Inox 304, Bulong: Inox 304, Áp lực: PN16</i>																			
3739	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái		Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3740	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái			Việt Nam	nt		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
3741	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái			Việt Nam	nt		13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000
	<i>Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 Vật liệu: Gang xám, Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt, - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối, Bulong: Mạ kẽm, Bạc giữ trục bằng đồng, Áp lực: PN10.</i>																			
3742	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cái	-		Việt Nam	nt		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
3743	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cái			Việt Nam	nt		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3744	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cái			Việt Nam	nt		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước					nt														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3745	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	Nhựa Poly propylene	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
THIẾT BỊ VỆ SINH																				
	Sàn phẩm được Công ty TNHH TMSX ENIC (nhập khẩu)					Trung Quốc														
	Bồn cầu		QCVN 16:2023/BXD																	
3746	Nút Tròn C04	Cái		700*390*685 mm	"	"		4.600.000												
3747	N05 - Lưng Trắng	Cái		635 x 405 x 715 mm	"	"		3.700.000												
3748	E33 - Màu Trắng	Cái		700*420*640 mm	"	"		4.900.000												
3749	Lưng Thập M08 Xà Lèch - Trắng	Cái		720*390*630 mm	"	"		4.100.000												
3750	Lưng Vira V16	Cái		690*380*660 mm	"	"		4.400.000												
3751	Lưng Cao N02 Lưng Cong	Cái		720*380*715 mm	"	"		4.400.000												
3752	Trứng EV Màu Trắng	Cái		700*470*635 mm	"	"		5.500.000												
3753	Trứng EV Trắng Viên	Cái		700*470*635 mm	"	"		6.100.000												
3754	Trứng E10 - Lưng Trắng	Cái		720*400*560 mm	"	"		6.400.000												
3755	Trứng E10 - Lưng Bàu Trắng	Cái		650*470*610 mm	"	"		6.400.000												
3756	Trứng E10 Lưng Bàu - Full Đen	Cái		650*470*610 mm	"	"		7.700.000												
	Bồn cầu treo 01 khối																			
3757	Bồn Cầu Treo T55 Mới	Cái		535*360*360 mm	"	"		10.000.000												
3758	Bồn Cầu Treo T3	Cái		510*380*355 mm	"	"		10.500.000												
3759	Bồn Cầu Treo V2	Cái		520*365*345 mm	"	"		10.500.000												
	Bồn cầu thông minh																			
3760	Bồn Cầu Smart J	Cái		680*400*470 mm	"	"		14.500.000												
3761	Bồn Cầu Smart D07 Upgrade (Trắng - Đen - Trắng Đen)	Cái		680*400*470 mm	"	"		15.500.000												
3761	Bồn Cầu Smart D07 Upgrade Màu Trắng Viên Đen	Cái		680*400*470 mm	"	"		16.500.000												
3762	Bồn Cầu Smart K1	Cái		700*430*465 mm	"	"		18.600.000												
3762	Bồn Cầu Smart U2	Cái		700*430*460 mm	"	"		18.000.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3763	Bồn Cầu Smart G5	Cái		700*400*465 mm	"	"		19.500.000												
3763	Bồn Cầu Smart R (RA, RB)	Cái		680*410*560 mm	"	"		22.000.000												
3764	Bồn Cầu Smart S	Cái		686*395*499 mm	"	"		22.500.000												
3764	Bồn Cầu Smart H10 Màu Trắng	Cái		600*460*540 mm	"	"		23.000.000												
3765	Bồn Cầu Smart Y Màu Trắng	Cái		673*488*402 mm	"	"		23.200.000												
3765	Bồn Cầu Smart H10 (Đen - Xám)	Cái		600*460*540 mm	"	"		23.800.000												
3766	Bồn Cầu Smart E Màu Trắng	Cái		490*695*540 mm	"	"		24.000.000												
3766	Bồn Cầu Smart Y (Xanh - Xám)	Cái		673*488*402 mm	"	"		24.300.000												
3767	Bồn Cầu Smart E (Trắng Hồng - Trắng Xanh - Đen)	Cái		490*695*540 mm	"	"		26.000.000												
3767	Bồn Cầu Smart H Pro Màu Trắng	Cái		585*430*360 mm	"	"		27.000.000												
3768	Bồn Cầu Smart E168 Màu Trắng	Cái		490*695*540 mm	"	"		27.900.000												
3768	Bồn Cầu Smart H Pro Màu Xám	Cái		585*430*360 mm	"	"		28.000.000												
3769	Bồn Cầu Smart E Màu Trắng Vàng	Cái		490*695*540 mm	"	"		28.500.000												
	Bồn tiểu tự động				"	"														
3770	Bồn Tiểu Treo T329	Cái		310x345x700 mm	"	"		3.600.000												
3771	Bồn Tiểu Treo T327	Cái		390x360x740 mm	"	"		4.200.000												
3772	Bồn Tiểu Đứng D336	Cái		355x370x1030 mm	"	"		4.200.000												
3773	Bồn Tiểu Đứng D328	Cái		395x425x930 mm	"	"		4.500.000												
3774	Bồn Tiểu Đứng D304	Cái		410x450x1030 mm	"	"		5.100.000												
	Lavabo																			
3775	Lavabo S2 - Trắng	Cái		415*415*135 MM	"	"		1.100.000												
3776	Lavabo S4 - Màu Trắng	Cái		500*400*135 MM	"	"		1.100.000												
3777	Lavabo S8 - 1002 Trắng	Cái		500*400*145 MM	"	"		1.200.000												
3778	Lavabo S2 - Viên Đen	Cái		415*415*135 MM	"	"		1.300.000												
3779	Lavabo S4 - Viên Đen	Cái		500*400*135 MM	"	"		1.300.000												
3780	Lavabo S6 - Màu Trắng	Cái		615*345*110 MM	"	"		1.300.000												
3781	Lavabo S6 - 1002 Trắng	Cái		505x340x155 MM	"	"		1.400.000												
3782	Lavabo S8 - Trắng	Cái		360*160*610 mm	"	"		1.400.000												
3783	Lavabo S6 - Viên Đen	Cái		615*345*110 MM	"	"		1.500.000												
3784	Lavabo S2 - Đen	Cái		415*415*135 MM	"	"		1.500.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3785	Lavabo S6 - Màu Đen	Cái		615*345*110 MM	"	"		1.700.000												
3786	Lavabo D150Y - Trắng	Cái		12,7 kg	"	"		1.700.000												
3787	Lavabo D170 - Trắng	Cái		15,35 kg	"	"		1.900.000												
3788	Lavabo S6 - 1003 Trắng	Cái		600x420x135 MM	"	"		1.900.000												
3789	Lavabo D380Y - Trắng	Cái		14,35 kg	"	"		1.900.000												
3790	Lavabo D400 - Trắng	Cái		17,6 kg	"	"		2.200.000												
3791	Lavabo BT2 - 1022GW / 1022MB	Cái		360x360x145 (mm)	"	"		2.700.000												
3792	Lavabo BT6 - 1006MB/1006BE	Cái		500x325x120 (mm)	"	"		2.700.000												
3793	Lavabo BT8 - 1026GW/1026MB/1026CC/1026TC	Cái		534x390x167 (mm)	"	"		2.900.000												
3794	Lavabo BT6 - 1006BA	Cái		500x325x120 (mm)	"	"		3.000.000												
3795	Lavabo BT6 - 1009BE/1009GW/1009MB	Cái		500x350x120 mm	"	"		3.000.000												
3796	Lavabo BT8 - 1024LC	Cái		600x350x120 (mm)	"	"		3.000.000												
3797	Lavabo BT6 - 1009MW	Cái		500x350x120 mm	"	"		3.100.000												
3798	Lavabo D1371 Trắng Nhám	Cái		1600x480x100 mm	"	"		25.900.000												
3799	Lavabo D1266 Trắng Nhám	Cái		1608x452x80 mm	"	"		27.900.000												
3800	Lavabo D1371 Xám Nhám	Cái		1600x480x100 mm	"	"		30.000.000												
3801	Lavabo D1266 Xám Nhám	Cái		1608x452x80 mm	"	"		32.000.000												
	Vòi sen																			
3802	Vòi Sen KD Tròn LED Xám	Bộ		Củ sen 1.8kg	"	"		3.100.000												
3803	Vòi Sen KS LED Mạ Nước Màu Xám	Bộ		Bát sen 275mm, Củ sen: 1.95kg	"	"		3.590.000												
3804	Vòi Sen TD40 Màu Xám	Bộ		Củ sen lớn 520mm	"	"		6.200.000												
3805	Vòi Sen MD08 Màu Trắng	Bộ		Bát sen lớn 360mm	"	"		6.600.000												
3806	Vòi Sen MD08 Màu Xám	Bộ		Bát sen lớn 360mm	"	"		6.800.000												
3807	Vòi Sen MD21	Bộ		Củ sen rộng 450mm	"	"		7.800.000												
3808	Vòi Sen M1 Màu Trắng	Bộ		1140*280mm	"	"		8.100.000												
3809	Vòi Sen LED TY	Bộ		Củ sen 3.3kg	"	"		8.200.000												
3810	Vòi Sen M1 Màu Xám	Bộ		1140*280mm	"	"		8.300.000												
3811	Vòi Sen TX Màu Xám	Bộ		Củ sen 3kg	"	"		8.800.000												
3812	Vòi Sen TX Màu Trắng	Bộ		Củ sen 3kg	"	"		8.200.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3813	Vòi Sen TN	Bộ		Củ sen 3.5kg	"	"		8.600.000												
3814	Vòi Sen MT02 Pro Màu Inox	Bộ		Củ sen 3.16kg	"	"		12.000.000												
3815	Vòi Sen Âm Tường V550 Màu Inox	Bộ		Củ sen 2.951 kg, Bát sen 3.551kg	"	"		13.000.000												
3816	Vòi Sen MD PRO	Bộ		Củ sen 4.4kg	"	"		14.000.000												
3817	Vòi Sen TX Pro	Bộ		Củ sen 3.74kg	"	"		14.000.000												
3818	Vòi Sen Âm Tường T304 Màu Inox	Bộ		Củ sen 43.5kg, Bát sen 4.507kg	"	"		14.000.000												
3819	Vòi Sen Âm Tường V550 Màu Xám	Bộ		Củ sen 2.951 kg, Bát sen 3.551kg	"	"		15.000.000												
3820	Vòi Sen Âm Tường T304 Màu Xám	Bộ		Củ sen 43.5kg, Bát sen 4.507kg	"	"		16.000.000												
3821	Vòi Sen Âm Tường N01 Màu Inox Mới	Bộ		Củ sen 6.485kg, Bát sen 6.571kg	"	"		19.000.000												
	Vòi nước																			
3822	Vòi Xịt vệ sinh ABS	Cái			"	"		330.000												
3823	Vòi Xịt vệ sinh SS304	Cái			"	"		360.000												
3824	Vòi Thác Nước - Thấp	Cái		720 Gam	"	"		750.000												
3825	Vòi Thác Nước - Cao	Cái		970 Gam	"	"		800.000												
3826	Vòi Vuông (Trắng/Đen)	Cái		405 Gam	"	"		950.000												
3827	Vòi C3 Thấp (Trắng / Đen)	Cái		210x50x450 mm	"	"		1.000.000												
3828	Vòi Kéo Vuông (Trắng/Đen)	Cái		540 Gam	"	"		1.100.000												
3829	Vòi Kéo Tròn Bạc	Cái		525 Gam	"	"		1.100.000												
3830	Vòi Gắn Tường Xoay 1 Chiều	Cái		1680 Gam	"	"		1.200.000												
3831	Vòi Cao (Trắng / Đen)	Cái		300*50*235 mm	"	"		1.200.000												
3832	Vòi C3 Thấp - Vàng	Cái		210x50x450 mm	"	"		1.200.000												
3833	Vòi Gắn Tường Xoay Chiều 2 Ván	Cái		210x50x490 mm	"	"		1.300.000												
3834	Vòi C3 Cao - Đen	Cái		210x50x490 mm	"	"		1.300.000												
3835	Vòi Bán Nguyệt - Đen	Cái		980 Gam	"	"		1.300.000												
3836	Vòi Cao Kéo (Trắng / Đen)	Cái		300*50*235 mm	"	"		1.500.000												
3837	Vòi 1003 Chrome	Cái		1,2kg	"	"		1.500.000												
3838	Vòi Bán Nguyệt - Vàng Hồng	Cái		980 Gam	"	"		1.600.000												
3839	Vòi 1003 White Gold	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3840	Vòi Nước Enic R01	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												
3841	Vòi 1004 Chrome	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												
3842	Vòi Nước Enic R04	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												
3843	Vòi 1004 (Black Red / Matt Black)	Cái		1,2kg	"	"		1.700.000												
3844	Vòi Đa Năng	Cái		980 Gam	"	"		1.700.000												
3845	Vòi 1003 (Gold / Gray / Rose Gold)	Cái		1,2kg	"	"		1.700.000												
3846	Vòi 1004 Gray	Cái		1,2kg	"	"		1.800.000												
3847	Vòi 1004 White Gold	Cái		1,2kg	"	"		1.900.000												
3848	Vòi Gắn Tường HB - Màu Inox	Cái		1,2kg	"	"		2.200.000												
3849	Vòi 1002 Gray	Cái		1,2kg	"	"		2.300.000												
3850	Vòi 1001 Matt Black	Cái		1,6kg	"	"		2.500.000												
3851	Vòi Gắn Tường HB (Vàng Đồng / Xám)	Cái		1680 Gam	"	"		2.600.000												
3852	Vòi 1001 Gold	Cái		1,6kg	"	"		2.700.000												
3853	Vòi 1001 Gray	Cái		1,6kg	"	"		2.750.000												
3854	Vòi 1001 Rose Gold	Cái		1,6kg	"	"		2.750.000												
3855	Vòi Gắn Tường GT02 Inox	Cái		1,6kg	"	"		4.000.000												
3856	Vòi Lavabo G08 Inox	Cái		1,6kg	"	"		4.000.000												
3857	Vòi Gắn Tường GT02 Grey	Cái		1,6kg	"	"		4.100.000												
3858	Vòi Lavabo G08 Grey	Cái		1,6kg	"	"		4.100.000												
3859	Vòi Gắn Tường GT02 Gold	Cái		1,6kg	"	"		4.200.000												
3860	Vòi Lavabo G08 Gold	Cái		1,6kg	"	"		4.200.000												
Phễu thu nước																				
3861	Phễu Thoát Sàn - NC10 - INOX	Cái		10X10 cm	"	"		350.000												
3862	Phễu Thoát Sàn - NC10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		350.000												
3863	Phễu Thoát Sàn - FC10 - INOX	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3864	Phễu Thoát Sàn - FC10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3865	Phễu Thoát Sàn - FC10 - BRONZE	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3866	Phễu Thoát Sàn - N10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3867	Phễu Thoát Sàn - N10x - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		450.000												
3868	Phễu Thoát Sàn - F10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		500.000												
3869	Phễu Thoát Sàn - N12 - INOX	Cái		12X12 cm	"	"		550.000												
3870	Phễu Thoát Sàn - N12 - GREY	Cái		12X12 cm	"	"		550.000												
3871	Phễu Thoát Sàn - N15 - INOX	Cái		15X15 cm	"	"		1.000.000												
3872	Phễu Thoát Sàn - N15 - GREY	Cái		15X15 cm	"	"		1.000.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3873	Phễu Thoát Sàn - F15 - GREY	Cái		15X15 cm	"	"		1.100.000												
3874	Phễu Thoát Sàn - F15 - BRONZE	Cái		15X15 cm	"	"		1.100.000												
3875	Phễu Thoát Sàn - N830 - GREY	Cái		8×30 cm	"	"		1.200.000												
3876	Phễu Thoát Sàn - F830 - GREY	Cái		8×30 cm	"	"		1.400.000												
3877	Phễu Thoát Sàn - N860 - GREY	Cái		8X60 cm	"	"		2.000.000												
3878	Phễu Thoát Sàn - F860 - GREY	Cái		8X60 cm	"	"		2.200.000												
	Gương soi				"	"														
3879	Gương Giọt Nước LED Sau Size 60 cm	Cái		60*40cm	"	"		900.000												
3880	Gương Oval LED Sau Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3881	Gương Chữ Nhật LED Sau Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3882	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3883	Gương Chữ Nhật LED Trước Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3884	Gương Tròn LED Trước Size 60 cm	Cái		60cm	"	"		1.100.000												
3885	Gương Tròn LED Sau Size 60 cm	Cái		60cm	"	"		1.100.000												
3886	Gương Oval LED Trước Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.100.000												
3887	Gương Oval LED Sau Size 80 cm	Cái		80*50cm	"	"		1.200.000												
3888	Gương Oval LED Trước Size 80 cm	Cái		80*50cm	"	"		1.300.000												
3889	Gương Giọt Nước LED Sau Size 80 cm	Cái		80*60cm	"	"		1.300.000												
3890	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 70 cm	Cái		70*68cm	"	"		1.300.000												
3891	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 80 cm	Cái		80*68cm	"	"		1.400.000												
3892	Gương Chữ Nhật LED Sau Size 80 cm	Cái		80*68cm	"	"		1.400.000												
3893	Gương Chữ Nhật LED Trước Size 80 cm	Cái		80*68cm	"	"		1.500.000												
3894	Gương Tròn LED Sau Size 80 cm	Cái		80cm	"	"		1.500.000												
3895	Gương Oval LED Sau Size 100 cm	Cái		100*60cm	"	"		1.600.000												
3896	Gương Tròn LED Trước Size 80 cm	Cái		80cm	"	"		1.600.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3897	Gương Chữ Nhật LED Sau Size 100 cm	Cái		100*68cm	"	"		1.600.000												
3898	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 100 cm	Cái		100*68cm	"	"		1.600.000												
3899	Gương Oval LED Trước Size 100 cm	Cái		100*60cm	"	"		1.700.000												
3900	Gương Chữ Nhật LED Trước Size 100 cm	Cái		100*68cm	"	"		1.700.000												
3901	Gương Giọt Nước LED Sau Size 100 cm	Cái		100*75cm	"	"		1.800.000												
3902	Gương Tròn LED Sau Size 100 cm	Cái		100cm	"	"		2.200.000												
3903	Gương Tròn LED Trước Size 100 cm	Cái		100cm	"	"		2.400.000												